Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 06.03.2019 15:47:32 +07:00

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Thông tư số 29/2018/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2018 ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật công tác thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn

(Tiếp theo Công báo số 183 + 184)

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG TÁC THÔNG TIN, DỮ LIỆU KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2018/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

PHẦN II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

IV. VẬN HÀNH VÀ DUY TRÌ HOẠT ĐỘNG TRẠM VÔ TUYẾN ĐIỆN TRUYỀN NHẬN THÔNG TIN, DỮ LIỆU KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

1. Nội dung công việc

1.1. Kiểm tra hệ thống Outdoor

- Kiểm tra ăng ten và các thông số kỹ thuật;
- Kiểm tra độ suy hao của dây dẫn tín hiệu từ ăng ten tới thiết bị thu phát;
- Kiểm tra hệ thống cột, dây cáp néo ăng ten;
- Kiểm tra hệ thống chống sét trực tiếp, hệ thống/thiết bị chống sét lan truyền đường nguồn, hệ thống chống sét lan truyền đường tín hiệu, hệ thống tiếp địa.

1.2. Vận hành hệ thống Indoor

- Chuẩn bị công cụ, dụng cụ, tài liệu;
- Kiểm tra nguồn điện một chiều cung cấp cho thiết bị;
- Kiểm tra bộ điều hưởng;
- Kiểm tra thiết bị phần cứng, thiết bị thu phát;
- Cài đặt các thông số kỹ thuật;
- Liên lạc thử với các điểm cần liên lạc;
- Thu, phát dữ liệu.

1.3. Quản lý thông tin cấu hình và Firmware

- Sao lưu cấu hình cũ trước khi thay đổi cấu hình và cập nhật Firmware;
- Thay đổi, cập nhật thông tin cấu hình;
- Cập nhật Firmware;

- Kiểm tra hoạt động thiết bị sau thay đổi cấu hình và cập nhật Firmware;
- Sao lưu cấu hình mới.

1.4. Bảo dưỡng hệ thống và thay thế linh kiện, thiết bị

- Xây dựng kế hoạch và thông báo cho các phộ phận liên quan về thời gian bảo trì, bảo dưỡng định kỳ hoặc thay thế thiết bị;
- Bảo dưỡng, bảo dưỡng hệ thống;
- Thay thế thiết bị;
- Kiểm tra vận hành hệ thống sau bảo trì, bảo dưỡng, thay thế thiết bị.

1.5. Xử lý sự cố

- Tiếp nhận và ghi nhận sự cố, đối chiếu danh mục sự cố;
- Xác minh sự cố của hệ thống;
- Phân tích nguyên nhân của sự cố;
- Đề xuất giải pháp khắc phục sự cố;
- Thực hiện khắc phục sự cố;
- Thay thế linh kiện, thiết bị.

2. Định mức kinh tế kỹ thuật

2.1. Định mức lao động

2.1.1. Định biên

Định biên thực hiện công tác vận hành, duy trì hoạt động hệ thống vô tuyến điện

Bảng số 94 *Đơn vị tính: người*

TT	Danh mục công việc	Định biên			Nhóm
		KS2	KS3	KS4	
1	Kiểm tra hệ thống Outdoor	1	1	1	3
2	Vận hành hệ thống Indoor		1		1
3	Quản lý thông tin cấu hình			1	1
4	Bảo dưỡng hệ thống	1	1	1	3
5	Xử lý sự cố (Outdoor, Indoor)	1	1	1	3

2.1.2. Định mức

Định mức lao động công nghệ thực hiện công tác vận hành, duy trì hoạt động hệ thống vô tuyến điện

Bảng số 95 *Đơn vị tính: công/hệ thống*

TT	Danh mục công việc	Định mức			
		KS2	KS3	KS4	Tổng số
1	Kiểm tra hệ thống Outdoor	7	3	4	14
2	Vận hành hệ thống Indoor		187		187
3	Quản lý thông tin cấu hình			2	2
4	Bảo dưỡng hệ thống	2	1	3	6
5	Xử lý sự cố (Outdoor, Indoor)	1.5	2.5	5	9
Tổng		**10**	**194**	**14**	**218**

2.2. Định mức sử dụng thiết bị

2.2.1. Định mức sử dụng thiết bị kiểm tra hệ thống Outdoor

Bảng số 96 *Đơn vị tính: ca thiết bị/hệ thống*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức
1	Máy tính để bàn 0.4kW	Cái	1	5	0.9
2	Máy tính xách tay 0.09kW	Cái	1	5	1.9
3	Máy in đen trắng 0.45kW	Cái	1	5	1.9
4	Điều hòa nhiệt độ 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	1.9
5	Bộ lưu điện 3KVA 2.1kW	Cái	1	5	0.9
6	Bộ Ăng ten	Bộ	1	5	0.9
7	Thân máy 0.01kW	Cái	1	5	0.9
8	Bộ điều hưởng	Bộ	1	5	0.9
9	Bộ cột ăng ten (2 cột)	Bộ	1	8	0.9
10	Ắc quy 12V-100Ah	Cái	1	3	0.9

2.2.2. Định mức sử dụng thiết bị vận hành hệ thống Indoor

Bảng số 97 *Đơn vị tính: ca thiết bị/hệ thống*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức
1	Máy tính để bàn 0.4kW	Cái	1	5	161
2	Máy tính xách tay 0.09kW	Cái	1	5	322
3	Máy in đen trắng	Cái	1	5	322
4	Điều hòa nhiệt độ 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	322
5	Bộ lưu điện 3KVA 2.1kW	Cái	1	5	161
6	Bộ Ăng ten	Bộ	1	5	161
7	Thân máy 0.01kW	Cái	1	5	161
8	Bộ điều hưởng	Bộ	1	5	161
9	Bộ cột ăng ten (2 cột)	Bộ	1	8	161
10	Ắc quy 12V-100Ah	Cái	1	3	161

2.2.3. Định mức sử dụng thiết bị quản lý thông tin cấu hình

Bảng số 98 *Đơn vị tính: ca thiết bị/hệ thống*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức
1	Máy tính để bàn 0.4kW	Cái	1	5	0.02
2	Máy tính xách tay 0.09kW	Cái	1	5	0.04
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.04

4	Điều hòa nhiệt độ 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.04
5	Bộ lưu điện 3KVA 2.1kW	Cái	1	5	0.02
6	Bộ ăng ten	Bộ	1	5	0.02
7	Thân máy 0.01kW	Cái	1	5	0.02
8	Bộ điều hưởng	Bộ	1	5	0.02
9	Bộ cột ăng ten (2 cột)	Bộ	1	8	0.02
10	Ắc quy 12V-100Ah	Cái	1	3	0.02

2.2.4. Định mức sử dụng thiết bị bảo dưỡng hệ thống

Bảng số 99 *Đơn vị tính: ca thiết bị/hệ thống*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức
1	Máy tính để bàn 0.4kW	Cái	1	5	0.1
2	Máy tính xách tay 0.09kW	Cái	1	5	0.3
3	Máy in đen trắng A4 0.45 kW	Cái	1	5	0.3
4	Điều hòa nhiệt độ 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.3
5	Bộ lưu điện 3KVA 2.1kW	Cái	1	5	0.1
6	Bộ ăng ten	Bộ	1	5	0.1
7	Thân máy 0.01kW	Cái	1	5	0.1
8	Bộ điều hưởng	Bộ	1	5	0.1
9	Bộ cột ăng ten (2 cột)	Bộ	1	8	0.1
10	Ắc quy 12V-100Ah	Cái	1	3	0.1

2.2.5. Định mức sử dụng thiết bị xử lý sự cố

Bảng số 100 *Đơn vị tính: ca thiết bị/hệ thống*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức
1	Máy tính để bàn 0.4kW	Cái	1	5	0.4
2	Máy tính xách tay 0.09kW	Cái	1	5	0.7
3	Máy in đen trắng A4 0.45 kW	Cái	1	5	0.7
4	Điều hòa nhiệt độ 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.7
5	Bộ lưu điện 3KVA 2.1kW	Cái	1	5	0.4
6	Bộ ăng ten	Bộ	1	5	0.4
7	Thân máy 0.01kW	Cái	1	5	0.4
8	Bộ điều hưởng	Bộ	1	5	0.4
9	Bộ cột ăng ten (2 cột)	Bộ	1	8	0.4
10	Ắc quy 12V-100Ah	Cái	1	3	0.4

2.3. Định mức sử dụng dụng cụ

2.3.1. Định mức sử dụng dụng cụ kiểm tra hệ thống Outdoor

Bảng số 101 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/hệ thống*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức
A	**Dụng cụ phòng làm việc**				
1	Bàn	Cái	1	96	1.9
2	Ghế làm việc	Cái	1	96	1.9
3	Tủ tài liệu	Bộ	1	96	1.9
4	Chuột máy tính	Cái	1	12	1.9
5	Bàn phím máy tính	Cái	1	24	1.9
6	Đèn neon 0.04kW	Cái	1	30	3.7
7	Đồng hồ treo tường	Cái	1	60	0.9
8	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	60	1.9
9	Bảng viết	Cái	1	36	1.9
10	Điện thoại	Cái	1	36	0.9
11	Bộ phát wifi	Bộ	1	36	0.9
12	USB 16GB	Cái	1	12	0.9
B	**Dụng cụ chuyên môn**				
1	Bộ dụng cụ làm mạng	Bộ	1	36	0.9
2	Đồng hồ đo điện	Bộ	1	96	0.9
3	Bộ dụng cụ cơ khí	Bộ	1	36	0.9
4	Máy bắt vít	Chiếc	1	60	0.9
5	Kìm đo dòng điện	Cái	1	36	0.9
6	Máy đo điện trở đất	Chiếc	1	36	0.9
7	Máy bộ đàm	Chiếc	1	36	1.9
C	**Dụng cụ phụ trợ**				
1	Ổ điện kéo dài (50m)	Cái	1	12	1.9
2	Ổ điện lioa (5m)	Cái	1	12	2.8
3	Xe đẩy hàng	Chiếc	1	24	0.9
4	Đèn pin	Chiếc	1	24	0.9
5	La bàn	Cái	1	24	1.9
6	Thước đo góc ngẩng ăng ten	Cái	1	36	1.9
7	Đèn ắc quy có bộ nạp điện	Chiếc	1	36	0.9
D	**Dụng cụ bảo hộ lao động**				
1	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	1	12	2.8
2	Găng tay	Đôi	1	3	2.8
3	Mũ bảo hộ	Cái	2	12	4.7
3	Đai an toàn	Bộ	1	36	1.9

2.3.2. Định mức sử dụng dụng cụ vận hành hệ thống Indoor

Bảng số 102 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/hệ thống*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức
A	**Dụng cụ phòng làm việc**				
1	Bàn	Cái	2	60	322
2	Ghế làm việc	Cái	2	60	322
3	Tủ tài liệu	Bộ	2	60	322
4	Chuột máy tính	Cái	2	12	322
5	Bàn phím máy tính	Cái	2	12	322
6	Đèn neon 0.04kW	Cái	3	12	643
7	Đồng hồ treo tường	Cái	1	60	161
8	Quạt cây 0.08kW	Cái	2	60	322
9	Bảng viết	Cái	2	36	322
10	Điện thoại	Cái	1	36	161
11	Bộ phát wifi	Bộ	1	36	161
12	USB 16GB	Cái	1	12	161
B	**Dụng cụ chuyên môn**				
1	Bộ dụng cụ làm mạng	Bộ	1	36	161
2	Đồng hồ đo điện	Bộ	1	96	161
3	Bộ dụng cụ cơ khí	Bộ	1	36	161
4	Máy bắt vít	Chiếc	1	60	161
5	Kìm đo dòng điện	Cái	1	36	161
6	Máy đo điện trở đất	Chiếc	1	36	161
7	Máy bộ đàm	Chiếc	2	36	322
C	**Dụng cụ phụ trợ**				
1	Ổ điện kéo dài (50m)	Cái	2	12	322
2	Ổ điện lioa (5m)	Cái	2	12	482
3	Xe đẩy hàng	Chiếc	1	24	161
4	Đèn pin	Chiếc	1	24	161
5	La bàn	Cái	2	24	322
6	Thước đo góc ngẩng ăng ten	Cái	2	36	322
7	Đèn ắc quy có Bộ nạp điện	Chiếc	1	36	161
D	**Dụng cụ bảo hộ lao động**				
1	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	2	12	482
2	Găng tay	Đôi	2	3	482
3	Mũ bảo hộ	Cái	3	12	804
4	Đai an toàn	Bộ	2	36	322

2.3.3. Định mức sử dụng dụng cụ quản lý thông tin cấu hình

Bảng số 103 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/hệ thống*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức
A	**Dụng cụ phòng làm việc**				
1	Bàn	Cái	1	60	0.04
2	Ghế làm việc	Cái	1	60	0.04
3	Tủ tài liệu	Bộ	1	60	0.04
4	Chuột máy tính	Cái	1	12	0.04
5	Bàn phím máy tính	Cái	1	12	0.04
6	Đèn neon 0.04kW	Cái	1	12	0.07
7	Đồng hồ treo tường	Cái	1	60	0.02
8	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	60	0.04
9	Bảng viết	Cái	1	36	0.04
10	Điện thoại	Cái	1	36	0.02
11	Bộ phát wifi	Bộ	1	36	0.02
12	USB 16GB	Cái	1	12	0.02
B	**Dụng cụ chuyên môn**				
1	Bộ dụng cụ làm mạng	Bộ	1	36	0.02
2	Đồng hồ đo điện	Bộ	1	96	0.02
3	Bộ dụng cụ cơ khí	Bộ	1	36	0.02
4	Máy bắt vít	Chiếc	1	60	0.02
5	Kìm đo dòng điện	Cái	1	36	0.02
6	Máy đo điện trở đất	Chiếc	1	36	0.02
7	Máy bộ đàm	Chiếc	1	36	0.04
C	**Dụng cụ phụ trợ**				
1	Ổ điện kéo dài (50m)	Cái	1	12	0.04
2	Ổ điện lioa (5m)	Cái	1	12	0.05
3	Xe đẩy hàng	Chiếc	1	24	0.02
4	Đèn pin	Chiếc	1	24	0.02
5	La bàn	Cái	1	24	0.04
6	Thước đo góc ngẩng ăng ten	Cái	1	36	0.04
7	Đèn ắc quy có bộ nạp điện	Chiếc	1	36	0.02
D	**Dụng cụ bảo hộ lao động**				
1	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	1	12	0.05
2	Găng tay	Đôi	1	3	0.05
3	Mũ bảo hộ	Cái	1	12	0.09
4	Đai an toàn	Bộ	1	36	0.04

2.3.4. Định mức sử dụng dụng cụ bảo dưỡng hệ thống

Bảng số 104 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/hệ thống*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức
A	**Dụng cụ phòng làm việc**				
1	Bàn	Cái	1	60	0.3
2	Ghế làm việc	Cái	1	60	0.3
3	Tủ tài liệu	Bộ	1	60	0.3
4	Chuột máy tính	Cái	1	12	0.3
5	Bàn phím máy tính	Cái	1	12	0.3
6	Đèn neon 0.04kW	Cái	1	12	0.6
7	Đồng hồ treo tường	Cái	1	60	0.1
8	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	60	0.3
9	Bảng viết	Cái	1	36	0.3
10	Điện thoại	Cái	1	36	0.1
11	Bộ phát wifi	Bộ	1	36	0.1
12	USB 16GB	Cái	1	12	0.1
B	**Dụng cụ chuyên môn**				
1	Bộ dụng cụ làm mạng	Bộ	1	36	0.1
2	Đồng hồ đo điện	Bộ	1	96	0.1
3	Bộ dụng cụ cơ khí	Bộ	1	36	0.1
4	Máy bắt vít	Chiếc	1	60	0.1
5	Kìm đo dòng điện	Cái	1	36	0.1
6	Máy đo điện trở đất	Chiếc	1	36	0.1
7	Máy bộ đàm	Chiếc	1	36	0.3
C	**Dụng cụ phụ trợ**				
1	Ổ điện kéo dài (50m)	Cái	1	12	0.3
2	Ổ điện lioa (5m)	Cái	1	12	0.4
3	Xe đẩy hàng	Chiếc	1	24	0.1
4	Đèn pin	Chiếc	1	24	0.1
5	La bàn	Cái	1	24	0.3
6	Thước đo góc ngẩng ăng ten	Cái	1	36	0.3
7	Đèn ắc quy có bộ nạp điện	Chiếc	1	36	0.1
D	**Dụng cụ bảo hộ lao động**				
1	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	1	12	0.4
2	Găng tay	Đôi	1	3	0.4
3	Mũ bảo hộ	Cái	1	12	0.7
4	Đai an toàn	Bộ	1	36	0.3

2.3.5. Định mức sử dụng dụng cụ xử lý sự cố

Bảng số 105 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/hệ thống*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức
A	**Dụng cụ phòng làm việc**				
1	Bàn	Cái	1	60	0.7
2	Ghế làm việc	Cái	1	60	0.7
3	Tủ tài liệu	Bộ	1	60	0.7
4	Chuột máy tính	Cái	1	12	0.7
5	Bàn phím máy tính	Cái	1	12	0.7
6	Đèn neon 0.04kW	Cái	1	12	1.5
7	Đồng hồ treo tường	Cái	1	60	0.4
8	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	60	0.7
9	Bảng viết	Cái	1	36	0.7
10	Điện thoại	Cái	1	36	0.4
11	Bộ phát wifi	Bộ	1	36	0.4
12	USB 16GB	Cái	1	12	0.4
B	**Dụng cụ chuyên môn**				
1	Bộ dụng cụ làm mạng	Bộ	1	36	0.4
2	Đồng hồ đo điện	Bộ	1	96	0.4
3	Bộ dụng cụ cơ khí	Bộ	1	36	0.4
4	Máy bắt vít	Chiếc	1	60	0.4
5	Kìm đo dòng điện	Cái	1	36	0.4
6	Máy đo điện trở đất	Chiếc	1	36	0.4
7	Máy bộ đàm	Chiếc	1	36	0.7
C	**Dụng cụ phụ trợ**				
1	Ổ điện kéo dài (50m)	Cái	1	12	0.7
2	Ổ điện lioa (5m)	Cái	1	12	1.1
3	Xe đẩy hàng	Chiếc	1	24	0.4
4	Đèn pin	Chiếc	1	24	0.4
5	La bàn	Cái	1	24	0.7
6	Thước đo góc ngẩng ăng ten	Cái	1	36	0.7
7	Đèn ắc quy có bộ nạp điện	Chiếc	1	36	0.4
D	**Dụng cụ bảo hộ lao động**				
1	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	1	12	1.1
2	Găng tay	Đôi	1	3	1.1
3	Mũ bảo hộ	Cái	2	12	1.9
4	Đai an toàn	Bộ	1	36	0.7

2.4. Định mức sử dụng vật liệu

2.4.1. Định mức sử dụng vật liệu thực hiện công tác kiểm tra hệ thống Outdoor

Bảng số 106 *Đơn vị tính: vật liệu/hệ thống*

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
A	**Vật liệu chuyên môn**		
1	Cáp tín hiệu cho HF	Mét	0.39
2	Bộ đầu nối cáp tín hiệu HF	Bộ	0.02
3	Cao su sống	Cuộn	0.13
4	Mỡ bò	Kg	0.07
5	Cáp néo	Mét	0.26
6	Tăng đơ	Cái	0.26
7	Dây tiếp địa	Mét	1.31
8	Ốc vít	Cái	0.44
9	Hóa chất giảm điện trở đất	Bao	0.20
10	Giấy giáp	Tờ	1.31
11	Sơn chống gỉ	Hộp	0.78
12	Sơn phủ	Hộp	0.78
13	Lọ xịt côn trùng	Lọ	0.13
B	**Văn phòng phẩm**		
1	Hộp mực máy in	Hộp	0.03
2	Sổ ghi chép khổ A4	Quyển	0.13
3	Giấy A4	Gam	0.03
4	Cặp đựng tài liệu các loại	Chiếc	0.07
5	Ghim	Hộp	0.13
6	Bút chì đen	Chiếc	0.26
7	Băng dính	Cuộn	0.78
8	Bút bi	Chiếc	0.52
9	Bút chì kim	Chiếc	0.13
10	Tẩy chì	Chiếc	0.78
11	Kéo	Chiếc	0.13
12	Hộp đựng bút	Cái	0.07
13	Dập ghim to	Chiếc	0.07
14	Dập ghim nhỏ	Chiếc	0.07
15	Bút viết bảng	Chiếc	0.78
16	Gọt bút chì	Chiếc	0.13
17	Hộp ghim kẹp	Hộp	0.20
18	Hộp ghim dập nhỏ	Hộp	0.13
19	Kẹp tài liệu to	Cái	0.20

20	Kẹp tài liệu nhỏ	Cái	0.20
21	Băng dính to	Cuộn	0.13
22	Băng dính nhỏ	Cuộn	0.52
23	Băng dính điện	Cuộn	0.78
24	Hồ dán	Hộp	0.78
25	Pin các loại	Chiếc	0.26
26	Túi đựng hồ sơ	Cái	0.78
C	**Thông tin, năng lượng**		
1	Điện năng		
-	Máy HF 0.01kW	kWh	0.14
-	Máy tính xách tay 0.09kW	kWh	0.95
-	Điện cho máy in 0.45kW	kWh	2.47
-	Điều hòa nhiệt độ 12000BTU 2.2kW	kWh	15.68
-	Điện sạc Ắc quy 12V-100A	kWh	19.73
-	Hao hụt đường dây (5%)	kWh	23.71

2.4.2. Định mức sử dụng vật liệu thực hiện công tác vận hành hệ thống Indoor

Bảng số 107 *Đơn vị tính: vật liệu/hệ thống*

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
A	**Vật liệu chuyên môn**		
1	Cáp tín hiệu cho HF	Mét	5.15
2	Bộ đầu nối cáp tín hiệu HF	Bộ	0.29
3	Lọ xịt côn trùng	Lọ	1.72
B	**Văn phòng phẩm**		
1	Hộp mực máy in	Hộp	0.43
2	Sổ ghi chép khổ A4	Quyển	1.72
3	Giấy A4	Ram	0.43
4	Cặp đựng tài liệu các loại	Chiếc	0.86
5	Ghim	Hộp	1.72
6	Bút chì đen	Chiếc	3.44
7	Băng dính	Cuộn	10.31
8	Bút bi	Chiếc	6.87
9	Bút chì kim	Chiếc	1.72
10	Tẩy chì	Chiếc	10.31
11	Kéo	Chiếc	1.72
12	Hộp đựng bút	Cái	0.86
13	Dập ghim to	Chiếc	0.86
14	Dập ghim nhỏ	Chiếc	0.86

15	Bút viết bảng	Chiếc	10.31
16	Gọt bút chì	Chiếc	1.72
17	Hộp ghim kẹp	Hộp	2.58
18	Hộp ghim dập nhỏ	Hộp	1.72
19	Kẹp tài liệu to	Cái	2.58
20	Kẹp tài liệu nhỏ	Cái	2.58
21	Băng dính to	Cuộn	1.72
22	Băng dính nhỏ	Cuộn	6.87
23	Băng dính điện	Cuộn	10.31
24	Hồ dán	Hộp	10.31
25	Pin các loại	Chiếc	3.44
26	Túi đựng hồ sơ	Cái	10.31
C	**Thông tin, năng lượng**		
1	Điện năng		
-	Máy HF 0.01kW	kWh	15
-	Máy tính xách tay 0.09kW	kWh	100
-	Điện cho máy in 0.45kW	kWh	32
-	Điều hòa nhiệt độ 12000BTU 2.2kW	kWh	1647
-	Điện sạc Ắc quy 12V-100A	kWh	259
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	404
-	Hao hụt đường dây (5%)	kWh	311

2.4.3. Định mức sử dụng vật liệu thực hiện công tác quản lý thông tin cấu hình

Bảng số 108 *Đơn vị tính: vật liệu/hệ thống*

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
A	**Vật liệu chuyên môn**		
1	Cáp tín hiệu cho HF	Mét	0.054
2	Bộ đầu nối cáp tín hiệu HF	Bộ	0.003
3	Cao su sống	Cuộn	0.018
4	Mỡ bò	Kg	0.009
5	Cáp néo	Mét	0.036
6	Tăng đơ	Cái	0.036
7	Dây tiếp địa	Mét	0.181
8	Ốc vít	Cái	0.060
9	Hóa chất giảm điện trở đất	Bao	0.027
10	Giấy giáp	Tờ	0.181
11	Sơn chống gỉ	Hộp	0.108

12	Sơn phủ	Hộp	0.108
13	Lọ xịt côn trùng	Lọ	0.018
B	**Văn phòng phẩm**		
1	Hộp mực máy in	Hộp	0.005
2	Sổ ghi chép khổ A4	Quyển	0.018
3	Giấy A4	Ram	0.005
4	Cặp đựng tài liệu các loại	Chiếc	0.009
5	Ghim	Hộp	0.018
6	Bút chì đen	Chiếc	0.036
7	Băng dính	Cuộn	0.108
8	Bút bi	Chiếc	0.072
9	Bút chì kim	Chiếc	0.018
10	Tẩy chì	Chiếc	0.108
11	Kéo	Chiếc	0.018
12	Hộp đựng bút	Cái	0.009
13	Dập ghim to	Chiếc	0.009
14	Dập ghim nhỏ	Chiếc	0.009
15	Bút viết bảng	Chiếc	0.108
16	Gọt bút chì	Chiếc	0.018
17	Hộp ghim kẹp	Hộp	0.027
18	Hộp ghim dập nhỏ	Hộp	0.018
19	Kẹp tài liệu to	Cái	0.027
20	Kẹp tài liệu nhỏ	Cái	0.027
21	Băng dính to	Cuộn	0.018
22	Băng dính nhỏ	Cuộn	0.072
23	Băng dính điện	Cuộn	0.108
24	Hồ dán	Hộp	0.108
25	Pin các loại	Chiếc	0.036
26	Túi đựng hồ sơ	Cái	0.108
C	**Thông tin, năng lượng**		
1	Điện năng		
-	Máy HF 0.01kW	kWh	0.02
-	Máy tính xách tay 0.09kW	kWh	0.13
-	Điện cho máy in 0.45kW	kWh	0.34
-	Điều hòa nhiệt độ 12000BTU 2.2kW	kWh	2.17
-	Điện sạc Ắc quy 12V-100A	kWh	2.73
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	0.53
-	Hao hụt đường dây (5%)	kWh	0.41

2.4.4. Định mức sử dụng vật liệu thực hiện công tác bảo dưỡng hệ thống

Bảng số 109 *Đơn vị tính: vật liệu/hệ thống*

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
A	**Vật liệu chuyên môn**		
1	Cáp tín hiệu cho HF	Mét	0.15
2	Bộ đầu nối cáp tín hiệu HF	Bộ	0.01
3	Cao su sống	Cuộn	0.05
4	Mỡ bò	Kg	0.03
5	Cáp néo	Mét	0.10
6	Tăng đơ	Cái	0.10
7	Dây tiếp địa	Mét	0.51
8	Ốc vít	Cái	0.17
9	Hóa chất giảm điện trở đất	Bao	0.08
10	Giấy giáp	Tờ	0.51
11	Sơn chống gỉ	Hộp	0.31
12	Sơn phủ	Hộp	0.31
13	Lọ xịt côn trùng	Lọ	0.05
B	**Văn phòng phẩm**		
1	Hộp mực máy in	Hộp	0.01
2	Sổ ghi chép khổ A4	Quyển	0.05
3	Giấy A4	Ram	0.01
4	Cặp đựng tài liệu các loại	Chiếc	0.03
5	Ghim	Hộp	0.05
6	Bút chì đen	Chiếc	0.10
7	Băng dính	Cuộn	0.31
8	Bút bi	Chiếc	0.20
9	Bút chì kim	Chiếc	0.05
10	Tẩy chì	Chiếc	0.31
11	Kéo	Chiếc	0.05
12	Hộp đựng bút	Cái	0.03
13	Dập ghim to	Chiếc	0.03
14	Dập ghim nhỏ	Chiếc	0.03
15	Bút viết bảng	Chiếc	0.31
16	Gọt bút chì	Chiếc	0.05
17	Hộp ghim kẹp	Hộp	0.08
18	Hộp ghim dập nhỏ	Hộp	0.05
19	Kẹp tài liệu to	Cái	0.08
20	Kẹp tài liệu nhỏ	Cái	0.08

21	Băng dính to	Cuộn	0.05
22	Băng dính nhỏ	Cuộn	0.20
23	Băng dính điện	Cuộn	0.31
24	Hồ dán	Hộp	0.31
25	Pin các loại	Chiếc	0.10
26	Túi đựng hồ sơ	Cái	0.31
C	**Thông tin, năng lượng**		
1	Điện năng		
-	Máy HF 0.01kW	kWh	0.45
-	Máy tính xách tay 0.09kW	kWh	2.97
-	Điện cho máy in 0.45kW	kWh	0.96
-	Điều hòa nhiệt độ 12000BTU 2.2kW	kWh	6.12
-	Điện sạc Ắc quy 12V-100A	kWh	7.70
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	1.50
-	Hao hụt đường dây (5%)	kWh	9.26

2.4.5. Định mức sử dụng vật liệu thực hiện công tác xử lý sự cố

Bảng số 110 *Đơn vị tính: vật liệu/hệ thống*

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
A	**Vật liệu chuyên môn**		
1	Cáp tín hiệu cho HF	Mét	0.25
2	Bộ đầu nối cáp tín hiệu HF	Bộ	0.01
3	Cao su sống	Cuộn	0.08
4	Mỡ bò	Kg	0.04
5	Cáp néo	Mét	0.17
6	Tăng đơ	Cái	0.17
7	Dây tiếp địa	Mét	0.83
8	Ốc vít	Cái	0.28
9	Hóa chất giảm điện trở đất	Bao	0.12
10	Giấy giáp	Tờ	0.83
11	Sơn chống gỉ	Hộp	0.50
12	Sơn phủ	Hộp	0.50
13	Lọ xịt côn trùng	Lọ	0.08
B	**Văn phòng phẩm**		
1	Hộp mực máy in	Hộp	0.02
2	Sổ ghi chép khổ A4	Quyển	0.08

3	Giấy A4	Gam	0.02
4	Cặp đựng tài liệu các loại	Chiếc	0.04
5	Ghim	Hộp	0.08
6	Bút chì đen	Chiếc	0.17
7	Băng dính	Cuộn	0.50
8	Bút bi	Chiếc	0.33
9	Bút chì kim	Chiếc	0.08
10	Tẩy chì	Chiếc	0.50
11	Kéo	Chiếc	0.08
12	Hộp đựng bút	Cái	0.04
13	Dập ghim to	Chiếc	0.04
14	Dập ghim nhỏ	Chiếc	0.04
15	Bút viết bảng	Chiếc	0.50
16	Gọt bút chì	Chiếc	0.08
17	Hộp ghim kẹp	Hộp	0.12
18	Hộp ghim dập nhỏ	Hộp	0.08
19	Kẹp tài liệu to	Cái	0.12
20	Kẹp tài liệu nhỏ	Cái	0.12
21	Băng dính to	Cuộn	0.08
22	Băng dính nhỏ	Cuộn	0.33
23	Băng dính điện	Cuộn	0.50
24	Hồ dán	Hộp	0.50
25	Pin các loại	Chiếc	0.17
26	Túi đựng hồ sơ	Cái	0.50
C	**Thông tin, năng lượng**		
1	Điện năng		
-	Máy HF 0.01kW	kWh	0.72
-	Máy tính xách tay 0.09kW	kWh	4.80
-	Điện cho máy in 0.45kW	kWh	1.56
-	Điều hòa nhiệt độ 12000BTU 2.2kW	kWh	9.90
-	Điện sạc Ắc quy 12V-100A	kWh	12.46
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	2.43
-	Hao hụt đường dây (5%)	kWh	14.98

Ghi chú: Chi phí thuê tần số và hao phí thiết bị thuộc thành phần trạm chưa tính trong định mức vận hành và duy trì hoạt động trạm vô tuyến điện truyền nhận thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn.

V. VẬN HÀNH VÀ DUY TRÌ HOẠT ĐỘNG HỆ THỐNG TRUYỀN HÌNH TRỰC TUYẾN PHỤC VỤ TÁC NGHIỆP KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

1. Nội dung công việc

1.1. Vận hành hệ thống trung tâm

- Kiểm tra thiết bị MCU, DMA, Media suite, G8, Deltapath, kết nối giữa các thiết bị và giám sát hoạt động của các thiết bị trong toàn bộ thời gian phiên họp bảo đảm liên tục, hiệu quả;

- Kiểm tra băng thông tổng, băng thông kết nối đến các điểm cầu, chất lượng kênh truyền, trạng thái kết nối đến các điểm cầu;

- Vận hành các thiết bị của hệ thống.

1.2. Vận hành phần mềm quản lý phiên họp

- Khởi động phần mềm và thiết lập cấu hình của hệ thống;

- Thiết lập lịch cuộc họp trực tuyến và các thông tin liên quan;

- Kiểm soát, điều khiển thiết bị đầu cuối tại các điểm cầu;

- Thiết lập chế độ trình bày hình ảnh của các điểm cầu;

- Giám sát chất lượng hình ảnh, âm thanh và điều chỉnh chế độ hiển thị hình ảnh tối ưu phù hợp với băng thông thực tế.

1.3. Vận hành hệ thống tại các điểm cầu

- Khởi động hệ thống các thiết bị tại điểm cầu;

- Kiểm tra tình trạng thiết bị và các kết nối giữa thành phần thiết bị trong hệ thống;

- Kiểm tra kênh truyền từ điểm cầu đến hệ thống trung tâm;

- Kết nối từ điểm cầu đến phòng họp trực tuyến;

- Phối hợp với cán bộ kỹ thuật tại điểm cầu trung tâm kiểm tra chất lượng hình ảnh, âm thanh;

- Điều khiển các thiết bị theo yêu cầu;

- Tắt thiết bị.

1.4. Hỗ trợ kỹ thuật và xử lý sự cố

- Tiếp nhận/ghi nhận sự cố;

- Xác minh sự cố;

- Phân tích nguyên nhân của sự cố;

- Đề xuất giải pháp khắc phục sự cố;

- Phối hợp khắc phục sự cố;

- Cập nhật danh mục sự cố.

2. Định mức kinh tế kỹ thuật

2.1. Định mức lao động

2.1.1. Định biên

Định biên lao động thực hiện vận hành và duy trì hoạt động hệ thống truyền hình trực tuyến phục vụ tác nghiệp khí tượng thủy văn

Bảng số 111 *Đơn vị tính: người*

TT	Danh mục công việc	Định biên		
		KS4	KS5	Nhóm
1	Vận hành hệ thống trung tâm	1	1	2
2	Vận hành phần mềm quản lý cuộc họp		1	1
3	Vận hành hệ thống tại các điểm cầu	1		1
4	Hỗ trợ kỹ thuật và xử lý sự cố		1	1

2.1.2. Định mức

Định mức lao động thực hiện vận hành và duy trì hoạt động hệ thống truyền hình trực tuyến phục vụ tác nghiệp khí tượng thủy văn

Bảng số 112 *Đơn vị tính: công/cuộc họp*

TT	Danh mục công việc	Định mức		
		KS4	KS5	Tổng số
1	Vận hành hệ thống trung tâm	0.39	0.88	1.27
2	Vận hành phần mềm quản lý cuộc họp		0.27	0.27
3	Vận hành hệ thống tại các điểm cầu	0.26		0.26
4	Hỗ trợ kỹ thuật và khắc phục sự cố		0.08	0.08
Tổng số công		**0.65**	**1.23**	**1.88**

2.2. Định mức sử dụng thiết bị

2.2.1. Định mức sử dụng thiết bị giám sát và vận hành hệ thống trung tâm

Bảng số 113 *Đơn vị tính: ca thiết bị/cuộc họp*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức
1	Máy tính để bàn 0.4kW	Bộ	1	5	2.55
2	Máy tính xách tay 0.09kW	Cái	1	5	0.85
3	Máy in đen trắng A4 0.45 kW	Cái	1	5	1.70
4	Điều hòa nhiệt độ 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	3.40
5	Bộ lưu điện 3KVA 2.1kW	Cái	1	5	1.70
6	Máy chiếu 0.5kW	Cái	1	5	0.85

2.2.2. Định mức sử dụng thiết bị vận hành phần mềm quản lý cuộc họp

Bảng số 114 *Đơn vị tính: ca thiết bị/cuộc họp*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức
1	Máy tính để bàn 0.4kW	Bộ	1	5	0.12
2	Máy tính xách tay 0.09kW	Cái	1	5	0.04
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.08
4	Điều hòa nhiệt độ 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.16
5	Bộ lưu điện 3KVA 2.1kW	Cái	1	5	0.08
6	Máy chiếu 0.5kW	Cái	1	5	0.04

2.2.3. Định mức sử dụng thiết bị vận hành hệ thống tại các điểm cầu

Bảng số 115 *Đơn vị tính: ca thiết bị/cuộc họp*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức
1	Máy tính để bàn 0.4kW	Bộ	1	5	0.11
2	Máy tính xách tay 0.09kW	Cái	1	5	0.04
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.07
4	Điều hòa nhiệt độ 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.14
5	Bộ lưu điện 3KVA 2.1kW	Cái	1	5	0.07
6	Máy chiếu 0.5kW	Cái	1	5	0.04

2.2.4. Định mức sử dụng thiết bị hỗ trợ kỹ thuật và khắc phục sự cố

Bảng số 116 *Đơn vị tính: ca thiết bị/cuộc họp*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức
1	Máy tính để bàn 0.4kW	Bộ	1	5	0.010
2	Máy tính xách tay 0.09kW	Cái	1	5	0.003
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.006
4	Điều hòa nhiệt độ 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.013
5	Bộ lưu điện 3KVA 2.1kW	Cái	1	5	0.006
6	Máy chiếu 0.5kW	Cái	1	5	0.003

2.3. Định mức sử dụng dụng cụ

2.3.1. Định mức sử dụng dụng cụ giám sát và vận hành hệ thống trung tâm

Bảng số 117 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/cuộc họp*

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức
A	**Dụng cụ phòng làm việc**				
1	Bàn làm việc	Cái	1	60	2.55

2	Bộ bàn họp + 15 ghế	Bộ	1	96	13.62
3	Ghế làm việc	Cái	1	60	2.55
4	Tủ tài liệu	Bộ	1	60	2.55
5	Chuột máy tính	Cái	1	12	2.55
6	Bàn phím máy tính	Cái	1	12	2.55
7	Đèn neon 0.04kW	Cái	10	12	34.05
8	Đồng hồ treo tường	Cái	1	60	0.85
9	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	60	1.70
10	Điện thoại bàn	Cái	1	36	0.85
B	**Dụng cụ chuyên môn**				
1	Bộ dụng cụ làm mạng	Bộ	1	36	0.85
2	Bộ dụng cụ cơ khí	Bộ	1	36	0.85
C	**Dụng cụ phụ trợ**				
1	Ổ điện lioa (5m)	Cái	1	12	2.55

2.3.2. Định mức sử dụng dụng cụ vận hành phần mềm quản lý cuộc họp

Bảng số 118 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/cuộc họp*

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức
A	**Dụng cụ phòng làm việc**				
1	Bàn làm việc	Cái	1	60	0.12
2	Bộ bàn họp + 15 ghế	Bộ	1	96	0.63
3	Ghế làm việc	Cái	1	60	0.12
4	Tủ tài liệu	Bộ	1	60	0.12
5	Chuột máy tính	Cái	1	12	0.12
6	Bàn phím máy tính	Cái	1	12	0.12
7	Đèn neon 0.04kW	Cái	2	12	1.57
8	Đồng hồ treo tường	Cái	1	60	0.04
9	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	60	0.08
10	Điện thoại bàn	Cái	1	36	0.04
B	**Dụng cụ chuyên môn**				
1	Bộ dụng cụ làm mạng	Bộ	1	36	0.04
2	Bộ dụng cụ cơ khí	Bộ	1	36	0.04
C	**Dụng cụ phụ trợ**				
1	Ổ điện lioa (5m)	Cái	1	12	0.12

2.3.3. Định mức sử dụng dụng cụ vận hành hệ thống tại các điểm cầu

Bảng số 119 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/cuộc họp*

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức
A	**Dụng cụ phòng làm việc**				
1	Bàn làm việc	Cái	1	60	0.11
2	Bộ bàn họp + 15 ghế	Bộ	1	96	0.57
3	Ghế làm việc	Cái	1	60	0.11
4	Tủ tài liệu	Bộ	1	60	0.11
5	Chuột máy tính	Cái	1	12	0.11
6	Bàn phím máy tính	Cái	1	12	0.11
7	Đèn neon 0.04kW	Cái	6	12	1.43
8	Đồng hồ treo tường	Cái	1	60	0.04
9	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	60	0.07
10	Điện thoại bàn	Cái	1	36	0.04
B	**Dụng cụ chuyên môn**				
1	Bộ dụng cụ làm mạng	Bộ	1	36	0.04
2	Bộ dụng cụ cơ khí	Bộ	1	36	0.04
C	**Dụng cụ phụ trợ**				
1	Ổ điện lioa (5m)	Cái	1	12	0.11

2.3.4. Định mức sử dụng dụng cụ hỗ trợ kỹ thuật và khắc phục sự cố

Bảng số 120 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/cuộc họp*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức
A	**Dụng cụ phòng làm việc**				
1	Bàn làm việc	Cái	1	60	0.010
2	Bộ bàn họp + 15 ghế	Bộ	1	96	0.051
3	Ghế làm việc	Cái	1	60	0.010
4	Tủ tài liệu	Bộ	1	60	0.010
5	Chuột máy tính	Cái	1	12	0.010
6	Bàn phím máy tính	Cái	1	12	0.010
7	Đèn neon 0.04kW	Cái	2	12	0.127
8	Đồng hồ treo tường	Cái	1	60	0.003
9	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	60	0.006
10	Điện thoại bàn	Cái	1	36	0.003
B	**Dụng cụ chuyên môn**				
1	Bộ dụng cụ làm mạng	Bộ	1	36	0.003
2	Bộ dụng cụ cơ khí	Bộ	1	36	0.003
C	**Dụng cụ phụ trợ**				
1	Ổ điện lioa (5m)	Cái	1	12	0.010

2.4. Định mức sử dụng vật liệu

2.4.1. Định mức sử dụng vật liệu công tác giám sát và vận hành hệ thống trung tâm

Bảng số 121 *Đơn vị tính: vật liệu/cuộc họp*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức
A	**Văn phòng phẩm**		
1	Hộp mực máy in	Hộp	0.0007
2	Sổ ghi chép khổ A4	Quyển	0.0027
3	Giấy A4	Ram	0.0020
4	Cặp đựng tài liệu các loại	Chiếc	0.0020
5	Ghim	Hộp	0.0027
6	Bút bi	Chiếc	0.0080
7	Kéo	Chiếc	0.0007
8	Hộp đựng bút	Hộp	0.0007
9	Dập ghim to	Chiếc	0.0007
10	Dập ghim nhỏ	Chiếc	0.0020
11	Hộp ghim kẹp	Hộp	0.0020
12	Hộp ghim dập nhỏ	Hộp	0.0027
13	Kẹp tài liệu to	Hộp	0.0013
14	Kẹp tài liệu nhỏ	Hộp	0.0027
15	Băng dính to	Cuộn	0.0013
16	Băng dính nhỏ	Cuộn	0.0054
17	Băng dính điện	Cuộn	0.0080
18	Hồ dán	Hộp	0.0080
19	Túi đựng hồ sơ	Cái	0.0268
B	**Vật liệu chuyên môn**		
1	Cáp tín hiệu chuẩn HDMI 5 mét	Sợi	0.0004
2	Bộ đầu nối cáp tín hiệu	Bộ	0.0002
3	Cáp mạng đúc loại 5 mét	Sợi	0.0004
4	Cáp VGA 5 mét	Sợi	0.0007
C	**Thông tin, năng lượng**		
1	Điện năng		
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	17.44
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	3.53
-	Máy tính xách tay 0.09kW	kWh	1.21
-	Điện cho máy in 0.45kW	kWh	2.02
-	Điều hòa nhiệt độ 12000BTU 2.2kW	kWh	0.91
-	Điện sạc UPS 3KVA 2.1kW	kWh	7.76
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	0.27
-	Hao hụt đường dây (5%)	kWh	0.91

2.4.2. Định mức sử dụng vật liệu công tác vận hành phần mềm quản lý cuộc họp

Bảng số 122 *Đơn vị tính: vật liệu/cuộc họp*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức
A	**Văn phòng phẩm**		
1	Hộp mực máy in	Hộp	0.0001
2	Sổ ghi chép khổ A4	Quyển	0.0006
3	Giấy A4	Ram	0.0004
4	Cặp đựng tài liệu các loại	Chiếc	0.0004
5	Ghim	Hộp	0.0006
6	Bút bi	Chiếc	0.0017
7	Kéo	Chiếc	0.0001
8	Hộp đựng bút	Hộp	0.0001
9	Dập ghim to	Chiếc	0.0001
10	Dập ghim nhỏ	Chiếc	0.0004
11	Hộp ghim kẹp	Hộp	0.0004
12	Hộp ghim dập nhỏ	Hộp	0.0006
13	Kẹp tài liệu to	Hộp	0.0003
14	Kẹp tài liệu nhỏ	Hộp	0.0006
15	Băng dính to	Cuộn	0.0003
16	Băng dính nhỏ	Cuộn	0.0012
17	Băng dính điện	Cuộn	0.0017
18	Hồ dán	Hộp	0.0017
19	Túi đựng hồ sơ	Cái	0.0058
C	**Thông tin, năng lượng**		
1	Điện năng		
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	0.76
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	0.26
-	Máy tính xách tay 0.09kW	kWh	0.43
-	Điện cho máy in 0.45kW	kWh	0.20
-	Điều hòa nhiệt độ 12000BTU 2.2kW	kWh	1.67
-	Điện sạc UPS 3KVA 2.1kW	kWh	0.06
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	0.20
-	Hao hụt đường dây (5%)	kWh	0.18
2	Điện thoại	Phút	2.00

2.4.3. Định mức sử dụng vật liệu công tác vận hành hệ thống tại các điểm cầu

Bảng số 123 *Đơn vị tính: vật liệu/cuộc họp*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức
A	**Văn phòng phẩm**		
1	Hộp mực máy in	Hộp	0.0001
2	Sổ ghi chép khổ A4	Quyển	0.0005
3	Giấy A4	Ram	0.0004
4	Cặp đựng tài liệu các loại	Chiếc	0.0004
5	Ghim	Hộp	0.0005
6	Bút bi	Chiếc	0.0016
7	Kéo	Chiếc	0.0001
8	Hộp đựng bút	Hộp	0.0001
9	Dập ghim to	Chiếc	0.0001
10	Dập ghim nhỏ	Chiếc	0.0004
11	Hộp ghim kẹp	Hộp	0.0004
12	Hộp ghim dập nhỏ	Hộp	0.0005
13	Kẹp tài liệu to	Hộp	0.0003
14	Kẹp tài liệu nhỏ	Hộp	0.0005
15	Băng dính to	Cuộn	0.0003
16	Băng dính nhỏ	Cuộn	0.0011
17	Băng dính điện	Cuộn	0.0016
18	Hồ dán	Hộp	0.0016
19	Túi đựng hồ sơ	Cái	0.0055
B	**Vật liệu chuyên môn**		
1	Cáp tín hiệu chuẩn HDMI 5 mét	Sợi	0.00008
2	Bộ đầu nối cáp tín hiệu	Bộ	0.00005
3	Cáp mạng đúc loại 5 mét	Sợi	0.00009
4	Cáp VGA 5 mét	Sợi	0.00014
C	**Thông tin, năng lượng**		
1	Điện năng		
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	0.72
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	0.25
-	Máy tính xách tay 0.09kW	kWh	0.41
-	Điện cho máy in 0.45kW	kWh	0.19
-	Điều hòa nhiệt độ 12000BTU 2.2kW	kWh	1.59

-	Điện sạc UPS 3KVA 2.1kW	kWh	0.06
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	0.19
-	Hao hụt đường dây (5%)	kWh	0.17
2	Điện thoại	Phút	3.00

2.4.4. Định mức sử dụng vật liệu công tác hỗ trợ kỹ thuật khắc phục sự cố

Bảng số 124 *Đơn vị tính: vật liệu/cuộc họp*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức
A	**Văn phòng phẩm**		
1	Hộp mực máy in	Hộp	0.00004
2	Sổ ghi chép khổ A4	Quyển	0.00016
3	Giấy A4	Ram	0.00012
4	Cặp đựng tài liệu các loại	Chiếc	0.00012
5	Ghim	Hộp	0.00016
6	Bút bi	Chiếc	0.00049
7	Kéo	Chiếc	0.00004
8	Hộp đựng bút	Hộp	0.00004
9	Dập ghim to	Chiếc	0.00004
10	Dập ghim nhỏ	Chiếc	0.00012
11	Hộp ghim kẹp	Hộp	0.00012
12	Hộp ghim dập nhỏ	Hộp	0.00016
13	Kẹp tài liệu to	Hộp	0.00008
14	Kẹp tài liệu nhỏ	Hộp	0.00016
15	Băng dính to	Cuộn	0.00008
16	Băng dính nhỏ	Cuộn	0.00033
17	Băng dính điện	Cuộn	0.00049
18	Hồ dán	Hộp	0.00049
19	Túi đựng hồ sơ	Cái	0.00164
B	**Vật liệu chuyên môn**		
1	Cáp tín hiệu chuẩn HDMI 5 mét	Sợi	0.00002
2	Bộ đầu nối cáp tín hiệu	Bộ	0.00001
3	Cáp mạng đúc loại 5 mét	Sợi	0.00003
4	Cáp VGA 5 mét	Sợi	0.00004
C	**Thông tin, năng lượng**		
1	Điện năng		
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	0.22
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	0.07

-	Máy tính xách tay 0.09kW	kWh	0.12
-	Điện cho máy in 0.45kW	kWh	0.06
-	Điều hòa nhiệt độ 12000BTU 2.2kW	kWh	0.47
-	Điện sạc UPS 3KVA 2.1kW	kWh	0.02
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	0.06
-	Hao hụt đường dây (5%)	kWh	0.05
2	Điện thoại	Phút	5.00

Ghi chú: *Chi phí năng lượng, thuê kênh truyền, dịch vụ chuyên sâu bảo trì, bảo dưỡng khắc phục sự cố chưa được tính trong thuê tần số và hao phí thiết bị thuộc thành phần trạm chưa tính trong định mức Vận hành và duy trì hoạt động hệ thống truyền hình trực tuyến phục vụ tác nghiệp khí tượng thủy văn.*

VI. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG TRUYỀN NHẬN, PHÁT BÁO THÔNG TIN, DỮ LIỆU KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN THỜI GIAN THỰC

1. Nội dung công việc

1.1. Giám sát quá trình truyền nhận, phát báo thông tin, dữ liệu

- Kiểm tra tình trạng hoạt động của các thiết bị, phần mềm theo dõi truyền nhận thông tin, dữ liệu;

- Giám sát khối lượng thông tin, dữ liệu;

- Giám sát thời gian truyền nhận và phát báo;

- Kiểm tra cấu trúc, định dạng thông tin, dữ liệu;

- Xử lý sự cố:

+ Trường hợp không nhận được thông tin, dữ liệu hoặc không đủ khối lượng, sai cấu trúc, định dạng, không đúng thời gian truyền nhận theo quy định, bộ phận giám sát thông tin, dữ liệu báo cáo đến đơn vị truyền thông tin, dữ liệu để xử lý;

+ Yêu cầu các bộ phận chức năng có liên quan giải quyết khi có lỗi hệ thống đường truyền và phần mềm;

+ Ghi nhật ký.

1.2. Đánh giá chất lượng truyền nhận và phát báo thông tin, dữ liệu

- Đánh giá tính đầy đủ khối lượng thông tin, dữ liệu;

- Đánh giá tính cấu trúc, định dạng của thông tin, dữ liệu đúng hoặc sai;

- Đánh giá tính kịp thời việc truyền nhận và phát báo thông tin, dữ liệu;

- Lập báo cáo đánh giá chất lượng truyền nhận và phát báo.

2. Định mức kinh tế kỹ thuật

2.1. Định mức lao động

2.1.1. Định biên

Định biên lao động thực hiện giám sát, đánh giá chất lượng truyền nhận và phát báo thông tin, dữ liệu KTTV thời gian thực

Bảng số 125 *Đơn vị tính: người*

STT	Danh mục công việc	Định biên			Nhóm
		KS4	KS5	KSC2	
1	Giám sát quá trình truyền nhận, phát báo thông tin, dữ liệu	4	10		**14**
2	Đánh giá chất lượng truyền nhận và phát báo thông tin, dữ liệu		1	1	**2**

2.1.2. Định mức

Định mức lao động thực hiện giám sát, đánh giá chất lượng truyền nhận và phát báo thông tin, dữ liệu KTTV thời gian thực

Bảng số 126

TT	Danh mục công việc	ĐVT	ĐỊNH MỨC			
			KS4	KS5	KSC2	Tổng số
1	**Giám sát quá trình truyền nhận, phát báo thông tin, dữ liệu**					**0.4674**
	Điện báo synốp Khí tượng	Công/bản tin số liệu trạm	0.0010	0.0023		0.0033
	Điện báo synốp Hải văn	Công/bản tin số liệu trạm	0.0006	0.0013		0.0019
	Điện báo Thủy văn	Công/bản tin số liệu trạm	0.0008	0.0018		0.0026
	Clim, Climat	Công/bản tin số liệu trạm	0.0004	0.0009		0.0013
	PILOT, Thám không vô tuyến	Công/bản tin số liệu trạm	0.0006	0.0013		0.0019
	Ra đa thời thiết	Công/bản tin số liệu trạm	0.0046	0.0107		0.0153
	Trạm tự động	Công/bản tin số liệu trạm	0.0005	0.0012		0.0017
	Điện báo Typh	Công/bản tin số liệu trạm	0.0219	0.0510		0.0729
	Điện báo Lũ	Công/bản tin số liệu trạm	0.0173	0.0404		0.0577
	Sản phẩm mô hình số trị	Công/sản phẩm mô hình	0.0172	0.0402		0.0575
	Sản phẩm mô hình dự báo GMS_JMA	Công/sản phẩm mô hình	0.0115	0.0268		0.0383
	Dữ liệu vệ tinh	Công/bộ dữ liệu	0.0057	0.0134		0.0192

	Bản tin dự báo, cảnh báo KTTV HV	Công/bản tin	0.0011	0.0027		0.0038
	Số liệu ngoại địa	Công/bộ số liệu kênh truyền	0.0563	0.1313		0.1875
	Số liệu phát báo quốc tế	Công/bản tin số liệu trạm	0.0008	0.0018		0.0026
2	**Đánh giá chất lượng truyền nhận và phát báo thông tin, dữ liệu**					**0.0081**
	Điện báo synốp Khí tượng	Công/bản tin số liệu trạm		0.0002	0.0005	0.0007
	Điện báo synốp Hải văn	Công/bản tin số liệu trạm		0.0001	0.0002	0.0003
	Điện báo Thủy văn	Công/bản tin số liệu trạm		0.0001	0.0003	0.0004
	Clim, Climat	Công/bản tin số liệu trạm		0.0001	0.0003	0.0004
	PILOT, Thám không vô tuyến	Công/bản tin số liệu trạm		0.0002	0.0005	0.0007
	Ra đa thời thiết	Công/bản tin số liệu trạm		0.0010	0.0024	0.0035
	Trạm tự động	Công/bản tin số liệu trạm		0.0001	0.0002	0.0004
	Điện báo Typh	Công/bản tin số liệu trạm		0.0003	0.0007	0.0010
	Điện báo Lũ	Công/bản tin số liệu trạm		0.0002	0.0005	0.0007
	Số liệu phát báo quốc tế	Công/bản tin số liệu trạm		0.0002	0.0005	0.0007
	Tổng/năm		**0.1402**	**0.3296**		**0.4755**

2.2. Định mức sử dụng thiết bị

Định mức sử dụng thiết bị thực hiện giám sát và đánh giá chất lượng truyền nhận, phát báo thông tin, dữ liệu KTTV thời gian thực.

Bảng số 127 *Đơn vị tính: ca thiết bị/bản tin số liệu trạm*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức Điện báo synốp Khí tượng	
					Giám sát quá trình truyền nhận	Đánh giá chất lượng truyền nhận
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.002291	0.000479

2	Máy tính để bàn 0.4kW	Bộ	3	5	0.007444	0.001557
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.001145	0.000240

Bảng số 128 *Đơn vị tính: ca thiết bị/bản tin số liệu trạm*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức Điện báo synốp Hải văn	
					Giám sát quá trình truyền nhận	Đánh giá chất lượng truyền nhận
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.000432	0.000078
2	Máy tính để bàn 0.4kW	Bộ	1	5	0.000144	0.000026
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.000036	0.000007

Bảng số 129 *Đơn vị tính: ca thiết bị/bản tin số liệu trạm*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức Điện báo Thủy văn	
					Giám sát quá trình truyền nhận	Đánh giá chất lượng truyền nhận
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.001640	0.000268
2	Máy tính để bàn 0.4kW	Bộ	3	5	0.005331	0.000870
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.000820	0.000134

Bảng số 130 *Đơn vị tính: ca thiết bị/bản tin số liệu trạm*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức Clim, Climat	
					Giám sát quá trình truyền nhận	Đánh giá chất lượng truyền nhận
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.0000044	0.0000014
2	Máy tính để bàn 0.4kW	Bộ	1	5	0.0000142	0.0000046
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.0000022	0.0000007

Bảng số 131 *Đơn vị tính: ca thiết bị/bản tin số liệu trạm*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức Pilot, Thám không vô tuyến	
					Giám sát quá trình truyền nhận	Đánh giá chất lượng truyền nhận
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.000065	0.000023
2	Máy tính để bàn 0.4kW	Bộ	1	5	0.000210	0.000076
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.000032	0.000012

Bảng số 132 *Đơn vị tính: ca thiết bị/bản tin số liệu trạm*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức Ra đa thời tiết	
					Giám sát quá trình truyền nhận	Đánh giá chất lượng truyền nhận
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.001863	0.000422
2	Máy tính để bàn 0.4kW	Bộ	1	5	0.006054	0.001372
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.000931	0.000211

Bảng số 133 *Đơn vị tính: ca thiết bị/bản tin số liệu trạm*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức trạm tự động	
					Giám sát quá trình truyền nhận	Đánh giá chất lượng truyền nhận
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	2	8	0.001786	0.000380
2	Máy tính để bàn 0.4kW	Bộ	4	5	0.005806	0.001234
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.000893	0.000190

Bảng số 134 *Đơn vị tính: ca thiết bị/bản tin số liệu trạm*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức Điện báo Typh	
					Giám sát quá trình truyền nhận	Đánh giá chất lượng truyền nhận
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.032765	0.000468

2	Máy tính để bàn 0.4kW	Bộ	2	5	0.106486	0.001521
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.016383	0.000234

Bảng số 135 *Đơn vị tính: ca thiết bị/bản tin số liệu trạm*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức điện báo lũ	
					Giám sát quá trình truyền nhận	Đánh giá chất lượng truyền nhận
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.013634	0.000164
2	Máy tính để bàn 0.4kW	Bộ	1	5	0.044312	0.000534
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.006817	0.000082

Bảng số 136 *Đơn vị tính: ca thiết bị/sản phẩm mô hình*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức dữ liệu mô hình số trị	
					Giám sát quá trình truyền nhận	Đánh giá chất lượng truyền nhận
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.002034	
2	Máy tính để bàn 0.4kW	Bộ	1	5	0.006610	
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.001017	

Bảng số 137 *Đơn vị tính: ca thiết bị/sản phẩm mô hình*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức dữ liệu mô hình GSM-JMA	
					Giám sát quá trình truyền nhận	Đánh giá chất lượng truyền nhận
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.00090	
2	Máy tính để bàn 0.4kW	Bộ	1	5	0.00294	
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.00045	

Bảng số 138 *Đơn vị tính: ca thiết bị/bộ dữ liệu*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức dữ liệu vệ tinh	
					Giám sát quá trình truyền nhận	Đánh giá chất lượng truyền nhận
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.002712	
2	Máy tính để bàn 0.4kW	Bộ	1	5	0.008814	
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.001356	

Bảng số 139 *Đơn vị tính: ca thiết bị/bản tin*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức bản tin dự báo, cảnh báo KTTV	
					Giám sát quá trình truyền nhận	Đánh giá chất lượng truyền nhận
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.000093	
2	Máy tính để bàn 0.4kW	Bộ	1	5	0.000303	
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.000047	

Bảng số 140 *Đơn vị tính: ca thiết bị/bộ số liệu kênh truyền*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức Số liệu ngoại địa	
					Giám sát quá trình truyền nhận	Đánh giá chất lượng truyền nhận
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.075798	
2	Máy tính để bàn 0.4kW	Bộ	2	5	0.246344	
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.037899	

Bảng số 141 *Đơn vị tính: ca thiết bị/bản tin số liệu trạm*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức Số liệu phát báo quốc tế	
					Giám sát quá trình truyền nhận	Đánh giá chất lượng truyền nhận
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.000216	0.000059

2	Máy tính để bàn 0.4kW	Bộ	1	5	0.000703	0.000191
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.000108	0.000029

2.3. Định mức sử dụng dụng cụ

Định mức sử dụng dụng cụ thực hiện giám sát và đánh giá chất lượng truyền nhận, phát báo thông tin, dữ liệu KTTV thời gian thực

Bảng số 142 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/bản tin số liệu trạm*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức Điện báo synốp Khí tượng	
					Giám sát quá trình truyền nhận	Đánh giá chất lượng truyền nhận
A	**Dụng cụ phòng làm việc**					
1	Bàn làm việc	Cái	3	60	0.007444	0.001557
2	Ghế tựa	Cái	3	60	0.007444	0.001557
3	Tủ tài liệu	Cái	3	60	0.007444	0.001557
4	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	1	60	0.001145	0.000240
5	Đèn neon 0.04kW	Cái	4	12	0.011453	0.002396
6	Máy hút bụi 2kW	Cái	1	60	0.001145	0.000240
7	Máy hút ẩm 1.5kW	Cái	1	60	0.001145	0.000240
8	Quạt cây 0.08kW	Cái	2	60	0.003436	0.000719
9	Điện thoại cố định	Cái	1	36	0.000573	0.000120
B	**Dụng cụ phụ trợ**					
1	Thước nhựa 30cm	Cái	3	24	0.007444	0.001557
2	Bàn dập ghim	Cái	3	12	0.007444	0.001557
3	Máy tính tay	Cái	3	36	0.007444	0.001557
4	USB 8GB	Cái	5	12	0.014889	0.003114
5	UPS	Cái	3	60	0.007444	0.001557
6	Khay tài liệu	Cái	3	12	0.007444	0.001557
7	Ổ cắm Lioa loại 5 mét	Cái	3	12	0.007444	0.001557
8	Kéo nhỏ	Cái	3	24	0.007444	0.001557
9	Chuột máy tính	Cái	3	12	0.007444	0.001557
10	Bàn phím máy tính	Cái	3	12	0.007444	0.001557
11	Gọt bút chì	Cái	3	12	0.007444	0.001557
12	Đèn pin sạc điện	Cái	1	24	0.001145	0.000240
C	**Dụng cụ bảo hộ**					
1	Dép đi trong phòng	Đôi	3	6	0.007444	0.001557
D	**Tài liệu**					
1	Bảng tra ẩm độ	Quyển	3	60	0.007444	0.001557

2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng cao không	Quyển	3	60	0.007444	0.001557
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Mã luật khí tượng bề mặt	Quyển	3	60	0.007444	0.001557
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật thủy văn	Quyển	3	60	0.007444	0.001557
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Hải văn	Quyển	3	60	0.007444	0.001557
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Thủy văn	Quyển	3	60	0.007444	0.001557
7	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Khí tượng	Quyển	3	60	0.007444	0.001557
8	Luật KTTV	Quyển	1	60	0.001718	0.000359

Bảng số 143 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/bản tin số liệu trạm*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức Điện báo synốp Hải văn	
					Giám sát quá trình truyền nhận	Đánh giá chất lượng truyền nhận
A	**Dụng cụ phòng làm việc**					
1	Bàn làm việc	Cái	1	60	0.000234	0.000042
2	Ghế tựa	Cái	1	60	0.000234	0.000042
3	Tủ tài liệu	Cái	1	60	0.000234	0.000042
4	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	1	60	0.000036	0.000007
5	Đèn neon 0.04kW	Cái	1	12	0.000360	0.000065
6	Máy hút bụi 2kW	Cái	1	60	0.000036	0.000007
7	Máy hút ẩm 1.5kW	Cái	1	60	0.000036	0.000007
8	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	60	0.000108	0.000020
9	Điện thoại cố định	Cái	1	36	0.000018	0.000003
B	**Dụng cụ phụ trợ**					
1	Thước nhựa 30cm	Cái	1	24	0.000234	0.000042
2	Bàn dập ghim	Cái	1	12	0.000234	0.000042
3	Máy tính tay 0.09kW	Cái	1	36	0.000234	0.000042
4	USB 8GB	Cái	1	12	0.000469	0.000085
5	UPS	Cái	1	60	0.000234	0.000042
6	Khay tài liệu	Cái	1	12	0.000234	0.000042
7	Ổ cắm Lioa loại 5 mét	Cái	1	12	0.000234	0.000042
8	Kéo nhỏ	Cái	1	24	0.000234	0.000042

9	Chuột máy tính	Cái	1	12	0.000234	0.000042
10	Bàn phím máy tính	Cái	1	12	0.000234	0.000042
11	Gọt bút chì	Cái	1	12	0.000234	0.000042
12	Đèn pin sạc điện	Cái	1	24	0.000036	0.000007
C	**Dụng cụ bảo hộ**					
1	Dép đi trong phòng	Đôi	1	6	0.000234	0.000042
D	**Tài liệu**					
1	Bảng tra ẩm độ	Quyển	1	60	0.000234	0.000042
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng cao không	Quyển	1	60	0.000234	0.000042
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Mã luật khí tượng bề mặt	Quyển	1	60	0.000234	0.000042
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật thủy văn	Quyển	1	60	0.000234	0.000042
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Hải văn	Quyển	1	60	0.000234	0.000042
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Thủy văn	Quyển	1	60	0.000234	0.000042
7	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Khí tượng	Quyển	1	60	0.000234	0.000042
8	Luật KTTV	Quyển	1	60	0.000054	0.000010

Bảng số 144 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/bản tin số liệu trạm*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức Điện báo Thủy văn	
					Giám sát quá trình truyền nhận	Đánh giá chất lượng truyền nhận
A	**Dụng cụ phòng làm việc**					
1	Bàn làm việc	Cái	3	60	0.005331	0.000870
2	Ghế tựa	Cái	3	60	0.005331	0.000870
3	Tủ tài liệu	Cái	3	60	0.005331	0.000870
4	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	1	60	0.000820	0.000134
5	Đèn neon 0.04kW	Cái	4	12	0.008201	0.001338
6	Máy hút bụi 2kW	Cái	1	60	0.000820	0.000134
7	Máy hút ẩm 1.5kW	Cái	1	60	0.000820	0.000134
8	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	60	0.002460	0.000401
9	Điện thoại cố định	Cái	1	36	0.000410	0.000067

B	**Dụng cụ phụ trợ**					
1	Thước nhựa 30cm	Cái	3	24	0.005331	0.000870
2	Bàn dập ghim	Cái	3	12	0.005331	0.000870
3	Máy tính tay	Cái	3	36	0.005331	0.000870
4	USB 8GB	Cái	5	12	0.010662	0.001740
5	UPS	Cái	3	60	0.005331	0.000870
6	Khay tài liệu	Cái	3	12	0.005331	0.000870
7	Ổ cắm Lioa loại 5 mét	Cái	3	12	0.005331	0.000870
8	Kéo nhỏ	Cái	3	24	0.005331	0.000870
9	Chuột máy tính	Cái	3	12	0.005331	0.000870
10	Bàn phím máy tính	Cái	3	12	0.005331	0.000870
11	Gọt bút chì	Cái	3	12	0.005331	0.000870
12	Đèn pin sạc điện	Cái	1	24	0.000820	0.000134
C	**Dụng cụ bảo hộ**					
1	Dép đi trong phòng	Đôi	3	6	0.005331	0.000870
D	**Tài liệu**					
1	Bảng tra ẩm độ	Quyển	3	60	0.005331	0.000870
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng cao không	Quyển	3	60	0.005331	0.000870
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Mã luật khí tượng bề mặt	Quyển	3	60	0.005331	0.000870
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật thủy văn	Quyển	3	60	0.005331	0.000870
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Hải văn	Quyển	3	60	0.005331	0.000870
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Thủy văn	Quyển	3	60	0.005331	0.000870
7	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Khí tượng	Quyển	3	60	0.005331	0.000870
8	Luật KTTV	Quyển	1	60	0.001230	0.000201

Bảng số 145 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/bản tin số liệu trạm*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức Clim, Climat	
					Giám sát quá trình truyền nhận	Đánh giá chất lượng truyền nhận
A	**Dụng cụ phòng làm việc**					
1	Bàn làm việc	Cái	1	60	0.000014	0.000005

2	Ghế tựa	Cái	1	60	0.000014	0.000005
3	Tủ tài liệu	Cái	1	60	0.000014	0.000005
4	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	1	60	0.000002	0.000001
5	Đèn neon 0.04kW	Cái	1	12	0.000022	0.000007
6	Máy hút bụi 2kW	Cái	1	60	0.000002	0.000001
7	Máy hút ẩm 1.5kW	Cái	1	60	0.000002	0.000001
8	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	60	0.000007	0.000002
9	Điện thoại cố định	Cái	1	36	0.000001	0.0000001
B	**Dụng cụ phụ trợ**					
1	Thước nhựa 30cm	Cái	1	24	0.000014	0.000005
2	Bàn dập ghim	Cái	1	12	0.000014	0.000005
3	Máy tính tay	Cái	1	36	0.000014	0.000005
4	USB 8GB	Cái	1	12	0.000028	0.000009
5	UPS	Cái	1	60	0.000014	0.000005
6	Khay tài liệu	Cái	1	12	0.000014	0.000005
7	Ổ cắm Lioa loại 5 mét	Cái	1	12	0.000014	0.000005
8	Kéo nhỏ	Cái	1	24	0.000014	0.000005
9	Chuột máy tính	Cái	1	12	0.000014	0.000005
10	Bàn phím máy tính	Cái	1	12	0.000014	0.000005
11	Gọt bút chì	Cái	1	12	0.000014	0.000005
12	Đèn pin sạc điện	Cái	1	24	0.000002	0.000001
C	**Dụng cụ bảo hộ**					
1	Dép đi trong phòng	Đôi	1	6	0.000014	0.000005
D	**Tài liệu**					
1	Bảng tra ẩm độ	Quyển	1	60	0.000014	0.000005
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng cao không	Quyển	1	60	0.000014	0.000005
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Mã luật khí tượng bề mặt	Quyển	1	60	0.000014	0.000005
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật thủy văn	Quyển	1	60	0.000014	0.000005
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Hải văn	Quyển	1	60	0.000014	0.000005
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Thủy văn	Quyển	1	60	0.000014	0.000005
7	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Khí tượng	Quyển	1	60	0.000014	0.000005
8	Luật KTTV	Quyển	1	60	0.000003	0.000001

Bảng số 146 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/bản tin số liệu trạm*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức Pilot, Thám không vô tuyến	
					Giám sát quá trình truyền nhận	Đánh giá chất lượng truyền nhận
A	**Dụng cụ phòng làm việc**					
1	Bàn làm việc	Cái	1	60	0.000210	0.000076
2	Ghế tựa	Cái	1	60	0.000210	0.000076
3	Tủ tài liệu	Cái	1	60	0.000210	0.000076
4	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	1	60	0.000032	0.000012
5	Đèn neon 0.04kW	Cái	1	12	0.000323	0.000117
6	Máy hút bụi 2kW	Cái	1	60	0.000032	0.000012
7	Máy hút ẩm 1.5kW	Cái	1	60	0.000032	0.000012
8	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	60	0.000097	0.000035
9	Điện thoại cố định	Cái	1	36	0.000016	0.000006
B	**Dụng cụ phụ trợ**					
1	Thước nhựa 30cm	Cái	1	24	0.000210	0.000076
2	Bàn dập ghim	Cái	1	12	0.000210	0.000076
3	Máy tính tay	Cái	1	36	0.000210	0.000076
4	USB 8GB	Cái	1	12	0.000420	0.000152
5	UPS	Cái	1	60	0.000210	0.000076
6	Khay tài liệu	Cái	1	12	0.000210	0.000076
7	Ổ cắm Lioa loại 5 mét	Cái	1	12	0.000210	0.000076
8	Kéo nhỏ	Cái	1	24	0.000210	0.000076
9	Chuột máy tính	Cái	1	12	0.000210	0.000076
10	Bàn phím máy tính	Cái	1	12	0.000210	0.000076
11	Gọt bút chì	Cái	1	12	0.000210	0.000076
12	Đèn pin sạc điện	Cái	1	24	0.000032	0.000012
C	**Dụng cụ bảo hộ**					
1	Dép đi trong phòng	Đôi	1	6	0.000210	0.000076
D	**Tài liệu**					
1	Bảng tra ẩm độ	Quyển	1	60	0.000210	0.000076
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng cao không	Quyển	1	60	0.000210	0.000076
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Mã luật khí tượng bề mặt	Quyển	1	60	0.000210	0.000076

4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật thủy văn	Quyển	1	60	0.000210	0.000076
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Hải văn	Quyển	1	60	0.000210	0.000076
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Thủy văn	Quyển	1	60	0.000210	0.000076
7	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Khí tượng	Quyển	1	60	0.000210	0.000076
8	Luật KTTV	Quyển	1	60	0.000048	0.000018

Bảng số 147 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/bản tin số liệu trạm*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức Ra đa thời tiết	
					Giám sát quá trình truyền nhận	Đánh giá chất lượng truyền nhận
A	**Dụng cụ phòng làm việc**					
1	Bàn làm việc	Cái	1	60	0.006054	0.001372
2	Ghế tựa	Cái	1	60	0.006054	0.001372
3	Tủ tài liệu	Cái	1	60	0.006054	0.001372
4	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	1	60	0.000931	0.000211
5	Đèn neon 0.04kW	Cái	1	12	0.009314	0.002111
6	Máy hút bụi 2kW	Cái	1	60	0.000931	0.000211
7	Máy hút ẩm 1.5kW	Cái	1	60	0.000931	0.000211
8	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	60	0.002794	0.000633
9	Điện thoại cố định	Cái	1	36	0.000466	0.000106
B	**Dụng cụ phụ trợ**					
1	Thước nhựa 30cm	Cái	1	24	0.006054	0.001372
2	Bàn dập ghim	Cái	1	12	0.006054	0.001372
3	Máy tính tay	Cái	1	36	0.006054	0.001372
4	USB 8GBB	Cái	1	12	0.012108	0.002744
5	UPS	Cái	1	60	0.006054	0.001372
6	Khay tài liệu	Cái	1	12	0.006054	0.001372
7	Ổ cắm Lioa loại 5 mét	Cái	1	12	0.006054	0.001372
8	Kéo nhỏ	Cái	1	24	0.006054	0.001372
9	Chuột máy tính	Cái	1	12	0.006054	0.001372
10	Bàn phím máy tính	Cái	1	12	0.006054	0.001372
11	Gọt bút chì	Cái	1	12	0.006054	0.001372
12	Đèn pin sạc điện	Cái	1	24	0.000931	0.000211

C	**Dụng cụ bảo hộ**					
1	Dép đi trong phòng	Đôi	1	6	0.006054	0.001372
D	**Tài liệu**					
1	Bảng tra ẩm độ	Quyển	1	60	0.006054	0.001372
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng cao không	Quyển	1	60	0.006054	0.001372
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Mã luật khí tượng bề mặt	Quyển	1	60	0.006054	0.001372
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật thủy văn	Quyển	1	60	0.006054	0.001372
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Hải văn	Quyển	1	60	0.006054	0.001372
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Thủy văn	Quyển	1	60	0.006054	0.001372
7	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Khí tượng	Quyển	1	60	0.006054	0.001372
8	Luật KTTV	Quyển	1	60	0.001397	0.000317

Bảng số 148 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/bản tin số liệu trạm*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức Trạm tự động	
					Giám sát quá trình truyền nhận	Đánh giá chất lượng truyền nhận
A	**Dụng cụ phòng làm việc**					
1	Bàn làm việc	Cái	4	60	0.005806	0.001234
2	Ghế tựa	Cái	4	60	0.005806	0.001234
3	Tủ tài liệu	Cái	4	60	0.005806	0.001234
4	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	1	60	0.000893	0.000190
5	Đèn neon 0.04kW	Cái	6	12	0.008932	0.001898
6	Máy hút bụi 2kW	Cái	1	60	0.000893	0.000190
7	Máy hút ẩm 1.5kW	Cái	1	60	0.000893	0.000190
8	Quạt cây 0.08kW	Cái	2	60	0.002680	0.000569
9	Điện thoại cố định	Cái	1	36	0.000447	0.000095
B	**Dụng cụ phụ trợ**					
1	Thước nhựa 30cm	Cái	4	24	0.005806	0.001234
2	Bàn dập ghim	Cái	4	12	0.005806	0.001234
3	Máy tính tay	Cái	4	36	0.005806	0.001234

4	USB 8GB	Cái	7	12	0.011611	0.002467
5	UPS	Cái	4	60	0.005806	0.001234
6	Khay tài liệu	Cái	4	12	0.005806	0.001234
7	Ổ cắm Lioa loại 5 mét	Cái	4	12	0.005806	0.001234
8	Kéo nhỏ	Cái	4	24	0.005806	0.001234
9	Chuột máy tính	Cái	4	12	0.005806	0.001234
10	Bàn phím máy tính	Cái	4	12	0.005806	0.001234
11	Gọt bút chì	Cái	4	12	0.005806	0.001234
12	Đèn pin sạc điện	Cái	1	24	0.000893	0.000190
C	**Dụng cụ bảo hộ**					
1	Dép đi trong phòng	Đôi	4	6	0.005806	0.001234
D	**Tài liệu**					
1	Bảng tra ẩm độ	Quyển	4	60	0.005806	0.001234
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng cao không	Quyển	4	60	0.005806	0.001234
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Mã luật khí tượng bề mặt	Quyển	4	60	0.005806	0.001234
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật thủy văn	Quyển	4	60	0.005806	0.001234
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Hải văn	Quyển	4	60	0.005806	0.001234
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Thủy văn	Quyển	4	60	0.005806	0.001234
7	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Khí tượng	Quyển	4	60	0.005806	0.001234
8	Luật KTTV	Quyển	1	60	0.001340	0.000285

Bảng số 149 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/bản tin số liệu trạm*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức Điện báo Typh	
					Giám sát quá trình truyền nhận	Đánh giá chất lượng truyền nhận
A	**Dụng cụ phòng làm việc**					
1	Bàn làm việc	Cái	2	60	0.106486	0.001521
2	Ghế tựa	Cái	2	60	0.106486	0.001521
3	Tủ tài liệu	Cái	2	60	0.106486	0.001521

4	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	1	60	0.016383	0.000234
5	Đèn neon 0.04kW	Cái	3	12	0.163825	0.002340
6	Máy hút bụi 2kW	Cái	1	60	0.016383	0.000234
7	Máy hút ẩm 1.5kW	Cái	1	60	0.016383	0.000234
8	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	60	0.049148	0.000702
9	Điện thoại cố định	Cái	1	36	0.008191	0.000117
B	**Dụng cụ phụ trợ**					
1	Thước nhựa 30cm	Cái	2	24	0.106486	0.001521
2	Bàn dập ghim	Cái	2	12	0.106486	0.001521
3	Máy tính tay	Cái	2	36	0.106486	0.001521
4	USB 8GB	Cái	3	12	0.212973	0.003042
5	UPS	Cái	2	60	0.106486	0.001521
6	Khay tài liệu	Cái	2	12	0.106486	0.001521
7	Ổ cắm Lioa loại 5 mét	Cái	2	12	0.106486	0.001521
8	Kéo nhỏ	Cái	2	24	0.106486	0.001521
9	Chuột máy tính	Cái	2	12	0.106486	0.001521
10	Bàn phím máy tính	Cái	2	12	0.106486	0.001521
11	Gọt bút chì	Cái	2	12	0.106486	0.001521
12	Đèn pin sạc điện	Cái	1	24	0.016383	0.000234
C	**Dụng cụ bảo hộ**					
1	Dép đi trong phòng	Đôi	2	6	0.106486	0.001521
D	**Tài liệu**					
1	Bảng tra ẩm độ	Quyển	2	60	0.106486	0.001521
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng cao không	Quyển	2	60	0.106486	0.001521
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Mã luật khí tượng bề mặt	Quyển	2	60	0.106486	0.001521
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật thủy văn	Quyển	2	60	0.106486	0.001521
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Hải văn	Quyển	2	60	0.106486	0.001521
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Thủy văn	Quyển	2	60	0.106486	0.001521
7	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Khí tượng	Quyển	2	60	0.106486	0.001521
8	Luật KTTV	Quyển	1	60	0.024574	0.000351

Bảng số 150 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/bản tin số liệu trạm*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức Điện báo lũ	
					Giám sát quá trình truyền nhận	Đánh giá chất lượng truyền nhận
A	**Dụng cụ phòng làm việc**					
1	Bàn làm việc	Cái	1	60	0.044312	0.000534
2	Ghế tựa	Cái	1	60	0.044312	0.000534
3	Tủ tài liệu	Cái	1	60	0.044312	0.000534
4	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	1	60	0.006817	0.000082
5	Đèn neon 0.04kW	Cái	2	12	0.068172	0.000821
6	Máy hút bụi 2kW	Cái	1	60	0.006817	0.000082
7	Máy hút ẩm 1.5kW	Cái	1	60	0.006817	0.000082
8	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	60	0.020452	0.000246
9	Điện thoại cố định	Cái	1	36	0.003409	0.000041
B	**Dụng cụ phụ trợ**					
1	Thước nhựa 30cm	Cái	1	24	0.044312	0.000534
2	Bàn dập ghim	Cái	1	12	0.044312	0.000534
3	Máy tính tay	Cái	1	36	0.044312	0.000534
4	USB 8GB	Cái	2	12	0.088623	0.001067
5	UPS	Cái	1	60	0.044312	0.000534
6	Khay tài liệu	Cái	1	12	0.044312	0.000534
7	Ổ cắm Lioa loại 5 mét	Cái	1	12	0.044312	0.000534
8	Kéo nhỏ	Cái	1	24	0.044312	0.000534
9	Chuột máy tính	Cái	1	12	0.044312	0.000534
10	Bàn phím máy tính	Cái	1	12	0.044312	0.000534
11	Gọt bút chì	Cái	1	12	0.044312	0.000534
12	Đèn pin sạc điện	Cái	1	24	0.006817	0.000082
C	**Dụng cụ bảo hộ**					
1	Dép đi trong phòng	Đôi	1	6	0.044312	0.000534
D	**Tài liệu**					
1	Bảng tra ẩm độ	Quyển	1	60	0.044312	0.000534
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng cao không	Quyển	1	60	0.044312	0.000534
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Mã luật khí tượng bề mặt	Quyển	1	60	0.044312	0.000534

4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật thủy văn	Quyển	1	60	0.044312	0.000534
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Hải văn	Quyển	1	60	0.044312	0.000534
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Thủy văn	Quyển	1	60	0.044312	0.000534
7	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Khí tượng	Quyển	1	60	0.044312	0.000534
8	Luật KTTV	Quyển	1	60	0.010226	0.000123

Bảng số 151 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/sản phẩm mô hình*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức Số liệu mô hình số trị	
					Giám sát quá trình truyền nhận	Đánh giá chất lượng truyền nhận
A	**Dụng cụ phòng làm việc**					
1	Bàn làm việc	Cái	1	60	0.006610	
2	Ghế tựa	Cái	1	60	0.006610	
3	Tủ tài liệu	Cái	1	60	0.006610	
4	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	1	60	0.001017	
5	Đèn neon 0.04kW	Cái	1	12	0.010170	
6	Máy hút bụi 2kW	Cái	1	60	0.001017	
7	Máy hút ẩm 1.5kW	Cái	1	60	0.001017	
8	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	60	0.003051	
9	Điện thoại cố định	Cái	1	36	0.000508	
B	**Dụng cụ phụ trợ**					
1	Thước nhựa 30cm	Cái	1	24	0.006610	
2	Bàn dập ghim	Cái	1	12	0.006610	
3	Máy tính tay	Cái	1	36	0.006610	
4	USB 8GB	Cái	1	12	0.013221	
5	UPS	Cái	1	60	0.006610	
6	Khay tài liệu	Cái	1	12	0.006610	
7	Ổ cắm Lioa loại 5 mét	Cái	1	12	0.006610	
8	Kéo nhỏ	Cái	1	24	0.006610	
9	Chuột máy tính	Cái	1	12	0.006610	
10	Bàn phím máy tính	Cái	1	12	0.006610	
11	Gọt bút chì	Cái	1	12	0.006610	
12	Đèn pin sạc điện	Cái	1	24	0.001017	

C	**Dụng cụ bảo hộ**					
1	Dép đi trong phòng	Đôi	1	6	0.006610	
D	**Tài liệu**					
1	Bảng tra ẩm độ	Quyển	1	60	0.006610	
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng cao không	Quyển	1	60	0.006610	
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Mã luật khí tượng bề mặt	Quyển	1	60	0.006610	
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật thủy văn	Quyển	1	60	0.006610	
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Hải văn	Quyển	1	60	0.006610	
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Thủy văn	Quyển	1	60	0.006610	
7	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Khí tượng	Quyển	1	60	0.006610	
8	Luật KTTV	Quyển	1	60	0.001525	

Bảng số 152 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/sản phẩm mô hình*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức dữ liệu mô hình GSM-JMA	
					Giám sát quá trình truyền nhận	Đánh giá chất lượng truyền nhận
A	**Dụng cụ phòng làm việc**					
1	Bàn làm việc	Cái	1	60	0.002938	
2	Ghế tựa	Cái	1	60	0.002938	
3	Tủ tài liệu	Cái	1	60	0.002938	
4	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	1	60	0.000452	
5	Đèn neon 0.04kW	Cái	1	12	0.004520	
6	Máy hút bụi 2kW	Cái	1	60	0.000452	
7	Máy hút ẩm 1.5kW	Cái	1	60	0.000452	
8	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	60	0.001356	
9	Điện thoại cố định	Cái	1	36	0.000226	
B	**Dụng cụ phụ trợ**					
1	Thước nhựa 30cm	Cái	1	24	0.002938	
2	Bàn dập ghim	Cái	1	12	0.002938	
3	Máy tính tay	Cái	1	36	0.002938	

4	USB 8GB	Cái	1	12	0.005876	
5	UPS	Cái	1	60	0.002938	
6	Khay tài liệu	Cái	1	12	0.002938	
7	Ổ cắm Lioa loại 5 mét	Cái	1	12	0.002938	
8	Kéo nhỏ	Cái	1	24	0.002938	
9	Chuột máy tính	Cái	1	12	0.002938	
10	Bàn phím máy tính	Cái	1	12	0.002938	
11	Gọt bút chì	Cái	1	12	0.002938	
12	Đèn pin sạc điện	Cái	1	24	0.000452	
C	**Dụng cụ bảo hộ**					
1	Dép đi trong phòng	Đôi	1	6	0.002938	
D	**Tài liệu**					
1	Bảng tra ẩm độ	Quyển	1	60	0.002938	
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng cao không	Quyển	1	60	0.002938	
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Mã luật khí tượng bề mặt	Quyển	1	60	0.002938	
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật thủy văn	Quyển	1	60	0.002938	
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Hải văn	Quyển	1	60	0.002938	
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Thủy văn	Quyển	1	60	0.002938	
7	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Khí tượng	Quyển	1	60	0.002938	
8	Luật KTTV	Quyển	1	60	0.000678	

Bảng số 153 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/bộ dữ liệu*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức dữ liệu vệ tinh	
					Giám sát quá trình truyền nhận	Đánh giá chất lượng truyền nhận
A	**Dụng cụ phòng làm việc**					
1	Bàn làm việc	Cái	1	60	0.008814	
2	Ghế tựa	Cái	1	60	0.008814	
3	Tủ tài liệu	Cái	1	60	0.008814	

4	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	1	60	0.001356	
5	Đèn neon 0.04kW	Cái	1	12	0.013560	
6	Máy hút bụi 2kW	Cái	1	60	0.001356	
7	Máy hút ẩm 1.5kW	Cái	1	60	0.001356	
8	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	60	0.004068	
9	Điện thoại cố định	Cái	1	36	0.000678	
B	**Dụng cụ phụ trợ**					
1	Thước nhựa 30cm	Cái	1	24	0.008814	
2	Bàn dập ghim	Cái	1	12	0.008814	
3	Máy tính tay	Cái	1	36	0.008814	
4	USB 8GB	Cái	1	12	0.017627	
5	UPS	Cái	1	60	0.008814	
6	Khay tài liệu	Cái	1	12	0.008814	
7	Ổ cắm Lioa loại 5 mét	Cái	1	12	0.008814	
8	Kéo nhỏ	Cái	1	24	0.008814	
9	Chuột máy tính	Cái	1	12	0.008814	
10	Bàn phím máy tính	Cái	1	12	0.008814	
11	Gọt bút chì	Cái	1	12	0.008814	
12	Đèn pin sạc điện	Cái	1	24	0.001356	
C	**Dụng cụ bảo hộ**					
1	Dép đi trong phòng	Đôi	1	6	0.008814	
D	**Tài liệu**					
1	Bảng tra ẩm độ	Quyển	1	60	0.008814	
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng cao không	Quyển	1	60	0.008814	
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Mã luật khí tượng bề mặt	Quyển	1	60	0.008814	
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật thủy văn	Quyển	1	60	0.008814	
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Hải văn	Quyển	1	60	0.008814	
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Thủy văn	Quyển	1	60	0.008814	
7	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Khí tượng	Quyển	1	60	0.008814	
8	Luật KTTV	Quyển	1	60	0.002034	

Bảng số 154 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/bản tin*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức bản tin dự báo, cảnh báo KTTV	
					Giám sát quá trình truyền nhận	Đánh giá chất lượng truyền nhận
A	**Dụng cụ phòng làm việc**					
1	Bàn làm việc	Cái	1	60	0.000303	
2	Ghế tựa	Cái	1	60	0.000303	
3	Tủ tài liệu	Cái	1	60	0.000303	
4	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	1	60	0.000047	
5	Đèn neon 0.04kW	Cái	1	12	0.000466	
6	Máy hút bụi 2kW	Cái	1	60	0.000047	
7	Máy hút ẩm 1.5kW	Cái	1	60	0.000047	
8	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	60	0.000140	
9	Điện thoại cố định	Cái	1	36	0.000023	
B	**Dụng cụ phụ trợ**					
1	Thước nhựa 30cm	Cái	1	24	0.000303	
2	Bàn dập ghim	Cái	1	12	0.000303	
3	Máy tính tay	Cái	1	36	0.000303	
4	USB 8GB	Cái	1	12	0.000605	
5	UPS	Cái	1	60	0.000303	
6	Khay tài liệu	Cái	1	12	0.000303	
7	Ổ cắm Lioa loại 5 mét	Cái	1	12	0.000303	
8	Kéo nhỏ	Cái	1	24	0.000303	
9	Chuột máy tính	Cái	1	12	0.000303	
10	Bàn phím máy tính	Cái	1	12	0.000303	
11	Gọt bút chì	Cái	1	12	0.000303	
12	Đèn pin sạc điện	Cái	1	24	0.000047	
C	**Dụng cụ bảo hộ**					
1	Dép đi trong phòng	Đôi	1	6	0.000303	
D	**Tài liệu**					
1	Bảng tra ẩm độ	Quyển	1	60	0.000303	
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng cao không	Quyển	1	60	0.000303	
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Mã luật khí tượng bề mặt	Quyển	1	60	0.000303	

4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật thủy văn	Quyển	1	60	0.000303	
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Hải văn	Quyển	1	60	0.000303	
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Thủy văn	Quyển	1	60	0.000303	
7	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Khí tượng	Quyển	1	60	0.000303	
8	Luật KTTV	Quyển	1	60	0.000070	

Bảng số 155 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/bộ số liệu kênh truyền*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức số liệu ngoại địa	
					Giám sát quá trình truyền nhận	Đánh giá chất lượng truyền nhận
A	**Dụng cụ phòng làm việc**					
1	Bàn làm việc	Cái	2	60	0.246344	
2	Ghế tựa	Cái	2	60	0.246344	
3	Tủ tài liệu	Cái	2	60	0.246344	
4	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	1	60	0.037899	
5	Đèn neon 0.04kW	Cái	3	12	0.378990	
6	Máy hút bụi 2kW	Cái	1	60	0.037899	
7	Máy hút ẩm 1.5kW	Cái	1	60	0.037899	
8	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	60	0.113697	
9	Điện thoại cố định	Cái	1	36	0.018950	
B	**Dụng cụ phụ trợ**					
1	Thước nhựa 30cm	Cái	2	24	0.246344	
2	Bàn dập ghim	Cái	2	12	0.246344	
3	Máy tính tay	Cái	2	36	0.246344	
4	USB 8GB	Cái	3	12	0.492687	
5	UPS 3KVA 2.1kW	Cái	2	60	0.246344	
6	Khay tài liệu	Cái	2	12	0.246344	
7	Ổ cắm Lioa loại 5 mét	Cái	2	12	0.246344	
8	Kéo nhỏ	Cái	2	24	0.246344	
9	Chuột máy tính	Cái	2	12	0.246344	
10	Bàn phím máy tính	Cái	2	12	0.246344	

11	Gọt bút chì	Cái	2	12	0.246344	
12	Đèn pin sạc điện	Cái	1	24	0.037899	
C	**Dụng cụ bảo hộ**					
1	Dép đi trong phòng	Đôi	2	6	0.246344	
D	**Tài liệu**					
1	Bảng tra ẩm độ	Quyển	2	60	0.246344	
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng cao không	Quyển	2	60	0.246344	
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Mã luật khí tượng bề mặt	Quyển	2	60	0.246344	
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật thủy văn	Quyển	2	60	0.246344	
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Hải văn	Quyển	2	60	0.246344	
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Thủy văn	Quyển	2	60	0.246344	
7	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Khí tượng	Quyển	2	60	0.246344	
8	Luật KTTV	Quyển	1	60	0.056849	

Bảng số 156 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/bản tin số liệu trạm*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức Số liệu phát báo quốc tế	
					Giám sát quá trình truyền nhận	Đánh giá chất lượng truyền nhận
A	**Dụng cụ phòng làm việc**					
1	Bàn làm việc	Cái	1	60	0.000703	0.000191
2	Ghế tựa	Cái	1	60	0.000703	0.000191
3	Tủ tài liệu	Cái	1	60	0.000703	0.000191
4	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	1	60	0.000108	0.000029
5	Đèn neon 0.04kW	Cái	1	12	0.001081	0.000294
6	Máy hút bụi 2kW	Cái	1	60	0.000108	0.000029
7	Máy hút ẩm 1.5kW	Cái	1	60	0.000108	0.000029
8	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	60	0.000324	0.000088

9	Điện thoại cố định	Cái	1	36	0.000054	0.000015
B	**Dụng cụ phụ trợ**					
1	Thước nhựa 30cm	Cái	1	24	0.000703	0.000191
2	Bàn dập ghim	Cái	1	12	0.000703	0.000191
3	Máy tính tay	Cái	1	36	0.000703	0.000191
4	USB 8GB	Cái	1	12	0.001405	0.000382
5	UPS 3KVA 2.1kW	Cái	1	60	0.000703	0.000191
6	Khay tài liệu	Cái	1	12	0.000703	0.000191
7	Ổ cắm Lioa loại 5 mét	Cái	1	12	0.000703	0.000191
8	Kéo nhỏ	Cái	1	24	0.000703	0.000191
9	Chuột máy tính	Cái	1	12	0.000703	0.000191
10	Bàn phím máy tính	Cái	1	12	0.000703	0.000191
11	Gọt bút chì	Cái	1	12	0.000703	0.000191
12	Đèn pin sạc điện	Cái	1	24	0.000108	0.000029
C	**Dụng cụ bảo hộ**					
1	Dép đi trong phòng	Đôi	1	6	0.000703	0.000191
D	**Tài liệu**					
1	Bảng tra ẩm độ	Quyển	1	60	0.000703	0.000191
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng cao không	Quyển	1	60	0.000703	0.000191
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Mã luật khí tượng bề mặt	Quyển	1	60	0.000703	0.000191
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật thủy văn	Quyển	1	60	0.000703	0.000191
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Hải văn	Quyển	1	60	0.000703	0.000191
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Thủy văn	Quyển	1	60	0.000703	0.000191
7	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Khí tượng	Quyển	1	60	0.000703	0.000191
8	Luật KTTV	Quyển	1	60	0.000162	0.000044

2.4. Định mức sử dụng vật liệu, năng lượng

Định mức sử dụng vật liệu, thông tin, năng lượng thực hiện công tác giám sát và đánh giá chất lượng truyền nhận, phát báo thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn thời gian thực

Bảng số 157 *Đơn vị tính: vật liệu/bản tin số liệu trạm*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức Điện báo synốp Khí tượng	
			Giám sát quá trình truyền nhận	Đánh giá chất lượng truyền nhận
A	**Vật liệu văn phòng**			
1	Ghim dập	Hộp	0.000016809	0.000003516
2	Giấy A4	Ram	0.000005603	0.000001172
3	Hộp mực máy in	Hộp	0.000001401	0.000000293
4	Bìa A4	Ram	0.000001401	0.000000293
5	Ghim vòng	Hộp	0.000007004	0.000001465
6	Băng dính xanh to	Cuộn	0.000002101	0.000000440
7	Băng dính xanh nhỏ	Cuộn	0.000001401	0.000000293
8	Giấy ghi nhớ	Tập	0.000014008	0.000002930
9	Túi đựng tài liệu	Cái	0.000028016	0.000005860
10	Đĩa CD	Cái	0.000021012	0.000004395
11	Kẹp tài liệu	Hộp	0.000008405	0.000001758
12	Giấy A3	Ram	0.000000350	0.000000073
13	Bút bi xanh	Cái	0.000201713	0.000042192
14	Bút xóa	Cái	0.000033619	0.000007032
15	Bút chì	Cái	0.000016809	0.000003516
16	Bút bi đỏ	Cái	0.000084047	0.000017580
17	Tẩy chì	Cái	0.000100856	0.000021096
18	Sổ giao ca	Quyển	0.000008405	0.000001758
19	Sổ ghi chép	Cái	0.000033619	0.000007032
20	Cặp tài liệu	Cái	0.000023813	0.000004981
21	Đĩa DVD	Cái	0.000014008	0.000002930
B	**Thông tin, năng lượng**			
1	Điện năng			
-	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	0.000157	0.000033
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	0.001573	0.000329
-	Máy hút bụi 2kW	kWh	0.000437	0.000091
-	Máy hút ẩm 1.5kW	kWh	0.000328	0.000069
-	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	kWh	0.007692	0.001609
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	0.010227	0.002139
-	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	0.000079	0.000016
-	UPS 3KVA 2.1kW	kWh	0.000426	0.000089
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	0.000315	0.000066
-	Hao phí đường dây (5%)	kWh	0.001062	0.000222
2	Điện thoại	Phút	0.002521	0.000527

Bảng số 158 *Đơn vị tính: vật liệu/bản tin số liệu trạm*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức Điện báo synốp Hải văn	
			Giám sát quá trình truyền nhận	Đánh giá chất lượng truyền nhận
A	**Vật liệu văn phòng**			
1	Ghim dập	Hộp	0.00000970	0.00000176
2	Giấy A4	Ram	0.00000323	0.00000059
3	Hộp mực máy in	Hộp	0.00000081	0.00000015
4	Bìa A4	Ram	0.00000081	0.00000015
5	Ghim vòng	Hộp	0.00000404	0.00000073
6	Băng dính xanh to	Cuộn	0.00000121	0.00000022
7	Băng dính xanh nhỏ	Cuộn	0.00000081	0.00000015
8	Giấy ghi nhớ	Tập	0.00000808	0.00000147
9	Túi đựng tài liệu	Cái	0.00001616	0.00000293
10	Đĩa CD	Cái	0.00001212	0.00000220
11	Kẹp tài liệu	Hộp	0.00000485	0.00000088
12	Giấy A3	Ram	0.00000020	0.00000004
13	Bút bi xanh	Cái	0.00011637	0.00002110
14	Bút xóa	Cái	0.00001940	0.00000352
15	Bút chì	Cái	0.00000970	0.00000176
16	Bút bi đỏ	Cái	0.00004849	0.00000879
17	Tẩy chì	Cái	0.00005819	0.00001055
18	Sổ giao ca	Quyển	0.00000485	0.00000088
19	Sổ ghi chép	Cái	0.00001940	0.00000352
20	Cặp tài liệu	Cái	0.00001374	0.00000249
21	Đĩa DVD	Cái	0.00000808	0.00000147
B	**Thông tin, năng lượng**			
1	Điện năng			
-	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	0.000091	0.000016
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	0.000908	0.000165
-	Máy hút bụi 2kW	kWh	0.000252	0.000046
-	Máy hút ẩm 1.5kW	kWh	0.000189	0.000034
-	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	kWh	0.004438	0.000804
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	0.005900	0.001070
-	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	0.000045	0.000008
-	UPS 3KVA 2.1kW	kWh	0.000246	0.000045
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	0.000182	0.000033
-	Hao phí đường dây (5%)	kWh	0.000613	0.000111
2	Điện thoại	Phút	0.001455	0.000264

Bảng số 159 *Đơn vị tính: vật liệu/bản tin số liệu trạm*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức Điện báo Thủy văn	
			Giám sát quá trình truyền nhận	Đánh giá chất lượng truyền nhận
A	**Vật liệu văn phòng**			
1	Ghim dập	Hộp	0.00001293	0.00000211
2	Giấy A4	Ram	0.00000431	0.00000070
3	Hộp mực máy in	Hộp	0.00000108	0.00000018
4	Bìa A4	Ram	0.00000108	0.00000018
5	Ghim vòng	Hộp	0.00000539	0.00000088
6	Băng dính xanh to	Cuộn	0.00000162	0.00000026
7	Băng dính xanh nhỏ	Cuộn	0.00000108	0.00000018
8	Giấy ghi nhớ	Tập	0.00001078	0.00000176
9	Túi đựng tài liệu	Cái	0.00002155	0.00000352
10	Đĩa CD	Cái	0.00001616	0.00000264
11	Kẹp tài liệu	Hộp	0.00000647	0.00000105
12	Giấy A3	Ram	0.00000027	0.00000004
13	Bút bi xanh	Cái	0.00015516	0.00002532
14	Bút xóa	Cái	0.00002586	0.00000422
15	Bút chì	Cái	0.00001293	0.00000211
16	Bút bi đỏ	Cái	0.00006465	0.00001055
17	Tẩy chì	Cái	0.00007758	0.00001266
18	Sổ giao ca	Quyển	0.00000647	0.00000105
19	Sổ ghi chép	Cái	0.00002586	0.00000422
20	Cặp tài liệu	Cái	0.00001832	0.00000299
21	Đĩa DVD	Cái	0.00001078	0.00000176
B	**Thông tin, năng lượng**			
1	Điện năng			
-	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	0.000121	0.000020
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	0.001210	0.000197
-	Máy hút bụi 2kW	kWh	0.000336	0.000055
-	Máy hút ẩm 1.5kW	kWh	0.000252	0.000041
-	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	kWh	0.005917	0.000965
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	0.007867	0.001283
-	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	0.000061	0.000010

-	UPS 3KVA 2.1kW	kWh	0.000328	0.000053
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	0.000242	0.000039
-	Hao phí đường dây (5%)	kWh	0.000817	0.000133
2	Điện thoại	Phút	0.001940	0.000316

Bảng số 160 *Đơn vị tính: vật liệu/bản tin số liệu trạm*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức Clim, Climat	
			Giám sát quá trình truyền nhận	Đánh giá chất lượng truyền nhận
A	**Vật liệu văn phòng**			
1	Ghim dập	Hộp	0.00000647	0.00000211
2	Giấy A4	Ram	0.00000216	0.00000070
3	Hộp mực máy in	Hộp	0.00000054	0.00000018
4	Bìa A4	Ram	0.00000054	0.00000018
5	Ghim vòng	Hộp	0.00000269	0.00000088
6	Băng dính xanh to	Cuộn	0.00000081	0.00000026
7	Băng dính xanh nhỏ	Cuộn	0.00000054	0.00000018
8	Giấy ghi nhớ	Tập	0.00000539	0.00000176
9	Túi đựng tài liệu	Cái	0.00001078	0.00000352
10	Đĩa CD	Cái	0.00000808	0.00000264
11	Kẹp tài liệu	Hộp	0.00000323	0.00000105
12	Giấy A3	Ram	0.00000013	0.00000004
13	Bút bi xanh	Cái	0.00007758	0.00002532
14	Bút xóa	Cái	0.00001293	0.00000422
15	Bút chì	Cái	0.00000647	0.00000211
16	Bút bi đỏ	Cái	0.00003233	0.00001055
17	Tẩy chì	Cái	0.00003879	0.00001266
18	Sổ giao ca	Quyển	0.00000323	0.00000105
19	Sổ ghi chép	Cái	0.00001293	0.00000422
20	Cặp tài liệu	Cái	0.00000916	0.00000299
21	Đĩa DVD	Cái	0.00000539	0.00000176
B	**Thông tin, năng lượng**			
1	Điện năng			
-	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	0.000061	0.000020
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	0.000605	0.000197
-	Máy hút bụi 2kW	kWh	0.000168	0.000055
-	Máy hút ẩm 1.5kW	kWh	0.000126	0.000041

-	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	kWh	0.002958	0.000965
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	0.003933	0.001283
-	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	0.000030	0.000010
-	UPS 3KVA 2.1kW	kWh	0.000164	0.000053
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	0.000121	0.000039
-	Hao phí đường dây (5%)	kWh	0.000408	0.000133
2	Điện thoại	Phút	0.000970	0.000316

Bảng số 161 *Đơn vị tính: vật liệu/bản tin số liệu trạm*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức Pilot, Thám không vô tuyến	
			Giám sát quá trình truyền nhận	Đánh giá chất lượng truyền nhận
A	**Vật liệu văn phòng**			
1	Ghim dập	Hộp	0.00000970	0.00000352
2	Giấy A4	Ram	0.00000323	0.00000117
3	Hộp mực máy in	Hộp	0.00000081	0.00000029
4	Bìa A4	Ram	0.00000081	0.00000029
5	Ghim vòng	Hộp	0.00000404	0.00000147
6	Băng dính xanh to	Cuộn	0.00000121	0.00000044
7	Băng dính xanh nhỏ	Cuộn	0.00000081	0.00000029
8	Giấy ghi nhớ	Tập	0.00000808	0.00000293
9	Túi đựng tài liệu	Cái	0.00001616	0.00000586
10	Đĩa CD	Cái	0.00001212	0.00000440
11	Kẹp tài liệu	Hộp	0.00000485	0.00000176
12	Giấy A3	Ram	0.00000020	0.00000007
13	Bút bi xanh	Cái	0.00011637	0.00004219
14	Bút xóa	Cái	0.00001940	0.00000703
15	Bút chì	Cái	0.00000970	0.00000352
16	Bút bi đỏ	Cái	0.00004849	0.00001758
17	Tẩy chì	Cái	0.00005819	0.00002110
18	Sổ giao ca	Quyển	0.00000485	0.00000176
19	Sổ ghi chép	Cái	0.00001940	0.00000703
20	Cặp tài liệu	Cái	0.00001374	0.00000498
21	Đĩa DVD	Cái	0.00000808	0.00000293
B	**Thông tin, năng lượng**			
1	Điện năng			
-	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	0.000091	0.000033
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	0.000908	0.000329

-	Máy hút bụi 2kW	kWh	0.000252	0.000091
-	Máy hút ẩm 1.5kW	kWh	0.000189	0.000069
-	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	kWh	0.004438	0.001609
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	0.005900	0.002139
-	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	0.000045	0.000016
-	UPS 3KVA 2.1kW	kWh	0.000246	0.000089
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	0.000182	0.000066
-	Hao phí đường dây (5%)	kWh	0.000613	0.000222
2	Điện thoại	Phút	0.001455	0.000527

Bảng số 162 *Đơn vị tính: vật liệu/bản tin số liệu trạm*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức Ra đa thời tiết	
			Giám sát quá trình truyền nhận	Đánh giá chất lượng truyền nhận
A	**Vật liệu văn phòng**			
1	Ghim dập	Hộp	0.00007758	0.00001758
2	Giấy A4	Ram	0.00002586	0.00000586
3	Hộp mực máy in	Hộp	0.00000647	0.00000147
4	Bìa A4	Ram	0.00000647	0.00000147
5	Ghim vòng	Hộp	0.00003233	0.00000733
6	Băng dính xanh to	Cuộn	0.00000970	0.00000220
7	Băng dính xanh nhỏ	Cuộn	0.00000647	0.00000147
8	Giấy ghi nhớ	Tập	0.00006465	0.00001465
9	Túi đựng tài liệu	Cái	0.00012930	0.00002930
10	Đĩa CD	Cái	0.00009698	0.00002198
11	Kẹp tài liệu	Hộp	0.00003879	0.00000879
12	Giấy A3	Ram	0.00000162	0.00000037
13	Bút bi xanh	Cái	0.00093098	0.00021096
14	Bút xóa	Cái	0.00015516	0.00003516
15	Bút chì	Cái	0.00007758	0.00001758
16	Bút bi đỏ	Cái	0.00038791	0.00008790
17	Tẩy chì	Cái	0.00046549	0.00010548
18	Sổ giao ca	Quyển	0.00003879	0.00000879
19	Sổ ghi chép	Cái	0.00015516	0.00003516
20	Cặp tài liệu	Cái	0.00010991	0.00002491
21	Đĩa DVD	Cái	0.00006465	0.00001465
B	**Thông tin, năng lượng**			
1	Điện năng			

-	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	0.000726	0.000165
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	0.007262	0.001646
-	Máy hút bụi 2kW	kWh	0.002017	0.000457
-	Máy hút ẩm 1.5kW	kWh	0.001513	0.000343
-	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	kWh	0.035501	0.008045
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	0.047201	0.010696
-	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	0.000363	0.000082
-	UPS 3KVA 2.1kW	kWh	0.001967	0.000446
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	0.001452	0.000329
-	Hao phí đường dây (5%)	kWh	0.004900	0.001110
2	Điện thoại	Phút	0.011637	0.002637

Bảng số 163 *Đơn vị tính: vật liệu/bản tin số liệu trạm*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức trạm tự động	
			Giám sát quá trình truyền nhận	Đánh giá chất lượng truyền nhận
A	**Vật liệu văn phòng**			
1	Ghim dập	Hộp	0.00000844	0.00000179
2	Giấy A4	Ram	0.00000281	0.00000060
3	Hộp mực máy in	Hộp	0.00000070	0.00000015
4	Bìa A4	Ram	0.00000070	0.00000015
5	Ghim vòng	Hộp	0.00000352	0.00000075
6	Băng dính xanh to	Cuộn	0.00000105	0.00000022
7	Băng dính xanh nhỏ	Cuộn	0.00000070	0.00000015
8	Giấy ghi nhớ	Tập	0.00000703	0.00000149
9	Túi đựng tài liệu	Cái	0.00001406	0.00000299
10	Đĩa CD	Cái	0.00001055	0.00000224
11	Kẹp tài liệu	Hộp	0.00000422	0.00000090
12	Giấy A3	Ram	0.00000018	0.00000004
13	Bút bi xanh	Cái	0.00010126	0.00002152
14	Bút xóa	Cái	0.00001688	0.00000359
15	Bút chì	Cái	0.00000844	0.00000179
16	Bút bi đỏ	Cái	0.00004219	0.00000897
17	Tẩy chì	Cái	0.00005063	0.00001076
18	Sổ giao ca	Quyển	0.00000422	0.00000090
19	Sổ ghi chép	Cái	0.00001688	0.00000359
20	Cặp tài liệu	Cái	0.00001195	0.00000254
21	Đĩa DVD	Cái	0.00000703	0.00000149

B	**Thông tin, năng lượng**			
1	Điện năng			
-	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	0.000079	0.000017
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	0.000790	0.000168
-	Máy hút bụi 2kW	kWh	0.000219	0.000047
-	Máy hút ẩm 1.5kW	kWh	0.000165	0.000035
-	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	kWh	0.003861	0.000821
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	0.005134	0.001091
-	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	0.000039	0.000008
-	UPS 3KVA 2.1kW	kWh	0.000214	0.000045
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	0.000158	0.000034
-	Hao phí đường dây (5%)	kWh	0.000533	0.000113
2	Điện thoại	Phút	0.001266	0.000269

Bảng số 164 *Đơn vị tính: vật liệu/bản tin số liệu trạm*

TT	**Danh mục vật liệu**	**ĐVT**	**Định mức điện báo Typh**	
			Giám sát quá trình truyền nhận	**Đánh giá chất lượng truyền nhận**
A	**Vật liệu văn phòng**			
1	Ghim dập	Hộp	0.00036918	0.00000527
2	Giấy A4	Ram	0.00012306	0.00000176
3	Hộp mực máy in	Hộp	0.00003077	0.00000044
4	Bìa A4	Ram	0.00003077	0.00000044
5	Ghim vòng	Hộp	0.00015383	0.00000220
6	Băng dính xanh to	Cuộn	0.00004615	0.00000066
7	Băng dính xanh nhỏ	Cuộn	0.00003077	0.00000044
8	Giấy ghi nhớ	Tập	0.00030765	0.00000440
9	Túi đựng tài liệu	Cái	0.00061531	0.00000879
10	Đĩa CD	Cái	0.00046148	0.00000659
11	Kẹp tài liệu	Hộp	0.00018459	0.00000264
12	Giấy A3	Ram	0.00000769	0.00000011
13	Bút bi xanh	Cái	0.00443021	0.00006329
14	Bút xóa	Cái	0.00073837	0.00001055
15	Bút chì	Cái	0.00036918	0.00000527
16	Bút bi đỏ	Cái	0.00184592	0.00002637
17	Tẩy chì	Cái	0.00221510	0.00003164
18	Sổ giao ca	Quyển	0.00018459	0.00000264
19	Sổ ghi chép	Cái	0.00073837	0.00001055

20	Cặp tài liệu	Cái	0.00052301	0.00000747
21	Đĩa DVD	Cái	0.00030765	0.00000440
B	**Thông tin, năng lượng**			
1	Điện năng			
-	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	0.003456	0.000049
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	0.034556	0.000494
-	Máy hút bụi 2kW	kWh	0.009599	0.000137
-	Máy hút ẩm 1.5kW	kWh	0.007199	0.000103
-	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	kWh	0.168939	0.002413
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	0.224611	0.003209
-	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	0.001728	0.000025
-	UPS 3KVA 2.1kW	kWh	0.009359	0.000134
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	0.006911	0.000099
-	Hao phí đường dây (5%)	kWh	0.023318	0.000333
2	Điện thoại	Phút	0.055378	0.000791

Bảng số 165 *Đơn vị tính: vật liệu/bản tin số liệu trạm*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức điện báo lũ	
			Giám sát quá trình truyền nhận	Đánh giá chất lượng truyền nhận
A	**Vật liệu văn phòng**			
1	Ghim dập	Hộp	0.00029200	0.00000352
2	Giấy A4	Ram	0.00009733	0.00000117
3	Hộp mực máy in	Hộp	0.00002433	0.00000029
4	Bìa A4	Ram	0.00002433	0.00000029
5	Ghim vòng	Hộp	0.00012167	0.00000147
6	Băng dính xanh to	Cuộn	0.00003650	0.00000044
7	Băng dính xanh nhỏ	Cuộn	0.00002433	0.00000029
8	Giấy ghi nhớ	Tập	0.00024333	0.00000293
9	Túi đựng tài liệu	Cái	0.00048666	0.00000586
10	Đĩa CD	Cái	0.00036500	0.00000440
11	Kẹp tài liệu	Hộp	0.00014600	0.00000176
12	Giấy A3	Ram	0.00000608	0.00000007
13	Bút bi xanh	Cái	0.00350398	0.00004219
14	Bút xóa	Cái	0.00058400	0.00000703
15	Bút chì	Cái	0.00029200	0.00000352
16	Bút bi đỏ	Cái	0.00145999	0.00001758
17	Tẩy chì	Cái	0.00175199	0.00002110

18	Sổ giao ca	Quyển	0.00014600	0.00000176
19	Sổ ghi chép	Cái	0.00058400	0.00000703
20	Cặp tài liệu	Cái	0.00041366	0.00000498
21	Đĩa DVD	Cái	0.00024333	0.00000293
B	**Thông tin, năng lượng**			
1	Điện năng			
-	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	0.002733	0.000033
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	0.027331	0.000329
-	Máy hút bụi 2kW	kWh	0.007592	0.000091
-	Máy hút ẩm 1.5kW	kWh	0.005694	0.000069
-	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	kWh	0.133619	0.001609
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	0.177652	0.002139
-	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	0.001367	0.000016
-	UPS 3KVA 2.1kW	kWh	0.007402	0.000089
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	0.005466	0.000066
-	Hao phí đường dây (5%)	kWh	0.018443	0.000222
2	Điện thoại	Phút	0.043800	0.000527

Bảng số 166 *Đơn vị tính: vật liệu/sản phẩm mô hình*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức dữ liệu mô hình số trị	
			Giám sát quá trình truyền nhận	Đánh giá chất lượng truyền nhận
A	**Vật liệu văn phòng**			
1	Ghim dập	Hộp	0.00029093	
2	Giấy A4	Ram	0.00009698	
3	Hộp mực máy in	Hộp	0.00002424	
4	Bìa A4	Ram	0.00002424	
5	Ghim vòng	Hộp	0.00012122	
6	Băng dính xanh to	Cuộn	0.00003637	
7	Băng dính xanh nhỏ	Cuộn	0.00002424	
8	Giấy ghi nhớ	Tập	0.00024244	
9	Túi đựng tài liệu	Cái	0.00048489	
10	Đĩa CD	Cái	0.00036366	
11	Kẹp tài liệu	Hộp	0.00014547	
12	Giấy A3	Ram	0.00000606	
13	Bút bi xanh	Cái	0.00349118	
14	Bút xóa	Cái	0.00058186	
15	Bút chì	Cái	0.00029093	

16	Bút bi đỏ	Cái	0.00145466	
17	Tẩy chì	Cái	0.00174559	
18	Sổ giao ca	Quyển	0.00014547	
19	Sổ ghi chép	Cái	0.00058186	
20	Cặp tài liệu	Cái	0.00041215	
21	Đĩa DVD	Cái	0.00024244	
B	**Thông tin, năng lượng**			
1	Điện năng			
-	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	0.002723	
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	0.027231	
-	Máy hút bụi 2kW	kWh	0.007564	
-	Máy hút ẩm 1.5kW	kWh	0.005673	
-	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	kWh	0.133130	
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	0.177003	
-	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	0.001362	
-	UPS 3KVA 2.1kW	kWh	0.007375	
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	0.005446	
-	Hao phí đường dây (5%)	kWh	0.018375	
2	Điện thoại	Phút	0.043640	

Bảng số 167 *Đơn vị tính: vật liệu/sản phẩm mô hình*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức dữ liệu mô hình GSM-JMA	
			Giám sát quá trình truyền nhận	Đánh giá chất lượng truyền nhận
A	**Vật liệu văn phòng**			
1	Ghim dập	Hộp	0.00019395	
2	Giấy A4	Ram	0.00006465	
3	Hộp mực máy in	Hộp	0.00001616	
4	Bìa A4	Ram	0.00001616	
5	Ghim vòng	Hộp	0.00008081	
6	Băng dính xanh to	Cuộn	0.00002424	
7	Băng dính xanh nhỏ	Cuộn	0.00001616	
8	Giấy ghi nhớ	Tập	0.00016163	
9	Túi đựng tài liệu	Cái	0.00032326	
10	Đĩa CD	Cái	0.00024244	
11	Kẹp tài liệu	Hộp	0.00009698	
12	Giấy A3	Ram	0.00000404	

13	Bút bi xanh	Cái	0.00232745	
14	Bút xóa	Cái	0.00038791	
15	Bút chì	Cái	0.00019395	
16	Bút bi đỏ	Cái	0.00096977	
17	Tẩy chì	Cái	0.00116373	
18	Sổ giao ca	Quyển	0.00009698	
19	Sổ ghi chép	Cái	0.00038791	
20	Cặp tài liệu	Cái	0.00027477	
21	Đĩa DVD	Cái	0.00016163	
B	**Thông tin, năng lượng**			
1	Điện năng			
-	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	0.001815	
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	0.018154	
-	Máy hút bụi 2kW	kWh	0.005043	
-	Máy hút ẩm 1.5kW	kWh	0.003782	
-	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	kWh	0.088754	
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	0.118002	
-	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	0.000908	
-	UPS 3KVA 2.1kW	kWh	0.004917	
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	0.003631	
-	Hao phí đường dây (5%)	kWh	0.012250	
2	Điện thoại	Phút	0.029093	

Bảng số 168 *Đơn vị tính: vật liệu/bộ dữ liệu*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức dữ liệu vệ tinh	
			Giám sát quá trình truyền nhận	Đánh giá chất lượng truyền nhận
A	**Vật liệu văn phòng**			
1	Ghim dập	Hộp	0.00009698	
2	Giấy A4	Ram	0.00003233	
3	Hộp mực máy in	Hộp	0.00000808	
4	Bìa A4	Ram	0.00000808	
5	Ghim vòng	Hộp	0.00004041	
6	Băng dính xanh to	Cuộn	0.00001212	
7	Băng dính xanh nhỏ	Cuộn	0.00000808	
8	Giấy ghi nhớ	Tập	0.00008081	
9	Túi đựng tài liệu	Cái	0.00016163	
10	Đĩa CD	Cái	0.00012122	

11	Kẹp tài liệu	Hộp	0.00004849	
12	Giấy A3	Ram	0.00000202	
13	Bút bi xanh	Cái	0.00116373	
14	Bút xóa	Cái	0.00019395	
15	Bút chì	Cái	0.00009698	
16	Bút bi đỏ	Cái	0.00048489	
17	Tẩy chì	Cái	0.00058186	
18	Sổ giao ca	Quyển	0.00004849	
19	Sổ ghi chép	Cái	0.00019395	
20	Cặp tài liệu	Cái	0.00013738	
21	Đĩa DVD	Cái	0.00008081	
B	**Thông tin, năng lượng**			
1	Điện năng			
-	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	0.000908	
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	0.009077	
-	Máy hút bụi 2kW	kWh	0.002521	
-	Máy hút ẩm 1.5kW	kWh	0.001891	
-	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	kWh	0.044377	
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	0.059001	
-	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	0.000454	
-	UPS 3KVA 2.1kW	kWh	0.002458	
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	0.001815	
-	Hao phí đường dây (5%)	kWh	0.006125	
2	Điện thoại	Phút	0.014547	

Bảng số 169 *Đơn vị tính: vật liệu/bản tin*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức bản tin dự báo, cảnh báo KTTV	
			Giám sát quá trình truyền nhận	Đánh giá chất lượng truyền nhận
A	**Vật liệu văn phòng**			
1	Ghim dập	Hộp	0.00001940	
2	Giấy A4	Ram	0.00000647	
3	Hộp mực máy in	Hộp	0.00000162	
4	Bìa A4	Ram	0.00000162	
5	Ghim vòng	Hộp	0.00000808	
6	Băng dính xanh to	Cuộn	0.00000242	
7	Băng dính xanh nhỏ	Cuộn	0.00000162	

8	Giấy ghi nhớ	Tập	0.00001616	
9	Túi đựng tài liệu	Cái	0.00003233	
10	Đĩa CD	Cái	0.00002424	
11	Kẹp tài liệu	Hộp	0.00000970	
12	Giấy A3	Ram	0.00000040	
13	Bút bi xanh	Cái	0.00023275	
14	Bút xóa	Cái	0.00003879	
15	Bút chì	Cái	0.00001940	
16	Bút bi đỏ	Cái	0.00009698	
17	Tẩy chì	Cái	0.00011637	
18	Sổ giao ca	Quyển	0.00000970	
19	Sổ ghi chép	Cái	0.00003879	
20	Cặp tài liệu	Cái	0.00002748	
21	Đĩa DVD	Cái	0.00001616	
B	**Thông tin, năng lượng**			
1	Điện năng			
-	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	0.000182	
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	0.001815	
-	Máy hút bụi 2kW	kWh	0.000504	
-	Máy hút ẩm 1.5kW	kWh	0.000378	
-	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	kWh	0.008875	
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	0.011800	
-	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	0.000091	
-	UPS 3KVA 2.1kW	kWh	0.000492	
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	0.000363	
-	Hao phí đường dây (5%)	kWh	0.001225	
2	Điện thoại	Phút	0.002909	

Bảng số 170 *Đơn vị tính: vật liệu/bộ số liệu kênh truyền*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức số liệu ngoại địa	
			Giám sát quá trình truyền nhận	Đánh giá chất lượng truyền nhận
A	**Vật liệu văn phòng**			
1	Ghim dập	Hộp	0.00094933	
2	Giấy A4	Ram	0.00031644	
3	Hộp mực máy in	Hộp	0.00007911	
4	Bìa A4	Ram	0.00007911	
5	Ghim vòng	Hộp	0.00039555	

6	Băng dính xanh to	Cuộn	0.00011867	
7	Băng dính xanh nhỏ	Cuộn	0.00007911	
8	Giấy ghi nhớ	Tập	0.00079111	
9	Túi đựng tài liệu	Cái	0.00158222	
10	Đĩa CD	Cái	0.00118666	
11	Kẹp tài liệu	Hộp	0.00047466	
12	Giấy A3	Ram	0.00001978	
13	Bút bi xanh	Cái	0.01139196	
14	Bút xóa	Cái	0.00189866	
15	Bút chì	Cái	0.00094933	
16	Bút bi đỏ	Cái	0.00474665	
17	Tẩy chì	Cái	0.00569598	
18	Sổ giao ca	Quyển	0.00047466	
19	Sổ ghi chép	Cái	0.00189866	
20	Cặp tài liệu	Cái	0.00134488	
21	Đĩa DVD	Cái	0.00079111	
B	**Thông tin, năng lượng**			
1	Điện năng			
-	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	0.008886	
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	0.088857	
-	Máy hút bụi 2kW	kWh	0.024683	
-	Máy hút ẩm 1.5kW	kWh	0.018512	
-	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	kWh	0.434413	
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	0.577572	
-	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	0.004443	
-	UPS 3KVA 2.1kW	kWh	0.024066	
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	0.017771	
-	Hao phí đường dây (5%)	kWh	0.059960	
2	Điện thoại	Phút	0.142399	

Bảng số 171 *Đơn vị tính: vật liệu/bản tin số liệu trạm*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức số liệu phát báo quốc tế	
			Giám sát quá trình truyền nhận	Đánh giá chất lượng truyền nhận
A	**Vật liệu văn phòng**			
1	Ghim dập	Hộp	0.00001293	0.00000352
2	Giấy A4	Ram	0.00000431	0.00000117
3	Hộp mực máy in	Hộp	0.00000108	0.00000029

4	Bìa A4	Ram	0.00000108	0.00000029
5	Ghim vòng	Hộp	0.00000539	0.00000147
6	Băng dính xanh to	Cuộn	0.00000162	0.00000044
7	Băng dính xanh nhỏ	Cuộn	0.00000108	0.00000029
8	Giấy ghi nhớ	Tập	0.00001078	0.00000293
9	Túi đựng tài liệu	Cái	0.00002155	0.00000586
10	Đĩa CD	Cái	0.00001616	0.00000440
11	Kẹp tài liệu	Hộp	0.00000647	0.00000176
12	Giấy A3	Ram	0.00000027	0.00000007
13	Bút bi xanh	Cái	0.00015516	0.00004219
14	Bút xóa	Cái	0.00002586	0.00000703
15	Bút chì	Cái	0.00001293	0.00000352
16	Bút bi đỏ	Cái	0.00006465	0.00001758
17	Tẩy chì	Cái	0.00007758	0.00002110
18	Sổ giao ca	Quyển	0.00000647	0.00000176
19	Sổ ghi chép	Cái	0.00002586	0.00000703
20	Cặp tài liệu	Cái	0.00001832	0.00000498
21	Đĩa DVD	Cái	0.00001078	0.00000293
B	**Thông tin, năng lượng**			
1	Điện năng			
-	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	0.000121	0.000033
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	0.001210	0.000329
-	Máy hút bụi 2kW	kWh	0.000336	0.000091
-	Máy hút ẩm 1.5kW	kWh	0.000252	0.000069
-	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	kWh	0.005917	0.001609
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	0.007867	0.002139
-	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	0.000061	0.000016
-	UPS 3KVA 2.1kW	kWh	0.000328	0.000089
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	0.000242	0.000066
-	Hao phí đường dây (5%)	kWh	0.000817	0.000222
2	Điện thoại	Phút	0.001940	0.000527

VII. THU NHẬN, XỬ LÝ, LƯU TRỮ VÀ CHIA SẺ THÔNG TIN, DỮ LIỆU SỐ KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

1. Nội dung công việc

1.1. Thu nhận thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn

- Chuẩn bị thiết bị thu nhận, kiểm tra hoạt động của hệ thống truyền nhận số liệu và xác định thời gian thu nhận thông tin, dữ liệu;

- Thực hiện thu nhận thông tin, dữ liệu;

- Kiểm tra khối lượng, cấu trúc, định dạng của thông tin, dữ liệu và thời gian thu nhận;

- Phản hồi thông tin, thu nhận dữ liệu đến đơn vị giao nộp.

1.2. Xử lý thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn

- Chuẩn bị và kiểm tra hoạt động của hệ thống xử lý thông tin, dữ liệu

- Kiểm tra tính đầy đủ của thông tin, dữ liệu;

- Tính toán các thông số đặc trưng và kiểm tra các đường quá trình;

1.3. Lưu trữ thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn

- Cập nhật thông tin, dữ liệu vào cơ sở dữ liệu khí tượng thủy văn;

- Cập nhật danh mục dữ liệu vào metadata;

- Sao lưu định kỳ.

1.4. Giao nộp, chia sẻ thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn

- Giao nộp thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn về đơn vị thu nhận theo quy định;

- Chia sẻ thông tin, dữ liệu cho hệ thống dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn quốc gia.

2. Định mức kinh tế kỹ thuật

2.1. Định mức lao động

2.1.1. Định biên

Định biên lao động thu nhận, xử lý, lưu trữ và chia sẻ thông tin dữ liệu số khí tượng thủy văn

Bảng số 172 *Đơn vị tính: người*

STT	Danh mục công việc	Định biên				
		KS3	KS4	KSC2	KSC3	Nhóm
1	Thu nhận thông tin, dữ liệu KTTV	1	1			2
2	Xử lý thông tin dữ liệu KTTV		1	1	1	3
3	Lưu trữ thông tin, dữ liệu KTTV		2	1		3
4	Giao nộp, chia sẻ thông tin, dữ liệu KTTV		1	1	1	3

2.1.2. Định mức

- Đối với bản tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn và số liệu ngoại địa không thực hiện bước xử lý số liệu;

- Định mức này chưa tính đến công tác tạo lập thông tin, dữ liệu. Các đơn vị thực hiện tạo lập thông tin, dữ liệu thực hiện theo Thông tư số 26/2014/TT-BTNMT ngày 28 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định và Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường.

Định mức lao động thu nhận, xử lý, lưu trữ và chia sẻ thông tin dữ liệu số khí tượng thủy văn

Bảng số 173

TT	Danh mục công việc	ĐVT	Định mức				
			KS3	KS4	KSC2	KSC3	Tổng số
1	**Thu nhận thông tin, dữ liệu KTTV**						
-	KTBM	Công/số liệu tháng trạm	0.0013	0.0029			0.00417
-	Bức xạ	Công/số liệu tháng trạm	0.0009	0.0022			0.00313
-	Gió Young	Công/số liệu tháng trạm	0.0008	0.0018			0.00250
-	Điểm đo mưa	Công/số liệu tháng trạm	0.0003	0.0007			0.00104
-	Thủy văn	Công/số liệu tháng trạm	0.0013	0.0029			0.00417
-	Hải văn	Công/số liệu tháng trạm	0.0008	0.0018			0.00250
-	Cao không	Công/số liệu tháng trạm	0.0016	0.0036			0.00521
2	**Xử lý thông tin dữ liệu KTTV**						
-	KTBM	Công/số liệu tháng trạm		0.0038	0.0038	0.0050	0.01250
-	Bức xạ	Công/số liệu tháng trạm		0.0031	0.0031	0.0042	0.01042
-	Gió Young	Công/số liệu tháng trạm		0.0006	0.0006	0.0008	0.00208
-	Điểm đo mưa	Công/số liệu tháng trạm		0.0006	0.0006	0.0008	0.00208
-	Thủy văn	Công/số liệu tháng trạm		0.0041	0.0041	0.0054	0.01354
-	Hải văn	Công/số liệu tháng trạm		0.0013	0.0013	0.0017	0.00417
-	Cao không	Công/số liệu tháng trạm		0.0031	0.0031	0.0042	0.01042
3	**Lưu trữ thông tin, dữ liệu KTTV**						
-	KTBM	Công/số liệu tháng trạm		0.0018	0.0008		0.00250
-	Bức xạ	Công/số liệu tháng trạm		0.0022	0.0009		0.00313
-	Gió Young	Công/số liệu tháng trạm		0.0007	0.0003		0.00104

TT	Danh mục công việc	ĐVT	Định mức				
			KS3	KS4	KSC2	KSC3	Tổng số
-	Điểm đo mưa	Công/số liệu tháng trạm		0.0004	0.0002		0.00052
-	Thủy văn	Công/số liệu tháng trạm		0.0019	0.0008		0.00271
-	Hải văn	Công/số liệu tháng trạm		0.0015	0.0006		0.00208
-	Cao không	Công/số liệu tháng trạm		0.0029	0.0013		0.00417
-	Điện báo synốp Khí tượng	Công/bản tin số liệu trạm		0.0012	0.0005		0.00167
-	Điện báo synốp Hải văn	Công/bản tin số liệu trạm		0.0007	0.0003		0.00104
-	Điện báo Thủy văn	Công/bản tin số liệu trạm		0.0010	0.0004		0.00146
-	Clim, Climat	Công/bản tin số liệu trạm		0.0004	0.0002		0.00063
-	PILOT, Thám không vô tuyến	Công/bản tin số liệu trạm		0.0006	0.0003		0.00083
-	Ra đa thời thiết	Công/bản tin số liệu trạm		0.0022	0.0009		0.00313
-	Trạm tự động	Công/bản tin số liệu trạm		0.0009	0.0004		0.00125
-	Điện báo Typh	Công/bản tin số liệu trạm		0.0035	0.0015		0.00500
-	Điện báo lũ	Công/bản tin số liệu trạm		0.0018	0.0008		0.00250
-	Sản phẩm mô hình GSM - JMA	Công/sản phẩm mô hình		0.0029	0.0013		0.00417
-	Dữ liệu vệ tinh	Công/bộ dữ liệu		0.0073	0.0031		0.01042
-	Sản phẩm mô hình số trị	Công/sản phẩm mô hình		0.0029	0.0013		0.00417
-	Bản tin dự báo, cảnh báo KTTV	Công/bản tin		0.0007	0.0003		0.00104
-	Số liệu ngoại địa	Công/bộ số liệu kênh truyền		0.0088	0.0038		0.01250
4	**Giao nộp, chia sẻ thông tin, dữ liệu KTTV**						
-	KTBM	Công/số liệu tháng trạm		0.0008	0.0010	0.0008	0.00250

TT	Danh mục công việc	ĐVT	Định mức				
			KS3	KS4	KSC2	KSC3	Tổng số
-	Bức xạ	Công/số liệu tháng trạm		0.0009	0.0013	0.0009	0.00313
-	Gió Young	Công/số liệu tháng trạm		0.0003	0.0004	0.0003	0.00104
-	Điểm đo mưa	Công/số liệu tháng trạm		0.0002	0.0002	0.0002	0.00052
-	Thủy văn	Công/số liệu tháng trạm		0.0006	0.0008	0.0006	0.00208
-	Hải văn	Công/số liệu tháng trạm		0.0006	0.0008	0.0006	0.00208
-	Cao không	Công/số liệu tháng trạm		0.0013	0.0017	0.0013	0.00417
-	Điện báo synốp Khí tượng	Công/bản tin số liệu trạm		0.0006	0.0008	0.0006	0.00208
-	Điện báo synốp Hải văn	Công/bản tin số liệu trạm		0.0003	0.0003	0.0003	0.00083
-	Điện báo Thủy văn	Công/bản tin số liệu trạm		0.0005	0.0007	0.0005	0.00167
-	Clim, Climat	Công/bản tin số liệu trạm		0.0002	0.0002	0.0002	0.00052
-	PILOT, Thám không vô tuyến	Công/bản tin số liệu trạm		0.0002	0.0003	0.0002	0.00063
-	Ra đa thời thiết	Công/bản tin số liệu trạm		0.0006	0.0008	0.0006	0.00208
-	Trạm tự động	Công/bản tin số liệu trạm		0.0004	0.0005	0.0004	0.00125
-	Điện báo Typh	Công/bản tin số liệu trạm		0.0030	0.0040	0.0030	0.01000
-	Điện báo lũ	Công/bản tin số liệu trạm		0.0015	0.0020	0.0015	0.00500
-	Sản phẩm mô hình GSM-JMA	Công/sản phẩm mô hình		0.0013	0.0017	0.0013	0.00417
-	Dữ liệu vệ tinh	Công/bộ dữ liệu		0.0031	0.0042	0.0031	0.01042
-	Sản phẩm mô hình số trị	Công/sản phẩm mô hình		0.0013	0.0017	0.0013	0.00417

TT	Danh mục công việc	ĐVT	Định mức				
			KS3	KS4	KSC2	KSC3	Tổng số
-	Bản tin dự báo, cảnh báo KTTV	Công/bản tin		0.0006	0.0008	0.0006	0.00208
-	Số liệu ngoại địa	Công/bộ số liệu kênh truyền		0.0094	0.0125	0.0094	0.03125
	TỔNG						**0.23553**

2.2. Định mức sử dụng thiết bị

2.2.1. Định mức sử dụng thiết bị thực hiện thu nhận, xử lý thông tin dữ liệu số khí tượng thủy văn

Bảng số 174 *Đơn vị tính: ca thiết bị/số liệu tháng trạm*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức KTBM	
					Thu nhận	Xử lý
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.000248	0.000744
2	Máy tính để bàn 0.4kW	Cái	1	5	0.000620	0.001860
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.000124	0.000372

Bảng số 175 *Đơn vị tính: ca thiết bị/số liệu tháng trạm*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức Bức xạ	
					Thu nhận	Xử lý
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.000013	0.000043
2	Máy tính để bàn 0.4kW	Cái	1	5	0.000032	0.000108
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.000006	0.000022

Bảng số 176 *Đơn vị tính: ca thiết bị/số liệu tháng trạm*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức Gió Young	
					Thu nhận	Xử lý
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.000020	0.000017
2	Máy tính để bàn 0.4kW	Cái	1	5	0.000050	0.000041
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.000010	0.000008

Bảng số 177 *Đơn vị tính: ca thiết bị/số liệu tháng trạm*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức Điểm đo mưa	
					Thu nhận	Xử lý
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.000030	0.000060
2	Máy tính để bàn 0.4kW	Cái	1	5	0.000075	0.000150
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.000015	0.000030

Bảng số 178 *Đơn vị tính: ca thiết bị/số liệu tháng trạm*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức thủy văn	
					Thu nhận	Xử lý
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.000328	0.001064
2	Máy tính để bàn 0.4kW	Cái	1	5	0.000819	0.002661
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.000164	0.000532

Bảng số 179 *Đơn vị tính: ca thiết bị/số liệu tháng trạm*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức hải văn	
					Thu nhận	Xử lý
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.000007	0.000012
2	Máy tính để bàn 0.4kW	Cái	1	5	0.000018	0.000030
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.000004	0.000006

Bảng số 180 *Đơn vị tính: ca thiết bị/số liệu tháng trạm*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức Cao không	
					Thu nhận	Xử lý
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.000015	0.000030
2	Máy tính để bàn 0.4kW	Cái	1	5	0.000037	0.000075
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.000007	0.000015

2.2.2. Định mức sử dụng thiết bị thực hiện lưu trữ và chia sẻ thông tin dữ liệu số khí tượng thủy văn

Bảng số 181 *Đơn vị tính: ca thiết bị/số liệu tháng trạm*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức KTBM	
					Lưu trữ	Giao nộp, chia sẻ
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.000744	0.000149
2	Máy tính để bàn 0.4kW	Cái	1	5	0.001860	0.000372
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.000372	0.000074

Bảng số 182 *Đơn vị tính: ca thiết bị/số liệu tháng trạm*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức Bức xạ	
					Lưu trữ	Giao nộp, chia sẻ
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.000013	0.000013
2	Máy tính để bàn 0.4kW	Cái	1	5	0.000032	0.000032
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.000006	0.000006

Bảng số 183 *Đơn vị tính: ca thiết bị/số liệu tháng trạm*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức Gió Young	
					Lưu trữ	Giao nộp, chia sẻ
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.000008	0.000008
2	Máy tính để bàn 0.4kW	Cái	1	5	0.000021	0.000021
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.000004	0.000004

Bảng số 184 *Đơn vị tính: ca thiết bị/số liệu tháng trạm*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức Điểm đo mưa	
					Lưu trữ	Giao nộp, chia sẻ
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.000015	0.000015
2	Máy tính để bàn 0.4kW	Cái	1	5	0.000038	0.000038
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.000008	0.000008

Bảng số 185 *Đơn vị tính: ca thiết bị/số liệu tháng trạm*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức Thủy văn	
					Lưu trữ	Giao nộp, chia sẻ
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.000213	0.000164
2	Máy tính để bàn 0.4kW	Cái	1	5	0.000532	0.000409
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.000106	0.000082

Bảng số 186 *Đơn vị tính: ca thiết bị/số liệu tháng trạm*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức Hải văn	
					Lưu trữ	Giao nộp, chia sẻ
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.000006	0.000006
2	Máy tính để bàn 0.4kW	Cái	1	5	0.000015	0.000015
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.000003	0.000003

Bảng số 187 *Đơn vị tính: ca thiết bị/số liệu tháng trạm*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức Cao không	
					Lưu trữ	Giao nộp, chia sẻ
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.000012	0.000012
2	Máy tính để bàn 0.4kW	Cái	1	5	0.000030	0.000030
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.000006	0.000006

Bảng số 188 *Đơn vị tính: ca thiết bị/số liệu tháng trạm*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức Điện báo synốp Khí tượng	
					Lưu trữ	Giao nộp, chia sẻ
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.000528	0.000660
2	Máy tính để bàn 0.4kW	Cái	1	5	0.001320	0.001650
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.000264	0.000330

Bảng số 189 *Đơn vị tính: ca thiết bị/số liệu tháng trạm*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức Điện báo synốp Hải văn	
					Lưu trữ	Giao nộp, chia sẻ
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.000016	0.000013
2	Máy tính để bàn 0.4kW	Cái	1	5	0.000040	0.000032
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.000008	0.000006

Bảng số 190 *Đơn vị tính: ca thiết bị/số liệu tháng trạm*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức Điện báo Thủy văn	
					Lưu trữ	Giao nộp, chia sẻ
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.000484	0.000553
2	Máy tính để bàn 0.4kW	Cái	1	5	0.001211	0.001384
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.000242	0.000277

Bảng số 191 *Đơn vị tính: ca thiết bị/số liệu tháng trạm*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức Clim, Climat	
					Lưu trữ	Giao nộp, chia sẻ
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.000002	0.000002
2	Máy tính để bàn 0.4kW	Cái	1	5	0.000005	0.000004
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.000001	0.000001

Bảng số 192 *Đơn vị tính: ca thiết bị/số liệu tháng trạm*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức PILOT, Thám không vô tuyến	
					Lưu trữ	Giao nộp, chia sẻ
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.000008	0.000006
2	Máy tính để bàn 0.4kW	Cái	1	5	0.000019	0.000014
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.000004	0.000003

Bảng số 193 *Đơn vị tính: ca thiết bị/số liệu tháng trạm*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức Ra đa thời thiết	
					Lưu trữ	Giao nộp, chia sẻ
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.000052	0.000034
2	Máy tính để bàn 0.4kW	Cái	1	5	0.000129	0.000086
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.000026	0.000017

Bảng số 194 *Đơn vị tính: ca thiết bị/số liệu tháng trạm*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức Trạm tự động	
					Lưu trữ	Giao nộp, chia sẻ
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.000815	0.000815
2	Máy tính để bàn 0.4kW	Cái	2	5	0.002036	0.002036
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.000407	0.000407

Bảng số 195 *Đơn vị tính: ca thiết bị/số liệu tháng trạm*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức Điện báo Typh	
					Lưu trữ	Giao nộp, chia sẻ
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.000224	0.000448
2	Máy tính để bàn 0.4kW	Cái	1	5	0.000560	0.001120
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.000112	0.000224

Bảng số 196 *Đơn vị tính: ca thiết bị/số liệu tháng trạm*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức Điện báo lũ	
					Lưu trữ	Giao nộp, chia sẻ
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.000037	0.000075
2	Máy tính để bàn 0.4kW	Cái	1	5	0.000093	0.000187
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.000019	0.000037

Bảng số 197 *Đơn vị tính: ca thiết bị/số liệu tháng trạm*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức Sản phẩm mô hình GSM-JMA	
					Lưu trữ	Giao nộp, chia sẻ
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.000032	0.000032
2	Máy tính để bàn 0.4kW	Cái	1	5	0.000079	0.000079
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.000016	0.000016

Bảng số 198 *Đơn vị tính: ca thiết bị/số liệu tháng trạm*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức Dữ liệu vệ tinh	
					Lưu trữ	Giao nộp, chia sẻ
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.002365	0.002365
2	Máy tính để bàn 0.4kW	Cái	1	5	0.005913	0.005913
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.001183	0.001183

Bảng số 199 *Đơn vị tính: ca thiết bị/số liệu tháng trạm*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức Sản phẩm mô hình số trị	
					Lưu trữ	Giao nộp, chia sẻ
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.000032	0.000032
2	Máy tính để bàn 0.4kW	Cái	1	5	0.000079	0.000079
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.000016	0.000016

Bảng số 200 *Đơn vị tính: ca thiết bị/số liệu tháng trạm*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức Bản tin dự báo, cảnh báo KTTV	
					Lưu trữ	Giao nộp, chia sẻ
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.000030	0.000061
2	Máy tính để bàn 0.4kW	Cái	1	5	0.000076	0.000152
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.000015	0.000030

Bảng số 201 *Đơn vị tính: ca thiết bị/số liệu tháng trạm*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Định mức Số liệu ngoại địa	
					Lưu trữ	Giao nộp, chia sẻ
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.001738	0.004346
2	Máy tính để bàn 0.4kW	Cái	1	5	0.004346	0.010865
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.000869	0.002173

2.3. Định mức sử dụng dụng cụ

2.3.1. Định mức sử dụng dụng cụ thực hiện thu nhận, xử lý thông tin dữ liệu số khí tượng thủy văn

Bảng số 202 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/số liệu tháng trạm*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức KTBM	
					Thu nhận	Xử lý
A	**Dụng cụ phòng làm việc**					
1	Bàn làm việc	Cái	1	60	0.000620	0.001860
2	Ghế tựa	Cái	1	60	0.000620	0.001860
3	Tủ tài liệu	Cái	1	60	0.000620	0.001860

4	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	1	60	0.000124	0.000372
5	Đèn neon 0.04kW	Cái	1	12	0.002480	0.007440
6	Máy hút bụi 2kW	Cái	1	60	0.000124	0.000372
7	Máy hút ẩm 1.5kW	Cái	1	60	0.000124	0.000372
8	Tủ đựng đĩa chuyên dụng	Cái	1	96	0.000124	0.000372
9	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	60	0.000372	0.001116
10	Điện thoại cố định	Cái	1	36	0.000124	0.000372
B	**Dụng cụ phụ trợ**					
1	Thước nhựa 30cm	Cái	1	36	0.000620	0.001860
2	Bàn dập ghim	Cái	1	36	0.000248	0.000744
3	Máy tính tay	Cái	1	60	0.000620	0.001860
4	USB 8GB	Cái	1	12	0.000620	0.001860
5	Ổ cứng di động	Cái	1	36	0.000248	0.000744
6	UPS 3KVA 2.1kW	Cái	1	60	0.000620	0.001860
7	Khay đựng tài liệu	Cái	1	12	0.000620	0.001860
8	Ổ cắm Lioa loại 5 mét	Cái	1	12	0.000620	0.001860
9	Kéo nhỏ	Cái	1	12	0.000620	0.001860
10	Chuột máy tính	Cái	1	12	0.000620	0.001860
11	Bàn phím máy tính	Cái	1	12	0.000620	0.001860
12	Gọt bút chì	Cái	1	12	0.000620	0.001860
C	**Dụng cụ bảo hộ**					
1	Dép đi trong phòng	Đôi	1	6	0.000620	0.001860
D	**Tài liệu**					
1	Bảng tra ẩm độ	Quyển	1	60	0.000620	0.001860
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng cao không	Quyển	1	60	0.000620	0.001860
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng bề mặt	Quyển	1	60	0.000620	0.001860
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật thủy văn	Quyển	1	60	0.000620	0.001860
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Hải văn	Quyển	1	60	0.000620	0.001860
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Thủy văn	Quyển	1	60	0.000620	0.001860
7	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Khí tượng	Quyển	1	60	0.000620	0.001860
8	Luật KTTV	Quyển	1	60	0.000124	0.000372

Bảng số 203 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/số liệu tháng trạm*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức Bức xạ	
					Thu nhận	Xử lý
A	**Dụng cụ phòng làm việc**					
1	Bàn làm việc	Cái	1	60	0.000032	0.000108
2	Ghế tựa	Cái	1	60	0.000032	0.000108
3	Tủ tài liệu	Cái	1	60	0.000032	0.000108
4	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	1	60	0.000006	0.000022
5	Đèn neon 0.04kW	Cái	1	12	0.000129	0.000431
6	Máy hút bụi 2kW	Cái	1	60	0.000006	0.000022
7	Máy hút ẩm 1.5kW	Cái	1	60	0.000006	0.000022
8	Tủ đựng đĩa chuyên dụng	Cái	1	96	0.000006	0.000022
9	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	60	0.000019	0.000065
10	Điện thoại cố định	Cái	1	36	0.000006	0.000022
B	**Dụng cụ phụ trợ**					
1	Thước nhựa 30cm	Cái	1	36	0.000032	0.000108
2	Bàn dập ghim	Cái	1	36	0.000013	0.000043
3	Máy tính tay	Cái	1	60	0.000032	0.000108
4	USB 8GB	Cái	1	12	0.000032	0.000108
5	Ổ cứng di động	Cái	1	36	0.000013	0.000043
6	UPS 3KVA 2.1kW	Cái	1	60	0.000032	0.000108
7	Khay đựng tài liệu	Cái	1	12	0.000032	0.000108
8	Ổ cắm Lioa loại 5 mét	Cái	1	12	0.000032	0.000108
9	Kéo nhỏ	Cái	1	12	0.000032	0.000108
10	Chuột máy tính	Cái	1	12	0.000032	0.000108
11	Bàn phím máy tính	Cái	1	12	0.000032	0.000108
12	Gọt bút chì	Cái	1	12	0.000032	0.000108
C	**Dụng cụ bảo hộ**					
1	Dép đi trong phòng	Đôi	1	6	0.000032	0.000108
D	**Tài liệu**					
1	Bảng tra ẩm độ	Quyển	1	60	0.000032	0.000108
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng cao không	Quyển	1	60	0.000032	0.000108
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng bề mặt	Quyển	1	60	0.000032	0.000108

4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật thủy văn	Quyển	1	60	0.000032	0.000108
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Hải văn	Quyển	1	60	0.000032	0.000108
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Thủy văn	Quyển	1	60	0.000032	0.000108
7	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Khí tượng	Quyển	1	60	0.000032	0.000108
8	Luật KTTV	Quyển	1	60	0.000006	0.000022

Bảng số 204 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/số liệu tháng trạm*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức Gió Young	
					Thu nhận	Xử lý
A	**Dụng cụ phòng làm việc**					
1	Bàn làm việc	Cái	1	60	0.000050	0.000041
2	Ghế tựa	Cái	1	60	0.000050	0.000041
3	Tủ tài liệu	Cái	1	60	0.000050	0.000041
4	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	1	60	0.000010	0.000008
5	Đèn neon 0.04kW	Cái	1	12	0.000199	0.000166
6	Máy hút bụi 2kW	Cái	1	60	0.000010	0.000008
7	Máy hút ẩm 1.5kW	Cái	1	60	0.000010	0.000008
8	Tủ đựng đĩa chuyên dụng	Cái	1	96	0.000010	0.000008
9	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	60	0.000030	0.000025
10	Điện thoại cố định	Cái	1	36	0.000010	0.000008
B	**Dụng cụ phụ trợ**					
1	Thước nhựa 30cm	Cái	1	36	0.000050	0.000041
2	Bàn dập ghim	Cái	1	36	0.000020	0.000017
3	Máy tính tay	Cái	1	60	0.000050	0.000041
4	USB 8GB	Cái	1	12	0.000050	0.000041
5	Ổ cứng di động	Cái	1	36	0.000020	0.000017
6	UPS 3KVA 2.1kW	Cái	1	60	0.000050	0.000041
7	Khay đựng tài liệu	Cái	1	12	0.000050	0.000041
8	Ổ cắm Lioa loại 5 mét	Cái	1	12	0.000050	0.000041
9	Kéo nhỏ	Cái	1	12	0.000050	0.000041
10	Chuột máy tính	Cái	1	12	0.000050	0.000041
11	Bàn phím máy tính	Cái	1	12	0.000050	0.000041
12	Gọt bút chì	Cái	1	12	0.000050	0.000041

C	**Dụng cụ bảo hộ**					
1	Dép đi trong phòng	Đôi	1	6	0.000050	0.000041
D	**Tài liệu**					
1	Bảng tra ẩm độ	Quyển	1	60	0.000050	0.000041
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng cao không	Quyển	1	60	0.000050	0.000041
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng bề mặt	Quyển	1	60	0.000050	0.000041
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật thủy văn	Quyển	1	60	0.000050	0.000041
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Hải văn	Quyển	1	60	0.000050	0.000041
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Thủy văn	Quyển	1	60	0.000050	0.000041
7	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Khí tượng	Quyển	1	60	0.000050	0.000041
8	Luật KTTV	Quyển	1	60	0.000010	0.000008

Bảng số 205 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/số liệu tháng trạm*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức Điểm đo mưa	
					Thu nhận	Xử lý
A	**Dụng cụ phòng làm việc**					
1	Bàn làm việc	Cái	1	60	0.000075	0.000150
2	Ghế tựa	Cái	1	60	0.000075	0.000150
3	Tủ tài liệu	Cái	1	60	0.000075	0.000150
4	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	1	60	0.000015	0.000030
5	Đèn neon 0.04kW	Cái	1	12	0.000300	0.000600
6	Máy hút bụi 2kW	Cái	1	60	0.000015	0.000030
7	Máy hút ẩm 1.5kW	Cái	1	60	0.000015	0.000030
8	Tủ đựng đĩa chuyên dụng	Cái	1	96	0.000015	0.000030
9	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	60	0.000045	0.000090
10	Điện thoại cố định	Cái	1	36	0.000015	0.000030
B	**Dụng cụ phụ trợ**					
1	Thước nhựa 30cm	Cái	1	36	0.000075	0.000150
2	Bàn dập ghim	Cái	1	36	0.000030	0.000060

3	Máy tính tay	Cái	1	60	0.000075	0.000150
4	USB 8GB	Cái	1	12	0.000075	0.000150
5	Ổ cứng di động	Cái	1	36	0.000030	0.000060
6	UPS 3KVA 2.1kW	Cái	1	60	0.000075	0.000150
7	Khay đựng tài liệu	Cái	1	12	0.000075	0.000150
8	Ổ cắm Lioa loại 5 mét	Cái	1	12	0.000075	0.000150
9	Kéo nhỏ	Cái	1	12	0.000075	0.000150
10	Chuột máy tính	Cái	1	12	0.000075	0.000150
11	Bàn phím máy tính	Cái	1	12	0.000075	0.000150
12	Gọt bút chì	Cái	1	12	0.000075	0.000150
C	**Dụng cụ bảo hộ**					
1	Dép đi trong phòng	Đôi	1	6	0.000075	0.000150
D	**Tài liệu**					
1	Bảng tra ẩm độ	Quyển	1	60	0.000075	0.000150
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng cao không	Quyển	1	60	0.000075	0.000150
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng bề mặt	Quyển	1	60	0.000075	0.000150
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật thủy văn	Quyển	1	60	0.000075	0.000150
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Hải văn	Quyển	1	60	0.000075	0.000150
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Thủy văn	Quyển	1	60	0.000075	0.000150
7	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Khí tượng	Quyển	1	60	0.000075	0.000150
8	Luật KTTV	Quyển	1	60	0.000015	0.000030

Bảng số 206 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/số liệu tháng trạm*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức Thủy văn	
					Thu nhận	Xử lý
A	**Dụng cụ phòng làm việc**					
1	Bàn làm việc	Cái	1	60	0.000819	0.002661
2	Ghế tựa	Cái	1	60	0.000819	0.002661
3	Tủ tài liệu	Cái	1	60	0.000819	0.002661
4	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	1	60	0.000164	0.000532

5	Đèn neon 0.04kW	Cái	1	12	0.003275	0.010644
6	Máy hút bụi 2kW	Cái	1	60	0.000164	0.000532
7	Máy hút ẩm 1.5kW	Cái	1	60	0.000164	0.000532
8	Tủ đựng đĩa chuyên dụng	Cái	1	96	0.000164	0.000532
9	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	60	0.000491	0.001597
10	Điện thoại cố định	Cái	1	36	0.000164	0.000532
B	**Dụng cụ phụ trợ**					
1	Thước nhựa 30cm	Cái	1	36	0.000819	0.002661
2	Bàn dập ghim	Cái	1	36	0.000328	0.001064
3	Máy tính tay	Cái	1	60	0.000819	0.002661
4	USB 8GB	Cái	1	12	0.000819	0.002661
5	Ổ cứng di động	Cái	1	36	0.000328	0.001064
6	UPS 3KVA 2.1kW	Cái	1	60	0.000819	0.002661
7	Khay đựng tài liệu	Cái	1	12	0.000819	0.002661
8	Ổ cắm Lioa loại 5 mét	Cái	1	12	0.000819	0.002661
9	Kéo nhỏ	Cái	1	12	0.000819	0.002661
10	Chuột máy tính	Cái	1	12	0.000819	0.002661
11	Bàn phím máy tính	Cái	1	12	0.000819	0.002661
12	Gọt bút chì	Cái	1	12	0.000819	0.002661
C	**Dụng cụ bảo hộ**					
1	Dép đi trong phòng	Đôi	1	6	0.000819	0.002661
D	**Tài liệu**					
1	Bảng tra ẩm độ	Quyển	1	60	0.000819	0.002661
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng cao không	Quyển	1	60	0.000819	0.002661
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng bề mặt	Quyển	1	60	0.000819	0.002661
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật thủy văn	Quyển	1	60	0.000819	0.002661
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Hải văn	Quyển	1	60	0.000819	0.002661
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Thủy văn	Quyển	1	60	0.000819	0.002661
7	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Khí tượng	Quyển	1	60	0.000819	0.002661
8	Luật KTTV	Quyển	1	60	0.000164	0.000532

Bảng số 207 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/số liệu tháng trạm*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức Hải văn	
					Thu nhận	Xử lý
A	**Dụng cụ phòng làm việc**					
1	Bàn làm việc	Cái	1	60	0.000018	0.000030
2	Ghế tựa	Cái	1	60	0.000018	0.000030
3	Tủ tài liệu	Cái	1	60	0.000018	0.000030
4	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	1	60	0.000004	0.000006
5	Đèn neon 0.04kW	Cái	1	12	0.000073	0.000121
6	Máy hút bụi 2kW	Cái	1	60	0.000004	0.000006
7	Máy hút ẩm 1.5kW	Cái	1	60	0.000004	0.000006
8	Tủ đựng đĩa chuyên dụng	Cái	1	96	0.000004	0.000006
9	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	60	0.000011	0.000018
10	Điện thoại cố định	Cái	1	36	0.000004	0.000006
B	**Dụng cụ phụ trợ**					
1	Thước nhựa 30cm	Cái	1	36	0.000018	0.000030
2	Bàn dập ghim	Cái	1	36	0.000007	0.000012
3	Máy tính tay	Cái	1	60	0.000018	0.000030
4	USB 8GB	Cái	1	12	0.000018	0.000030
5	Ổ cứng di động	Cái	1	36	0.000007	0.000012
6	UPS 3KVA 2.1kW	Cái	1	60	0.000018	0.000030
7	Khay đựng tài liệu	Cái	1	12	0.000018	0.000030
8	Ổ cắm Lioa loại 5 mét	Cái	1	12	0.000018	0.000030
9	Kéo nhỏ	Cái	1	12	0.000018	0.000030
10	Chuột máy tính	Cái	1	12	0.000018	0.000030
11	Bàn phím máy tính	Cái	1	12	0.000018	0.000030
12	Gọt bút chì	Cái	1	12	0.000018	0.000030
C	**Dụng cụ bảo hộ**					
1	Dép đi trong phòng	Đôi	1	6	0.000018	0.000030
D	**Tài liệu**					
1	Bảng tra ẩm độ	Quyển	1	60	0.000018	0.000030
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng cao không	Quyển	1	60	0.000018	0.000030
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng bề mặt	Quyển	1	60	0.000018	0.000030

4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật thủy văn	Quyển	1	60	0.000018	0.000030
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Hải văn	Quyển	1	60	0.000018	0.000030
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Thủy văn	Quyển	1	60	0.000018	0.000030
7	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Khí tượng	Quyển	1	60	0.000018	0.000030
8	Luật KTTV	Quyển	1	60	0.000004	0.000006

Bảng số 208 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/số liệu tháng trạm*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức Cao không	
					Thu nhận	Xử lý
A	**Dụng cụ phòng làm việc**					
1	Bàn làm việc	Cái	1	60	0.000037	0.000075
2	Ghế tựa	Cái	1	60	0.000037	0.000075
3	Tủ tài liệu	Cái	1	60	0.000037	0.000075
4	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	1	60	0.000007	0.000015
5	Đèn neon 0.04kW	Cái	1	12	0.000149	0.000298
6	Máy hút bụi 2kW	Cái	1	60	0.000007	0.000015
7	Máy hút ẩm 1.5kW	Cái	1	60	0.000007	0.000015
8	Tủ đựng đĩa chuyên dụng	Cái	1	96	0.000007	0.000015
9	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	60	0.000022	0.000045
10	Điện thoại cố định	Cái	1	36	0.000007	0.000015
B	**Dụng cụ phụ trợ**					
1	Thước nhựa 30cm	Cái	1	36	0.000037	0.000075
2	Bàn dập ghim	Cái	1	36	0.000015	0.000030
3	Máy tính tay	Cái	1	60	0.000037	0.000075
4	USB 8GB	Cái	1	12	0.000037	0.000075
5	Ổ cứng di động	Cái	1	36	0.000015	0.000030
6	UPS 3KVA 2.1kW	Cái	1	60	0.000037	0.000075
7	Khay đựng tài liệu	Cái	1	12	0.000037	0.000075
8	Ổ cắm Lioa loại 5 mét	Cái	1	12	0.000037	0.000075
9	Kéo nhỏ	Cái	1	12	0.000037	0.000075
10	Chuột máy tính	Cái	1	12	0.000037	0.000075
11	Bàn phím máy tính	Cái	1	12	0.000037	0.000075
12	Gọt bút chì	Cái	1	12	0.000037	0.000075

C	**Dụng cụ bảo hộ**					
1	Dép đi trong phòng	Đôi	1	6	0.000037	0.000075
D	**Tài liệu**					
1	Bảng tra ẩm độ	Quyển	1	60	0.000037	0.000075
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng cao không	Quyển	1	60	0.000037	0.000075
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng bề mặt	Quyển	1	60	0.000037	0.000075
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật thủy văn	Quyển	1	60	0.000037	0.000075
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Hải văn	Quyển	1	60	0.000037	0.000075
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Thủy văn	Quyển	1	60	0.000037	0.000075
7	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Khí tượng	Quyển	1	60	0.000037	0.000075
8	Luật KTTV	Quyển	1	60	0.000007	0.000015

2.3.2. Định mức sử dụng dụng cụ thực hiện lưu trữ và chia sẻ, giao nộp thông tin dữ liệu số khí tượng thủy văn

Bảng số 209 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/số liệu tháng trạm*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức KTBM	
					Lưu trữ	Giao nộp, chia sẻ
A	**Dụng cụ phòng làm việc**					
1	Bàn làm việc	Cái	1	60	0.000372	0.000372
2	Ghế tựa	Cái	1	60	0.000372	0.000372
3	Tủ tài liệu	Cái	1	60	0.000372	0.000372
4	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	1	60	0.000074	0.000074
5	Đèn neon 0.04kW	Cái	1	12	0.001488	0.001488
6	Máy hút bụi 2kW	Cái	1	60	0.000074	0.000074
7	Máy hút ẩm 1.5kW	Cái	1	60	0.000074	0.000074
8	Tủ đựng đĩa chuyên dụng	Cái	1	96	0.000074	0.000074
9	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	60	0.000223	0.000223
10	Điện thoại cố định	Cái	1	36	0.000074	0.000074
B	**Dụng cụ phụ trợ**					
1	Thước nhựa 30cm	Cái	1	36	0.000372	0.000372

2	Bàn dập ghim	Cái	1	36	0.000149	0.000149
3	Máy tính tay	Cái	1	60	0.000372	0.000372
4	USB 8GB	Cái	1	12	0.000372	0.000372
5	Ổ cứng di động	Cái	1	36	0.000149	0.000149
6	UPS 3KVA 2.1kW	Cái	1	60	0.000372	0.000372
7	Khay đựng tài liệu	Cái	1	12	0.000372	0.000372
8	Ổ cắm Lioa loại 5 mét	Cái	1	12	0.000372	0.000372
9	Kéo nhỏ	Cái	1	12	0.000372	0.000372
10	Chuột máy tính	Cái	1	12	0.000372	0.000372
11	Bàn phím máy tính	Cái	1	12	0.000372	0.000372
12	Gọt bút chì	Cái	1	12	0.000372	0.000372
C	**Dụng cụ bảo hộ**					
1	Dép đi trong phòng	Đôi	1	6	0.000372	0.000372
D	**Tài liệu**					
1	Bảng tra ẩm độ	Quyển	1	60	0.000372	0.000372
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng cao không	Quyển	1	60	0.000372	0.000372
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng bề mặt	Quyển	1	60	0.000372	0.000372
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật thủy văn	Quyển	1	60	0.000372	0.000372
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Hải văn	Quyển	1	60	0.000372	0.000372
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Thủy văn	Quyển	1	60	0.000372	0.000372
7	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Khí tượng	Quyển	1	60	0.000372	0.000372
8	Luật KTTV	Quyển	1	60	0.000074	0.000074

Bảng số 210 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/số liệu tháng trạm*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức Bức xạ	
					Lưu trữ	Giao nộp, chia sẻ
A	**Dụng cụ phòng làm việc**					
1	Bàn làm việc	Cái	1	60	0.000032	0.000032
2	Ghế tựa	Cái	1	60	0.000032	0.000032
3	Tủ tài liệu	Cái	1	60	0.000032	0.000032

4	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	1	60	0.000006	0.000006
5	Đèn neon 0.04kW	Cái	1	12	0.000129	0.000129
6	Máy hút bụi 2kW	Cái	1	60	0.000006	0.000006
7	Máy hút ẩm 1.5kW	Cái	1	60	0.000006	0.000006
8	Tủ đựng đĩa chuyên dụng	Cái	1	96	0.000006	0.000006
9	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	60	0.000019	0.000019
10	Điện thoại cố định	Cái	1	36	0.000006	0.000006
B	**Dụng cụ phụ trợ**					
1	Thước nhựa 30cm	Cái	1	36	0.000032	0.000032
2	Bàn dập ghim	Cái	1	36	0.000013	0.000013
3	Máy tính tay	Cái	1	60	0.000032	0.000032
4	USB 8GB	Cái	1	12	0.000032	0.000032
5	Ổ cứng di động	Cái	1	36	0.000013	0.000013
6	UPS 3KVA 2.1kW	Cái	1	60	0.000032	0.000032
7	Khay đựng tài liệu	Cái	1	12	0.000032	0.000032
8	Ổ cắm Lioa loại 5 mét	Cái	1	12	0.000032	0.000032
9	Kéo nhỏ	Cái	1	12	0.000032	0.000032
10	Chuột máy tính	Cái	1	12	0.000032	0.000032
11	Bàn phím máy tính	Cái	1	12	0.000032	0.000032
12	Gọt bút chì	Cái	1	12	0.000032	0.000032
C	**Dụng cụ bảo hộ**					
1	Dép đi trong phòng	Đôi	1	6	0.000032	0.000032
D	**Tài liệu**					
1	Bảng tra ẩm độ	Quyển	1	60	0.000032	0.000032
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng cao không	Quyển	1	60	0.000032	0.000032
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng bề mặt	Quyển	1	60	0.000032	0.000032
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật thủy văn	Quyển	1	60	0.000032	0.000032
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Hải văn	Quyển	1	60	0.000032	0.000032
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Thủy văn	Quyển	1	60	0.000032	0.000032
7	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Khí tượng	Quyển	1	60	0.000032	0.000032
8	Luật KTTV	Quyển	1	60	0.000006	0.000006

Bảng số 211 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/số liệu tháng trạm*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức Gió Young	
					Lưu trữ	Giao nộp, chia sẻ
A	**Dụng cụ phòng làm việc**					
1	Bàn làm việc	Cái	1	60	0.000021	0.000021
2	Ghế tựa	Cái	1	60	0.000021	0.000021
3	Tủ tài liệu	Cái	1	60	0.000021	0.000021
4	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	1	60	0.000004	0.000004
5	Đèn neon 0.04kW	Cái	1	12	0.000083	0.000083
6	Máy hút bụi 2kW	Cái	1	60	0.000004	0.000004
7	Máy hút ẩm 1.5kW	Cái	1	60	0.000004	0.000004
8	Tủ đựng đĩa chuyên dụng	Cái	1	96	0.000004	0.000004
9	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	60	0.000012	0.000012
10	Điện thoại cố định	Cái	1	36	0.000004	0.000004
B	**Dụng cụ phụ trợ**					
1	Thước nhựa 30cm	Cái	1	36	0.000021	0.000021
2	Bàn dập ghim	Cái	1	36	0.000008	0.000008
3	Máy tính tay	Cái	1	60	0.000021	0.000021
4	USB 8GB	Cái	1	12	0.000021	0.000021
5	Ổ cứng di động	Cái	1	36	0.000008	0.000008
6	UPS 3KVA 2.1kW	Cái	1	60	0.000021	0.000021
7	Khay đựng tài liệu	Cái	1	12	0.000021	0.000021
8	Ổ cắm Lioa loại 5 mét	Cái	1	12	0.000021	0.000021
9	Kéo nhỏ	Cái	1	12	0.000021	0.000021
10	Chuột máy tính	Cái	1	12	0.000021	0.000021
11	Bàn phím máy tính	Cái	1	12	0.000021	0.000021
12	Gọt bút chì	Cái	1	12	0.000021	0.000021
C	**Dụng cụ bảo hộ**					
1	Dép đi trong phòng	Đôi	1	6	0.000021	0.000021
D	**Tài liệu**					
1	Bảng tra ẩm độ	Quyển	1	60	0.000021	0.000021
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng cao không	Quyển	1	60	0.000021	0.000021
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng bề mặt	Quyển	1	60	0.000021	0.000021

4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật thủy văn	Quyển	1	60	0.000021	0.000021
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Hải văn	Quyển	1	60	0.000021	0.000021
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Thủy văn	Quyển	1	60	0.000021	0.000021
7	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Khí tượng	Quyển	1	60	0.000021	0.000021
8	Luật KTTV	Quyển	1	60	0.000004	0.000004

Bảng số 212 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/số liệu tháng trạm*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức điểm đo mưa	
					Lưu trữ	Giao nộp, chia sẻ
A	**Dụng cụ phòng làm việc**					
1	Bàn làm việc	Cái	1	60	0.000038	0.000038
2	Ghế tựa	Cái	1	60	0.000038	0.000038
3	Tủ tài liệu	Cái	1	60	0.000038	0.000038
4	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	1	60	0.000008	0.000008
5	Đèn neon 0.04kW	Cái	1	12	0.000150	0.000150
6	Máy hút bụi 2kW	Cái	1	60	0.000008	0.000008
7	Máy hút ẩm 1.5kW	Cái	1	60	0.000008	0.000008
8	Tủ đựng đĩa chuyên dụng	Cái	1	96	0.000008	0.000008
9	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	60	0.000023	0.000023
10	Điện thoại cố định	Cái	1	36	0.000008	0.000008
B	**Dụng cụ phụ trợ**					
1	Thước nhựa 30cm	Cái	1	36	0.000038	0.000038
2	Bàn dập ghim	Cái	1	36	0.000015	0.000015
3	Máy tính tay	Cái	1	60	0.000038	0.000038
4	USB 8GB	Cái	1	12	0.000038	0.000038
5	Ổ cứng di động	Cái	1	36	0.000015	0.000015
6	UPS 3KVA 2.1kW	Cái	1	60	0.000038	0.000038
7	Khay đựng tài liệu	Cái	1	12	0.000038	0.000038
8	Ổ cắm Lioa loại 5 mét	Cái	1	12	0.000038	0.000038
9	Kéo nhỏ	Cái	1	12	0.000038	0.000038
10	Chuột máy tính	Cái	1	12	0.000038	0.000038
11	Bàn phím máy tính	Cái	1	12	0.000038	0.000038
12	Gọt bút chì	Cái	1	12	0.000038	0.000038

C	**Dụng cụ bảo hộ**					
1	Dép đi trong phòng	Đôi	1	6	0.000038	0.000038
D	**Tài liệu**					
1	Bảng tra ẩm độ	Quyển	1	60	0.000038	0.000038
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng cao không	Quyển	1	60	0.000038	0.000038
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng bề mặt	Quyển	1	60	0.000038	0.000038
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật thủy văn	Quyển	1	60	0.000038	0.000038
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Hải văn	Quyển	1	60	0.000038	0.000038
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Thủy văn	Quyển	1	60	0.000038	0.000038
7	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Khí tượng	Quyển	1	60	0.000038	0.000038
8	Luật KTTV	Quyển	1	60	0.000008	0.000008

Bảng số 213 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/số liệu tháng trạm*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức Thủy văn	
					Lưu trữ	Giao nộp, chia sẻ
A	**Dụng cụ phòng làm việc**					
1	Bàn làm việc	Cái	1	60	0.000532	0.000409
2	Ghế tựa	Cái	1	60	0.000532	0.000409
3	Tủ tài liệu	Cái	1	60	0.000532	0.000409
4	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	1	60	0.000106	0.000082
5	Đèn neon 0.04kW	Cái	1	12	0.002129	0.001638
6	Máy hút bụi 2kW	Cái	1	60	0.000106	0.000082
7	Máy hút ẩm 1.5kW	Cái	1	60	0.000106	0.000082
8	Tủ đựng đĩa chuyên dụng	Cái	1	96	0.000106	0.000082
9	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	60	0.000319	0.000246
10	Điện thoại cố định	Cái	1	36	0.000106	0.000082
B	**Dụng cụ phụ trợ**					
1	Thước nhựa 30cm	Cái	1	36	0.000532	0.000409
2	Bàn dập ghim	Cái	1	36	0.000213	0.000164

3	Máy tính tay	Cái	1	60	0.000532	0.000409
4	USB 8GB	Cái	1	12	0.000532	0.000409
5	Ổ cứng di động	Cái	1	36	0.000213	0.000164
6	UPS 3KVA 2.1kW	Cái	1	60	0.000532	0.000409
7	Khay đựng tài liệu	Cái	1	12	0.000532	0.000409
8	Ổ cắm Lioa loại 5 mét	Cái	1	12	0.000532	0.000409
9	Kéo nhỏ	Cái	1	12	0.000532	0.000409
10	Chuột máy tính	Cái	1	12	0.000532	0.000409
11	Bàn phím máy tính	Cái	1	12	0.000532	0.000409
12	Gọt bút chì	Cái	1	12	0.000532	0.000409
C	**Dụng cụ bảo hộ**					
1	Dép đi trong phòng	Đôi	1	6	0.000532	0.000409
D	**Tài liệu**					
1	Bảng tra ẩm độ	Quyển	1	60	0.000532	0.000409
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng cao không	Quyển	1	60	0.000532	0.000409
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng bề mặt	Quyển	1	60	0.000532	0.000409
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật thủy văn	Quyển	1	60	0.000532	0.000409
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Hải văn	Quyển	1	60	0.000532	0.000409
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Thủy văn	Quyển	1	60	0.000532	0.000409
7	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Khí tượng	Quyển	1	60	0.000532	0.000409
8	Luật KTTV	Quyển	1	60	0.000106	0.000082

Bảng số 214 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/số liệu tháng trạm*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức Hải văn	
					Lưu trữ	Giao nộp, chia sẻ
A	**Dụng cụ phòng làm việc**					
1	Bàn làm việc	Cái	1	60	0.000015	0.000015
2	Ghế tựa	Cái	1	60	0.000015	0.000015
3	Tủ tài liệu	Cái	1	60	0.000015	0.000015

4	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	1	60	0.000003	0.000003
5	Đèn neon 0.04kW	Cái	1	12	0.000061	0.000061
6	Máy hút bụi 2kW	Cái	1	60	0.000003	0.000003
7	Máy hút ẩm 1.5kW	Cái	1	60	0.000003	0.000003
8	Tủ đựng đĩa chuyên dụng	Cái	1	96	0.000003	0.000003
9	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	60	0.000009	0.000009
10	Điện thoại cố định	Cái	1	36	0.000003	0.000003
B	**Dụng cụ phụ trợ**					
1	Thước nhựa 30cm	Cái	1	36	0.000015	0.000015
2	Bàn dập ghim	Cái	1	36	0.000006	0.000006
3	Máy tính tay	Cái	1	60	0.000015	0.000015
4	USB 8GB	Cái	1	12	0.000015	0.000015
5	Ổ cứng di động	Cái	1	36	0.000006	0.000006
6	UPS 3KVA 2.1kW	Cái	1	60	0.000015	0.000015
7	Khay đựng tài liệu	Cái	1	12	0.000015	0.000015
8	Ổ cắm Lioa loại 5 mét	Cái	1	12	0.000015	0.000015
9	Kéo nhỏ	Cái	1	12	0.000015	0.000015
10	Chuột máy tính	Cái	1	12	0.000015	0.000015
11	Bàn phím máy tính	Cái	1	12	0.000015	0.000015
12	Gọt bút chì	Cái	1	12	0.000015	0.000015
C	**Dụng cụ bảo hộ**					
1	Dép đi trong phòng	Đôi	1	6	0.000015	0.000015
D	**Tài liệu**					
1	Bảng tra ẩm độ	Quyển	1	60	0.000015	0.000015
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng cao không	Quyển	1	60	0.000015	0.000015
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng bề mặt	Quyển	1	60	0.000015	0.000015
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật thủy văn	Quyển	1	60	0.000015	0.000015
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Hải văn	Quyển	1	60	0.000015	0.000015
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Thủy văn	Quyển	1	60	0.000015	0.000015
7	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Khí tượng	Quyển	1	60	0.000015	0.000015
8	Luật KTTV	Quyển	1	60	0.000003	0.000003

Bảng số 215 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/số liệu tháng trạm*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức Cao không	
					Lưu trữ	Giao nộp, chia sẻ
A	**Dụng cụ phòng làm việc**					
1	Bàn làm việc	Cái	1	60	0.000030	0.000030
2	Ghế tựa	Cái	1	60	0.000030	0.000030
3	Tủ tài liệu	Cái	1	60	0.000030	0.000030
4	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	1	60	0.000006	0.000006
5	Đèn neon 0.04kW	Cái	1	12	0.000119	0.000119
6	Máy hút bụi 2kW	Cái	1	60	0.000006	0.000006
7	Máy hút ẩm 1.5kW	Cái	1	60	0.000006	0.000006
8	Tủ đựng đĩa chuyên dụng	Cái	1	96	0.000006	0.000006
9	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	60	0.000018	0.000018
10	Điện thoại cố định	Cái	1	36	0.000006	0.000006
B	**Dụng cụ phụ trợ**					
1	Thước nhựa 30cm	Cái	1	36	0.000030	0.000030
2	Bàn dập ghim	Cái	1	36	0.000012	0.000012
3	Máy tính tay	Cái	1	60	0.000030	0.000030
4	USB 8GB	Cái	1	12	0.000030	0.000030
5	Ổ cứng di động	Cái	1	36	0.000012	0.000012
6	UPS 3KVA 2.1kW	Cái	1	60	0.000030	0.000030
7	Khay đựng tài liệu	Cái	1	12	0.000030	0.000030
8	Ổ cắm Lioa loại 5 mét	Cái	1	12	0.000030	0.000030
9	Kéo nhỏ	Cái	1	12	0.000030	0.000030
10	Chuột máy tính	Cái	1	12	0.000030	0.000030
11	Bàn phím máy tính	Cái	1	12	0.000030	0.000030
12	Gọt bút chì	Cái	1	12	0.000030	0.000030
C	**Dụng cụ bảo hộ**					
1	Dép đi trong phòng	Đôi	1	6	0.000030	0.000030
D	**Tài liệu**					
1	Bảng tra ẩm độ	Quyển	1	60	0.000030	0.000030
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng cao không	Quyển	1	60	0.000030	0.000030
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng bề mặt	Quyển	1	60	0.000030	0.000030

4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật thủy văn	Quyển	1	60	0.000030	0.000030
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Hải văn	Quyển	1	60	0.000030	0.000030
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Thủy văn	Quyển	1	60	0.000030	0.000030
7	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Khí tượng	Quyển	1	60	0.000030	0.000030
8	Luật KTTV	Quyển	1	60	0.000006	0.000006

Bảng số 216 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/bản tin số liệu trạm*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức Điện báo synốp Khí tượng	
					Lưu trữ	Giao nộp, chia sẻ
A	**Dụng cụ phòng làm việc**					
1	Bàn làm việc	Cái	1	60	0.001320	0.001650
2	Ghế tựa	Cái	1	60	0.001320	0.001650
3	Tủ tài liệu	Cái	1	60	0.001320	0.001650
4	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	1	60	0.000264	0.000330
5	Đèn neon 0.04kW	Cái	4	12	0.005279	0.006599
6	Máy hút bụi 2kW	Cái	1	60	0.000264	0.000330
7	Máy hút ẩm 1.5kW	Cái	1	60	0.000264	0.000330
8	Tủ đựng đĩa chuyên dụng	Cái	1	96	0.000264	0.000330
9	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	60	0.000792	0.000990
10	Điện thoại cố định	Cái	1	36	0.000264	0.000330
B	**Dụng cụ phụ trợ**					
1	Thước nhựa 30cm	Cái	1	36	0.001320	0.001650
2	Bàn dập ghim	Cái	1	36	0.000528	0.000660
3	Máy tính tay	Cái	1	60	0.001320	0.001650
4	USB 8GB	Cái	1	12	0.001320	0.001650
5	Ổ cứng di động	Cái	1	36	0.000528	0.000660
6	UPS 3KVA 2.1kW	Cái	1	60	0.001320	0.001650
7	Khay đựng tài liệu	Cái	1	12	0.001320	0.001650
8	Ổ cắm Lioa loại 5 mét	Cái	1	12	0.001320	0.001650
9	Kéo nhỏ	Cái	1	12	0.001320	0.001650
10	Chuột máy tính	Cái	1	12	0.001320	0.001650
11	Bàn phím máy tính	Cái	1	12	0.001320	0.001650
12	Gọt bút chì	Cái	1	12	0.001320	0.001650

C	**Dụng cụ bảo hộ**					
1	Dép đi trong phòng	Đôi	1	6	0.001320	0.001650
D	**Tài liệu**					
1	Bảng tra ẩm độ	Quyển	1	60	0.001320	0.001650
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng cao không	Quyển	1	60	0.001320	0.001650
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng bề mặt	Quyển	1	60	0.001320	0.001650
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật thủy văn	Quyển	1	60	0.001320	0.001650
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Hải văn	Quyển	1	60	0.001320	0.001650
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Thủy văn	Quyển	1	60	0.001320	0.001650
7	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Khí tượng	Quyển	1	60	0.001320	0.001650
8	Luật KTTV	Quyển	1	60	0.000264	0.000330

Bảng số 217 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/bản tin số liệu trạm*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức điện báo synốp hải văn	
					Lưu trữ	Giao nộp, chia sẻ
A	**Dụng cụ phòng làm việc**					
1	Bàn làm việc	Cái	1	60	0.000040	0.000032
2	Ghế tựa	Cái	1	60	0.000040	0.000032
3	Tủ tài liệu	Cái	1	60	0.000040	0.000032
4	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	1	60	0.000008	0.000006
5	Đèn neon 0.04kW	Cái	1	12	0.000160	0.000128
6	Máy hút bụi 2kW	Cái	1	60	0.000008	0.000006
7	Máy hút ẩm 1.5kW	Cái	1	60	0.000008	0.000006
8	Tủ đựng đĩa chuyên dụng	Cái	1	96	0.000008	0.000006
9	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	60	0.000024	0.000019
10	Điện thoại cố định	Cái	1	36	0.000008	0.000006
B	**Dụng cụ phụ trợ**					
1	Thước nhựa 30cm	Cái	1	36	0.000040	0.000032
2	Bàn dập ghim	Cái	1	36	0.000016	0.000013

3	Máy tính tay	Cái	1	60	0.000040	0.000032
4	USB 8GB	Cái	1	12	0.000040	0.000032
5	Ổ cứng di động	Cái	1	36	0.000016	0.000013
6	UPS 3KVA 2.1kW	Cái	1	60	0.000040	0.000032
7	Khay đựng tài liệu	Cái	1	12	0.000040	0.000032
8	Ổ cắm Lioa loại 5 mét	Cái	1	12	0.000040	0.000032
9	Kéo nhỏ	Cái	1	12	0.000040	0.000032
10	Chuột máy tính	Cái	1	12	0.000040	0.000032
11	Bàn phím máy tính	Cái	1	12	0.000040	0.000032
12	Gọt bút chì	Cái	1	12	0.000040	0.000032
C	**Dụng cụ bảo hộ**					
1	Dép đi trong phòng	Đôi	1	6	0.000040	0.000032
D	**Tài liệu**					
1	Bảng tra ẩm độ	Quyển	1	60	0.000040	0.000032
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng cao không	Quyển	1	60	0.000040	0.000032
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng bề mặt	Quyển	1	60	0.000040	0.000032
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật thủy văn	Quyển	1	60	0.000040	0.000032
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Hải văn	Quyển	1	60	0.000040	0.000032
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Thủy văn	Quyển	1	60	0.000040	0.000032
7	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Khí tượng	Quyển	1	60	0.000040	0.000032
8	Luật KTTV	Quyển	1	60	0.000008	0.000006

Bảng số 218 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/bản tin số liệu trạm*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức điện báo thủy văn	
					Lưu trữ	Giao nộp, chia sẻ
A	**Dụng cụ phòng làm việc**					
1	Bàn làm việc	Cái	1	60	0.001211	0.001384
2	Ghế tựa	Cái	1	60	0.001211	0.001384
3	Tủ tài liệu	Cái	1	60	0.001211	0.001384

4	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	1	60	0.000242	0.000277
5	Đèn neon 0.04kW	Cái	4	12	0.004843	0.005534
6	Máy hút bụi 2kW	Cái	1	60	0.000242	0.000277
7	Máy hút ẩm 1.5kW	Cái	1	60	0.000242	0.000277
8	Tủ đựng đĩa chuyên dụng	Cái	1	96	0.000242	0.000277
9	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	60	0.000726	0.000830
10	Điện thoại cố định	Cái	1	36	0.000242	0.000277
B	**Dụng cụ phụ trợ**					
1	Thước nhựa 30cm	Cái	1	36	0.001211	0.001384
2	Bàn dập ghim	Cái	1	36	0.000484	0.000553
3	Máy tính tay	Cái	1	60	0.001211	0.001384
4	USB 8GB	Cái	1	12	0.001211	0.001384
5	Ổ cứng di động	Cái	1	36	0.000484	0.000553
6	UPS 3KVA 2.1kW	Cái	1	60	0.001211	0.001384
7	Khay đựng tài liệu	Cái	1	12	0.001211	0.001384
8	Ổ cắm Lioa loại 5 mét	Cái	1	12	0.001211	0.001384
9	Kéo nhỏ	Cái	1	12	0.001211	0.001384
10	Chuột máy tính	Cái	1	12	0.001211	0.001384
11	Bàn phím máy tính	Cái	1	12	0.001211	0.001384
12	Gọt bút chì	Cái	1	12	0.001211	0.001384
C	**Dụng cụ bảo hộ**					
1	Dép đi trong phòng	Đôi	1	6	0.001211	0.001384
D	**Tài liệu**					
1	Bảng tra ẩm độ	Quyển	1	60	0.001211	0.001384
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng cao không	Quyển	1	60	0.001211	0.001384
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng bề mặt	Quyển	1	60	0.001211	0.001384
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật thủy văn	Quyển	1	60	0.001211	0.001384
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Hải văn	Quyển	1	60	0.001211	0.001384
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Thủy văn	Quyển	1	60	0.001211	0.001384
7	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Khí tượng	Quyển	1	60	0.001211	0.001384
8	Luật KTTV	Quyển	1	60	0.000242	0.000277

Bảng số 219 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/bản tin số liệu trạm*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức Clim, Climat	
					Lưu trữ	Giao nộp, chia sẻ
A	**Dụng cụ phòng làm việc**					
1	Bàn làm việc	Cái	1	60	0.000005	0.000004
2	Ghế tựa	Cái	1	60	0.000005	0.000004
3	Tủ tài liệu	Cái	1	60	0.000005	0.000004
4	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	1	60	0.000001	0.000001
5	Đèn neon 0.04kW	Cái	1	12	0.000021	0.000018
6	Máy hút bụi 2kW	Cái	1	60	0.000001	0.000001
7	Máy hút ẩm 1.5kW	Cái	1	60	0.000001	0.000001
8	Tủ đựng đĩa chuyên dụng	Cái	1	96	0.000001	0.000001
9	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	60	0.000003	0.000003
10	Điện thoại cố định	Cái	1	36	0.000001	0.000001
B	**Dụng cụ phụ trợ**					
1	Thước nhựa 30cm	Cái	1	36	0.000005	0.000004
2	Bàn dập ghim	Cái	1	36	0.000002	0.000002
3	Máy tính tay	Cái	1	60	0.000005	0.000004
4	USB 8GB	Cái	1	12	0.000005	0.000004
5	Ổ cứng di động	Cái	1	36	0.000002	0.000002
6	UPS 3KVA 2.1kW	Cái	1	60	0.000005	0.000004
7	Khay đựng tài liệu	Cái	1	12	0.000005	0.000004
8	Ổ cắm Lioa loại 5 mét	Cái	1	12	0.000005	0.000004
9	Kéo nhỏ	Cái	1	12	0.000005	0.000004
10	Chuột máy tính	Cái	1	12	0.000005	0.000004
11	Bàn phím máy tính	Cái	1	12	0.000005	0.000004
12	Gọt bút chì	Cái	1	12	0.000005	0.000004
C	**Dụng cụ bảo hộ**					
1	Dép đi trong phòng	Đôi	1	6	0.000005	0.000004
D	**Tài liệu**					
1	Bảng tra ẩm độ	Quyển	1	60	0.000005	0.000004
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng cao không	Quyển	1	60	0.000005	0.000004
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng bề mặt	Quyển	1	60	0.000005	0.000004

4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật thủy văn	Quyển	1	60	0.000005	0.000004
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Hải văn	Quyển	1	60	0.000005	0.000004
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Thủy văn	Quyển	1	60	0.000005	0.000004
7	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Khí tượng	Quyển	1	60	0.000005	0.000004
8	Luật KTTV	Quyển	1	60	0.000001	0.000001

Bảng số 220 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/bản tin số liệu trạm*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức PILOT, Thám không vô tuyến	
					Lưu trữ	Giao nộp, chia sẻ
A	**Dụng cụ phòng làm việc**					
1	Bàn làm việc	Cái	1	60	0.000019	0.000014
2	Ghế tựa	Cái	1	60	0.000019	0.000014
3	Tủ tài liệu	Cái	1	60	0.000019	0.000014
4	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	1	60	0.000004	0.000003
5	Đèn neon 0.04kW	Cái	1	12	0.000077	0.000058
6	Máy hút bụi 2kW	Cái	1	60	0.000004	0.000003
7	Máy hút ẩm 1.5kW	Cái	1	60	0.000004	0.000003
8	Tủ đựng đĩa chuyên dụng	Cái	1	96	0.000004	0.000003
9	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	60	0.000012	0.000009
10	Điện thoại cố định	Cái	1	36	0.000004	0.000003
B	**Dụng cụ phụ trợ**					
1	Thước nhựa 30cm	Cái	1	36	0.000019	0.000014
2	Bàn dập ghim	Cái	1	36	0.000008	0.000006
3	Máy tính tay	Cái	1	60	0.000019	0.000014
4	USB 8GB	Cái	1	12	0.000019	0.000014
5	Ổ cứng di động	Cái	1	36	0.000008	0.000006
6	UPS 3KVA 2.1kW	Cái	1	60	0.000019	0.000014
7	Khay đựng tài liệu	Cái	1	12	0.000019	0.000014
8	Ổ cắm Lioa loại 5 mét	Cái	1	12	0.000019	0.000014
9	Kéo nhỏ	Cái	1	12	0.000019	0.000014
10	Chuột máy tính	Cái	1	12	0.000019	0.000014
11	Bàn phím máy tính	Cái	1	12	0.000019	0.000014
12	Gọt bút chì	Cái	1	12	0.000019	0.000014

C	**Dụng cụ bảo hộ**					
1	Dép đi trong phòng	Đôi	1	6	0.000019	0.000014
D	**Tài liệu**					
1	Bảng tra ẩm độ	Quyển	1	60	0.000019	0.000014
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng cao không	Quyển	1	60	0.000019	0.000014
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng bề mặt	Quyển	1	60	0.000019	0.000014
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật thủy văn	Quyển	1	60	0.000019	0.000014
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Hải văn	Quyển	1	60	0.000019	0.000014
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Thủy văn	Quyển	1	60	0.000019	0.000014
7	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Khí tượng	Quyển	1	60	0.000019	0.000014
8	Luật KTTV	Quyển	1	60	0.000004	0.000003

Bảng số 221 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/bản tin số liệu trạm*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức Ra đa thời thiết	
					Lưu trữ	Giao nộp, chia sẻ
A	**Dụng cụ phòng làm việc**					
1	Bàn làm việc	Cái	1	60	0.000129	0.000086
2	Ghế tựa	Cái	1	60	0.000129	0.000086
3	Tủ tài liệu	Cái	1	60	0.000129	0.000086
4	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	1	60	0.000026	0.000017
5	Đèn neon 0.04kW	Cái	1	12	0.000517	0.000345
6	Máy hút bụi 2kW	Cái	1	60	0.000026	0.000017
7	Máy hút ẩm 1.5kW	Cái	1	60	0.000026	0.000017
8	Tủ đựng đĩa chuyên dụng	Cái	1	96	0.000026	0.000017
9	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	60	0.000078	0.000052
10	Điện thoại cố định	Cái	1	36	0.000026	0.000017
B	**Dụng cụ phụ trợ**					
1	Thước nhựa 30cm	Cái	1	36	0.000129	0.000086
2	Bàn dập ghim	Cái	1	36	0.000052	0.000034

3	Máy tính tay	Cái	1	60	0.000129	0.000086
4	USB 8GB	Cái	1	12	0.000129	0.000086
5	Ổ cứng di động	Cái	1	36	0.000052	0.000034
6	UPS 3KVA 2.1kW	Cái	1	60	0.000129	0.000086
7	Khay đựng tài liệu	Cái	1	12	0.000129	0.000086
8	Ổ cắm Lioa loại 5 mét	Cái	1	12	0.000129	0.000086
9	Kéo nhỏ	Cái	1	12	0.000129	0.000086
10	Chuột máy tính	Cái	1	12	0.000129	0.000086
11	Bàn phím máy tính	Cái	1	12	0.000129	0.000086
12	Gọt bút chì	Cái	1	12	0.000129	0.000086
C	**Dụng cụ bảo hộ**					
1	Dép đi trong phòng	Đôi	1	6	0.000129	0.000086
D	**Tài liệu**					
1	Bảng tra ẩm độ	Quyển	1	60	0.000129	0.000086
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng cao không	Quyển	1	60	0.000129	0.000086
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng bề mặt	Quyển	1	60	0.000129	0.000086
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật thủy văn	Quyển	1	60	0.000129	0.000086
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Hải văn	Quyển	1	60	0.000129	0.000086
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Thủy văn	Quyển	1	60	0.000129	0.000086
7	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Khí tượng	Quyển	1	60	0.000129	0.000086
8	Luật KTTV	Quyển	1	60	0.000026	0.000017

Bảng số 222 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/bản tin số liệu trạm*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức Trạm tự động	
					Lưu trữ	Giao nộp, chia sẻ
A	**Dụng cụ phòng làm việc**					
1	Bàn làm việc	Cái	2	60	0.002036	0.002036
2	Ghế tựa	Cái	2	60	0.002036	0.002036
3	Tủ tài liệu	Cái	2	60	0.002036	0.002036

4	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	1	60	0.000407	0.000407
5	Đèn neon 0.04kW	Cái	7	12	0.008145	0.008145
6	Máy hút bụi 2kW	Cái	1	60	0.000407	0.000407
7	Máy hút ẩm 1.5kW	Cái	1	60	0.000407	0.000407
8	Tủ đựng đĩa chuyên dụng	Cái	1	96	0.000407	0.000407
9	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	60	0.001222	0.001222
10	Điện thoại cố định	Cái	1	36	0.000407	0.000407
B	**Dụng cụ phụ trợ**					
1	Thước nhựa 30cm	Cái	2	36	0.002036	0.002036
2	Bàn dập ghim	Cái	1	36	0.000815	0.000815
3	Máy tính tay	Cái	2	60	0.002036	0.002036
4	USB 8GB	Cái	2	12	0.002036	0.002036
5	Ổ cứng di động	Cái	1	36	0.000815	0.000815
6	UPS 3KVA 2.1kW	Cái	2	60	0.002036	0.002036
7	Khay đựng tài liệu	Cái	2	12	0.002036	0.002036
8	Ổ cắm Lioa loại 5 mét	Cái	2	12	0.002036	0.002036
9	Kéo nhỏ	Cái	2	12	0.002036	0.002036
10	Chuột máy tính	Cái	2	12	0.002036	0.002036
11	Bàn phím máy tính	Cái	2	12	0.002036	0.002036
12	Gọt bút chì	Cái	2	12	0.002036	0.002036
C	**Dụng cụ bảo hộ**					
1	Dép đi trong phòng	Đôi	2	6	0.002036	0.002036
D	**Tài liệu**					
1	Bảng tra ẩm độ	Quyển	2	60	0.002036	0.002036
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng cao không	Quyển	2	60	0.002036	0.002036
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng bề mặt	Quyển	2	60	0.002036	0.002036
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật thủy văn	Quyển	2	60	0.002036	0.002036
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Hải văn	Quyển	2	60	0.002036	0.002036
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Thủy văn	Quyển	2	60	0.002036	0.002036
7	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Khí tượng	Quyển	2	60	0.002036	0.002036
8	Luật KTTV	Quyển	1	60	0.000407	0.000407

Bảng số 223 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/bản tin số liệu trạm*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức Điện báo Typh	
					Lưu trữ	Giao nộp, chia sẻ
A	**Dụng cụ phòng làm việc**					
1	Bàn làm việc	Cái	1	60	0.000560	0.001120
2	Ghế tựa	Cái	1	60	0.000560	0.001120
3	Tủ tài liệu	Cái	1	60	0.000560	0.001120
4	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	1	60	0.000112	0.000224
5	Đèn neon 0.04kW	Cái	1	12	0.002239	0.004479
6	Máy hút bụi 2kW	Cái	1	60	0.000112	0.000224
7	Máy hút ẩm 1.5kW	Cái	1	60	0.000112	0.000224
8	Tủ đựng đĩa chuyên dụng	Cái	1	96	0.000112	0.000224
9	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	60	0.000336	0.000672
10	Điện thoại cố định	Cái	1	36	0.000112	0.000224
B	**Dụng cụ phụ trợ**					
1	Thước nhựa 30cm	Cái	1	36	0.000560	0.001120
2	Bàn dập ghim	Cái	1	36	0.000224	0.000448
3	Máy tính tay	Cái	1	60	0.000560	0.001120
4	USB 8GB	Cái	1	12	0.000560	0.001120
5	Ổ cứng di động	Cái	1	36	0.000224	0.000448
6	UPS 3KVA 2.1kW	Cái	1	60	0.000560	0.001120
7	Khay đựng tài liệu	Cái	1	12	0.000560	0.001120
8	Ổ cắm Lioa loại 5 mét	Cái	1	12	0.000560	0.001120
9	Kéo nhỏ	Cái	1	12	0.000560	0.001120
10	Chuột máy tính	Cái	1	12	0.000560	0.001120
11	Bàn phím máy tính	Cái	1	12	0.000560	0.001120
12	Gọt bút chì	Cái	1	12	0.000560	0.001120
C	**Dụng cụ bảo hộ**					
1	Dép đi trong phòng	Đôi	1	6	0.000560	0.001120
D	**Tài liệu**					
1	Bảng tra ẩm độ	Quyển	1	60	0.000560	0.001120
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng cao không	Quyển	1	60	0.000560	0.001120
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng bề mặt	Quyển	1	60	0.000560	0.001120

4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật thủy văn	Quyển	1	60	0.000560	0.001120
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Hải văn	Quyển	1	60	0.000560	0.001120
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Thủy văn	Quyển	1	60	0.000560	0.001120
7	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Khí tượng	Quyển	1	60	0.000560	0.001120
8	Luật KTTV	Quyển	1	60	0.000112	0.000224

Bảng số 224 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/bản tin số liệu trạm*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức điện báo lũ	
					Lưu trữ	Giao nộp, chia sẻ
A	**Dụng cụ phòng làm việc**					
1	Bàn làm việc	Cái	1	60	0.000093	0.000187
2	Ghế tựa	Cái	1	60	0.000093	0.000187
3	Tủ tài liệu	Cái	1	60	0.000093	0.000187
4	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	1	60	0.000019	0.000037
5	Đèn neon 0.04kW	Cái	1	12	0.000373	0.000746
6	Máy hút bụi 2kW	Cái	1	60	0.000019	0.000037
7	Máy hút ẩm 1.5kW	Cái	1	60	0.000019	0.000037
8	Tủ đựng đĩa chuyên dụng	Cái	1	96	0.000019	0.000037
9	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	60	0.000056	0.000112
10	Điện thoại cố định	Cái	1	36	0.000019	0.000037
B	**Dụng cụ phụ trợ**					
1	Thước nhựa 30cm	Cái	1	36	0.000093	0.000187
2	Bàn dập ghim	Cái	1	36	0.000037	0.000075
3	Máy tính tay	Cái	1	60	0.000093	0.000187
4	USB 8GB	Cái	1	12	0.000093	0.000187
5	Ổ cứng di động	Cái	1	36	0.000037	0.000075
6	UPS 3KVA 2.1kW	Cái	1	60	0.000093	0.000187
7	Khay đựng tài liệu	Cái	1	12	0.000093	0.000187
8	Ổ cắm Lioa loại 5 mét	Cái	1	12	0.000093	0.000187
9	Kéo nhỏ	Cái	1	12	0.000093	0.000187
10	Chuột máy tính	Cái	1	12	0.000093	0.000187
11	Bàn phím máy tính	Cái	1	12	0.000093	0.000187
12	Gọt bút chì	Cái	1	12	0.000093	0.000187

C	**Dụng cụ bảo hộ**					
1	Dép đi trong phòng	Đôi	1	6	0.000093	0.000187
D	**Tài liệu**					
1	Bảng tra ẩm độ	Quyển	1	60	0.000093	0.000187
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng cao không	Quyển	1	60	0.000093	0.000187
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng bề mặt	Quyển	1	60	0.000093	0.000187
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật thủy văn	Quyển	1	60	0.000093	0.000187
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Hải văn	Quyển	1	60	0.000093	0.000187
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Thủy văn	Quyển	1	60	0.000093	0.000187
7	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Khí tượng	Quyển	1	60	0.000093	0.000187
8	Luật KTTV	Quyển	1	60	0.000019	0.000037

Bảng số 225 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/sản phẩm mô hình*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức Sản phẩm mô hình GSM -JMA	
					Lưu trữ	Giao nộp, chia sẻ
A	**Dụng cụ phòng làm việc**					
1	Bàn làm việc	Cái	1	60	0.000079	0.000079
2	Ghế tựa	Cái	1	60	0.000079	0.000079
3	Tủ tài liệu	Cái	1	60	0.000079	0.000079
4	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	1	60	0.000016	0.000016
5	Đèn neon 0.04kW	Cái	1	12	0.000315	0.000315
6	Máy hút bụi 2kW	Cái	1	60	0.000016	0.000016
7	Máy hút ẩm 1.5kW	Cái	1	60	0.000016	0.000016
8	Tủ đựng đĩa chuyên dụng	Cái	1	96	0.000016	0.000016
9	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	60	0.000047	0.000047
10	Điện thoại cố định	Cái	1	36	0.000016	0.000016
B	**Dụng cụ phụ trợ**					
1	Thước nhựa 30cm	Cái	1	36	0.000079	0.000079
2	Bàn dập ghim	Cái	1	36	0.000032	0.000032

3	Máy tính tay	Cái	1	60	0.000079	0.000079
4	USB 8GB	Cái	1	12	0.000079	0.000079
5	Ổ cứng di động	Cái	1	36	0.000032	0.000032
6	UPS 3KVA 2.1kW	Cái	1	60	0.000079	0.000079
7	Khay đựng tài liệu	Cái	1	12	0.000079	0.000079
8	Ổ cắm Lioa loại 5 mét	Cái	1	12	0.000079	0.000079
9	Kéo nhỏ	Cái	1	12	0.000079	0.000079
10	Chuột máy tính	Cái	1	12	0.000079	0.000079
11	Bàn phím máy tính	Cái	1	12	0.000079	0.000079
12	Gọt bút chì	Cái	1	12	0.000079	0.000079
C	**Dụng cụ bảo hộ**					
1	Dép đi trong phòng	Đôi	1	6	0.000079	0.000079
D	**Tài liệu**					
1	Bảng tra ẩm độ	Quyển	1	60	0.000079	0.000079
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng cao không	Quyển	1	60	0.000079	0.000079
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng bề mặt	Quyển	1	60	0.000079	0.000079
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật thủy văn	Quyển	1	60	0.000079	0.000079
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Hải văn	Quyển	1	60	0.000079	0.000079
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Thủy văn	Quyển	1	60	0.000079	0.000079
7	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Khí tượng	Quyển	1	60	0.000079	0.000079
8	Luật KTTV	Quyển	1	60	0.000016	0.000016

Bảng số 226 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/bộ dữ liệu*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức Dữ liệu vệ tinh	
					Lưu trữ	Giao nộp, chia sẻ
A	**Dụng cụ phòng làm việc**					
1	Bàn làm việc	Cái	1	60	0.005913	0.005913
2	Ghế tựa	Cái	1	60	0.005913	0.005913
3	Tủ tài liệu	Cái	1	60	0.005913	0.005913

4	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	1	60	0.001183	0.001183
5	Đèn neon 0.04kW	Cái	3	12	0.023651	0.023651
6	Máy hút bụi 2kW	Cái	1	60	0.001183	0.001183
7	Máy hút ẩm 1.5kW	Cái	1	60	0.001183	0.001183
8	Tủ đựng đĩa chuyên dụng	Cái	1	96	0.001183	0.001183
9	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	60	0.003548	0.003548
10	Điện thoại cố định	Cái	1	36	0.001183	0.001183
B	**Dụng cụ phụ trợ**					
1	Thước nhựa 30cm	Cái	1	36	0.005913	0.005913
2	Bàn dập ghim	Cái	1	36	0.002365	0.002365
3	Máy tính tay	Cái	1	60	0.005913	0.005913
4	USB 8GB	Cái	1	12	0.005913	0.005913
5	Ổ cứng di động	Cái	1	36	0.002365	0.002365
6	UPS 3KVA 2.1kW	Cái	1	60	0.005913	0.005913
7	Khay đựng tài liệu	Cái	1	12	0.005913	0.005913
8	Ổ cắm Lioa loại 5 mét	Cái	1	12	0.005913	0.005913
9	Kéo nhỏ	Cái	1	12	0.005913	0.005913
10	Chuột máy tính	Cái	1	12	0.005913	0.005913
11	Bàn phím máy tính	Cái	1	12	0.005913	0.005913
12	Gọt bút chì	Cái	1	12	0.005913	0.005913
C	**Dụng cụ bảo hộ**					
1	Dép đi trong phòng	Đôi	1	6	0.005913	0.005913
D	**Tài liệu**					
1	Bảng tra ẩm độ	Quyển	1	60	0.005913	0.005913
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng cao không	Quyển	1	60	0.005913	0.005913
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng bề mặt	Quyển	1	60	0.005913	0.005913
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật thủy văn	Quyển	1	60	0.005913	0.005913
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Hải văn	Quyển	1	60	0.005913	0.005913
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Thủy văn	Quyển	1	60	0.005913	0.005913
7	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Khí tượng	Quyển	1	60	0.005913	0.005913
8	Luật KTTV	Quyển	1	60	0.001183	0.001183

Bảng số 227 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/sản phẩm mô hình*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức sản phẩm mô hình số trị	
					Lưu trữ	Giao nộp, chia sẻ
A	**Dụng cụ phòng làm việc**					
1	Bàn làm việc	Cái	1	60	0.000079	0.000079
2	Ghế tựa	Cái	1	60	0.000079	0.000079
3	Tủ tài liệu	Cái	1	60	0.000079	0.000079
4	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	1	60	0.000016	0.000016
5	Đèn neon 0.04kW	Cái	1	12	0.000315	0.000315
6	Máy hút bụi 2kW	Cái	1	60	0.000016	0.000016
7	Máy hút ẩm 1.5kW	Cái	1	60	0.000016	0.000016
8	Tủ đựng đĩa chuyên dụng	Cái	1	96	0.000016	0.000016
9	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	60	0.000047	0.000047
10	Điện thoại cố định	Cái	1	36	0.000016	0.000016
B	**Dụng cụ phụ trợ**					
1	Thước nhựa 30cm	Cái	1	36	0.000079	0.000079
2	Bàn dập ghim	Cái	1	36	0.000032	0.000032
3	Máy tính tay	Cái	1	60	0.000079	0.000079
4	USB 8GB	Cái	1	12	0.000079	0.000079
5	Ổ cứng di động	Cái	1	36	0.000032	0.000032
6	UPS 3KVA 2.1kW	Cái	1	60	0.000079	0.000079
7	Khay đựng tài liệu	Cái	1	12	0.000079	0.000079
8	Ổ cắm Lioa loại 5 mét	Cái	1	12	0.000079	0.000079
9	Kéo nhỏ	Cái	1	12	0.000079	0.000079
10	Chuột máy tính	Cái	1	12	0.000079	0.000079
11	Bàn phím máy tính	Cái	1	12	0.000079	0.000079
12	Gọt bút chì	Cái	1	12	0.000079	0.000079
C	**Dụng cụ bảo hộ**					
1	Dép đi trong phòng	Đôi	1	6	0.000079	0.000079
D	**Tài liệu**					
1	Bảng tra ẩm độ	Quyển	1	60	0.000079	0.000079
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng cao không	Quyển	1	60	0.000079	0.000079

3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng bề mặt	Quyển	1	60	0.000079	0.000079
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật thủy văn	Quyển	1	60	0.000079	0.000079
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Hải văn	Quyển	1	60	0.000079	0.000079
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Thủy văn	Quyển	1	60	0.000079	0.000079
7	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Khí tượng	Quyển	1	60	0.000079	0.000079
8	Luật KTTV	Quyển	1	60	0.000016	0.000016

Bảng số 228 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/bản tin*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức Bản tin dự báo, cảnh báo KTTV	
					Lưu trữ	Giao nộp, chia sẻ
A	**Dụng cụ phòng làm việc**					
1	Bàn làm việc	Cái	1	60	0.000076	0.000152
2	Ghế tựa	Cái	1	60	0.000076	0.000152
3	Tủ tài liệu	Cái	1	60	0.000076	0.000152
4	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	1	60	0.000015	0.000030
5	Đèn neon 0.04kW	Cái	1	12	0.000305	0.000609
6	Máy hút bụi 2kW	Cái	1	60	0.000015	0.000030
7	Máy hút ẩm 1.5kW	Cái	1	60	0.000015	0.000030
8	Tủ đựng đĩa chuyên dụng	Cái	1	96	0.000015	0.000030
9	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	60	0.000046	0.000091
10	Điện thoại cố định	Cái	1	36	0.000015	0.000030
B	**Dụng cụ phụ trợ**					
1	Thước nhựa 30cm	Cái	1	36	0.000076	0.000152
2	Bàn dập ghim	Cái	1	36	0.000030	0.000061
3	Máy tính tay	Cái	1	60	0.000076	0.000152
4	USB 8GB	Cái	1	12	0.000076	0.000152
5	Ổ cứng di động	Cái	1	36	0.000030	0.000061
6	UPS 3KVA 2.1kW	Cái	1	60	0.000076	0.000152
7	Khay đựng tài liệu	Cái	1	12	0.000076	0.000152
8	Ổ cắm Lioa loại 5 mét	Cái	1	12	0.000076	0.000152

9	Kéo nhỏ	Cái	1	12	0.000076	0.000152
10	Chuột máy tính	Cái	1	12	0.000076	0.000152
11	Bàn phím máy tính	Cái	1	12	0.000076	0.000152
12	Gọt bút chì	Cái	1	12	0.000076	0.000152
C	**Dụng cụ bảo hộ**					
1	Dép đi trong phòng	Đôi	1	6	0.000076	0.000152
D	**Tài liệu**					
1	Bảng tra ẩm độ	Quyển	1	60	0.000076	0.000152
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng cao không	Quyển	1	60	0.000076	0.000152
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng bề mặt	Quyển	1	60	0.000076	0.000152
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật thủy văn	Quyển	1	60	0.000076	0.000152
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Hải văn	Quyển	1	60	0.000076	0.000152
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Thủy văn	Quyển	1	60	0.000076	0.000152
7	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Khí tượng	Quyển	1	60	0.000076	0.000152
8	Luật KTTV	Quyển	1	60	0.000015	0.000030

Bảng số 229 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/bộ số liệu kênh truyền*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức Số liệu ngoại địa	
					Lưu trữ	Giao nộp, chia sẻ
A	**Dụng cụ phòng làm việc**					
1	Bàn làm việc	Cái	1	60	0.004346	0.010865
2	Ghế tựa	Cái	1	60	0.004346	0.010865
3	Tủ tài liệu	Cái	1	60	0.004346	0.010865
4	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	1	60	0.000869	0.002173
5	Đèn neon 0.04kW	Cái	2	12	0.017384	0.043459
6	Máy hút bụi 2kW	Cái	1	60	0.000869	0.002173
7	Máy hút ẩm 1.5kW	Cái	1	60	0.000869	0.002173
8	Tủ đựng đĩa chuyên dụng	Cái	1	96	0.000869	0.002173

9	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	60	0.002608	0.006519
10	Điện thoại cố định	Cái	1	36	0.000869	0.002173
B	**Dụng cụ phụ trợ**					
1	Thước nhựa 30cm	Cái	1	36	0.004346	0.010865
2	Bàn dập ghim	Cái	1	36	0.001738	0.004346
3	Máy tính tay	Cái	1	60	0.004346	0.010865
4	USB 8GB	Cái	1	12	0.004346	0.010865
5	Ổ cứng di động	Cái	1	36	0.001738	0.004346
6	UPS 3KVA 2.1kW	Cái	1	60	0.004346	0.010865
7	Khay đựng tài liệu	Cái	1	12	0.004346	0.010865
8	Ổ cắm Lioa loại 5 mét	Cái	1	12	0.004346	0.010865
9	Kéo nhỏ	Cái	1	12	0.004346	0.010865
10	Chuột máy tính	Cái	1	12	0.004346	0.010865
11	Bàn phím máy tính	Cái	1	12	0.004346	0.010865
12	Gọt bút chì	Cái	1	12	0.004346	0.010865
C	**Dụng cụ bảo hộ**					
1	Dép đi trong phòng	Đôi	1	6	0.004346	0.010865
D	**Tài liệu**					
1	Bảng tra ẩm độ	Quyển	1	60	0.004346	0.010865
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng cao không	Quyển	1	60	0.004346	0.010865
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng bề mặt	Quyển	1	60	0.004346	0.010865
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật thủy văn	Quyển	1	60	0.004346	0.010865
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Hải văn	Quyển	1	60	0.004346	0.010865
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Thủy văn	Quyển	1	60	0.004346	0.010865
7	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Khí tượng	Quyển	1	60	0.004346	0.010865
8	Luật KTTV	Quyển	1	60	0.000869	0.002173

2.4. Định mức sử dụng vật liệu

2.4.1. Định mức sử dụng vật liệu, thông tin, năng lượng thực hiện thu nhận, xử lý thông tin dữ liệu số khí tượng thủy văn

Bảng số 230 *Đơn vị tính: vật liệu/số liệu tháng trạm*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức KTBM	
			Thu nhận	Xử lý
A	**Vật liệu văn phòng**			
1	Ghim dập	Hộp	0.0000130	0.0000389
2	Giấy A4	Ram	0.0000130	0.0000389
3	Hộp mực máy in	Hộp	0.0000052	0.0000156
4	Bìa A4	Ram	0.0000026	0.0000078
5	Ghim vòng	Hộp	0.0000259	0.0000778
6	Băng dính to	Cuộn	0.0000052	0.0000156
7	Băng dính nhỏ	Cuộn	0.0000130	0.0000389
8	Giấy ghi nhớ	Tập	0.0000259	0.0000778
9	Túi đựng tài liệu	Cái	0.0000570	0.0001711
10	Đĩa CD	Cái	0.0000570	0.0001711
11	Kẹp tài liệu	Hộp	0.0000104	0.0000311
12	Giấy A3	Ram	0.0000026	0.0000078
13	Đĩa DVD	Cái	0.0000570	0.0001711
14	Sổ nhập tư liệu	Quyển	0.0000570	0.0001711
15	Bút bi	Cái	0.0001555	0.0004665
16	Bút xóa	Cái	0.0000518	0.0001555
17	Sổ theo dõi	Cái	0.0000104	0.0000311
18	Bút chì	Cái	0.0000130	0.0000389
19	Bút bi đỏ	Cái	0.0001555	0.0004665
20	Tẩy chì	Cái	0.0001555	0.0004665
21	Cặp tài liệu	Cái	0.0000570	0.0001711
B	**Thông tin, năng lượng**			
1	Điện năng			
-	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	0.000259	0.000776
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	0.005176	0.015527
-	Máy hút bụi 2kW	kWh	0.000809	0.002426
-	Máy hút ẩm 1.5kW	kWh	0.000607	0.001820
-	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	kWh	0.014233	0.042698
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	0.012939	0.038816
-	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	0.000146	0.000437
-	UPS 3KVA 2.1kW	kWh	0.000607	0.001820
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	0.000582	0.001747
-	Hao phí đường dây (5%)	kWh	0.001768	0.005303
2	Điện thoại	Phút	0.008709	0.026126

(Xem tiếp Công báo số 187 + 188)